

## CHƯƠNG 6

### **BẢN NGUYỆN Ở NHÂN VỊ CỦA PHẬT A DI ĐÀ**

**T**ín ngưỡng về Đức Phật A Di Đà như đã đề cập ở chương trước chính là phát sinh sự tiến triển theo quan điểm về Đức Phật. Tức là tuy Đức Thích Tôn thị hiện nhập Niết-bàn ở cõi Diêm Phù Đề, nhưng thân chân thật của Ngài không diệt, được mệnh danh là Phật Di Đà.

Theo sự khảo sát thì người ta cho rằng thế giới Cực Lạc ở phương Tây tồn tại thật sự. Nhưng, theo tư tưởng làm thanh tịnh cõi Phật phát triển mạnh mẽ và người theo Phật giáo Đại Thừa thì lấy Đức Phật Di Đà là bậc Tiên giác, thêm vào đó là tính cách đặc thù của Đức Phật tạo nên. Kinh Vô Lượng Thọ ... cũng căn cứ theo giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật, để thuật lại nghĩa tướng về Nguyên lúc ở nhân vị và sự thành tựu quả vị của Đức Phật kia. Vì thế, Đức Phật A Di Đà trở thành một Đức Phật trong số chư Phật ở mười phương được mọi người sùng bái mãi mãi.

#### **Tiết 1: Các Bản Dịch Kinh Vô Lượng Thọ**

**K**inh thuyết minh đầy đủ nghĩa tướng về lời nguyện trong nhân vị và sự thành tựu quả vị của Đức Phật kia là Kinh Vô Lượng Thọ. Theo Hán dịch thì Kinh này có năm bản dịch. Ngoài ra, còn có bản Phạn và bản Tây Tạng. Năm

bản Hán dịch bao gồm: Kinh Đại A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, Kinh Vô Lượng Thọ, Hội Vô Lượng Thọ Như Lai trong Kinh Đại Bảo Tích và Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm. Trong đó, Kinh Đại A Di Đà có 2 quyển, do Chi Khiêm thời nhà Ngô dịch, tác phẩm Xuất Tam Tạng Kí Tập và các Kinh tạng dưới đây đều có ghi chép việc này. Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng, 4 quyển, Lịch Đại Tam Bảo Kí, quyển 4, Khai Nguyên Trích Giáo Lục, quyển 1, v.v... đều căn cứ theo tác phẩm Ngô Lục (吳錄), thì Kinh này do Chi Lô Ca Sấm thời Hậu Hán dịch.

Xuất Tam Tạng Kí Tập, quyển 2, cho rằng Kinh này do Trúc Pháp Hộ (竺法護)<sup>191</sup> dịch vào đời Tây Tấn. Lương Cao Tăng Truyện (梁高僧傳)<sup>192</sup> quyển 1, và Chúng Kinh Mục Lục (衆經目錄) quyển 1, do Pháp Kinh (法經)...thời nhà Tùy soạn, đều chép là Kinh này do Bạch Diên dịch vào đời Ngụy Tào. Trong đó, thuyết cho là Chi Lô Ca Sấm dịch, bản dịch ngữ của Kinh này không phù hợp với Kinh Đạo Hành Bát Nhã v.v...

Hơn nữa, trong tác phẩm Xuất Tam Tạng Kí Tập, v.v... cũng không truyền thuật việc này. Cho nên, quả là không đủ để tin tưởng. Trong hai bản dịch của Trúc Pháp Hộ và Bạch Diên thì chúng ta nên theo bản dịch nào? Điều này khiến cho người ta bối rối. Nhưng, nếu đối chiếu với Chánh Pháp Hoa

<sup>191</sup> **Trúc Pháp Hộ** (竺法護, *Dharmarakṣa* ?-?): Vị tăng dịch kinh nổi tiếng dưới thời nhà Tấn, gốc người Nguyệt Chi (月支), sống ở Đôn Hoàng (敦煌). Vào năm đầu niên hiệu Thái Thi (泰始) đời vua Võ Đế (武帝), ông sang Trung Hoa, dịch rất nhiều bộ kinh và giảng kinh không hề ngừng nghỉ, cho nên người đời gọi ông là Trúc Pháp Hộ, hay còn gọi là Bồ Tát Đôn Hoàng.

<sup>192</sup> **Lương Cao Tăng Truyện** (梁高僧傳) gồm 14 quyển, do Thích Huệ Giáo (釋慧皎) thời nhà Lương soạn.

do Pháp Hộ dịch thì cả hai dịch bản này cũng có nhiều điều không phù hợp. Vì lẽ đó, nên chọn bản dịch của Bạch Diên thì thỏa đáng hơn.

Theo Kinh Vô Lượng Thọ, quyển 2, Lịch Đại Tam Bảo Kí, quyển 5, Khai Nguyên Thích Giáo Lục quyển 1, v.v... nói Kinh này do Khang Tăng Khải dịch tại chùa Bạch Mã ở Lạc Dương vào niên hiệu Gia Bình (嘉平, 249-254) đời Ngụy Tào. Trong tác phẩm Bảo Xướng Lục (寶唱錄) có chép thuyết này.

Nhưng, trong tác phẩm Xuất Tam Tạng Kí Tập v.v... không có bản đến thuyết này. Thuyết trong Bảo Xướng Lục thì rõ ràng là một thuyết khác có liên quan đến người dịch Kinh Bình Đăng Giác đã được nêu ra trong phần văn phía trên. Bởi vì, Kinh này còn có một tên khác là Kinh Vô Lượng Thọ. Cho nên, người ta ngộ nhận giống như Kinh Vô Lượng Thọ. Kinh này phải do Khang Tăng Khải (康僧鎧)<sup>193</sup> dịch là chuẩn xác. Về sau, vào niên hiệu Vĩnh Sơ thứ 2 (永初, 421) thời Lưu Tống, Bảo Vân (寶雲 Hōun)<sup>194</sup> dịch Kinh Vô Lượng Thọ tại

<sup>193</sup> **Khang Tăng Khải** (康僧鎧) tên tiếng Phạn là Tăng-già-bạt-ma (僧伽跋摩, s: *Samghavarman*), còn gọi là Tăng-già-bà-la (僧伽婆羅, s: *Samghapāla*) người Ấn Độ, học rộng các Kinh điển. Năm Gia bình thứ 5 (253) thời Tào Ngụy, Sư đến Trung Quốc, ở chùa Bạch Mã (白馬寺) thuộc Lạc Dương (洛陽) dịch *Vô Lượng Thọ Kinh* (無量壽經).

<sup>194</sup> **Bảo Vân** (寶雲 Hōun), vị Tăng thời Đông Tấn (東晉) sang Tây vực cầu pháp dịch kinh. Người Lương Châu (梁州, có thuyết nói người Hà Bắc 河北). Sư siêng năng học vấn sâu rộng, có đức hạnh. Sư xuất gia từ nhỏ, lập chí đích thân đi chiêm bái các linh tích, tìm cầu các Kinh quan yếu. Vào đầu năm Long An (387-401) đời vua An Đế nhà Tấn, cùng với các Sư Pháp Hiển (法顯), Trí Nghiêm (智嚴) lần lượt đến các nước Tây Vực, qua Lưu Xa, vượt dải Tuyết Lĩnh, đến Vu Điền, Thiên Trúc v.v... đi lễ khắp các Thánh tích, rồi học tiếng Phạn, đọc sách tiếng Phạn, nghiên cứu, chú giải âm tự xưa. Sau cùng với Tuệ Đạt, Tăng Cảnh cùng trở về Trường An, Sư

chùa Đạo Tràng thuộc Dương Đô. Kinh Phật Bản Hạnh do Bảo Vân dịch và cách dịch của bản Kinh này về quy tắc phiên dịch rất giống nhau.

Trong phần Tập Tục Dị Xuất Lục của Xuất Tam Tạng Kí Tập, quyển 2, liệt ra có Chi Khiêm dịch Kinh A Di Đà, 2 quyển, Trúc Pháp Hộ dịch Kinh Vô Lượng Thọ, 2 quyển (tên gọi khác là Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác), Bảo Vân dịch Kinh Tân Vô Lượng Thọ, 2 quyển, tổng cộng gồm ba bộ. Do đó, có thể thấy cùng một bản Phạn ngữ nhưng có các bản dịch khác nhau.

Hội Như Lai Vô Lượng Thọ trong Kinh Đại Bảo Tích gồm 2 quyển, Khai Nguyên Trích Giáo Lục, quyển 9, có chép: Vào niên hiệu Tiên Thiên thứ 2 (712) thời nhà Đường, Bồ Đề Lưu Chí (菩提流志, *Bodhiruci*, 562-727)<sup>195</sup> dịch.

thờ Phật-đà-bạt-đà-la làm thầy, tu học pháp Thiên. Vào thời Lưu Tống, Sư ở chùa Kiến Khang dịch *Vô Lượng Thọ Phật Kinh* (無量壽佛經). Chưa bao lâu, Sư lại dời đến chùa Chi Viên, cùng với Trí Nghiêm dịch *Phổ Diệu Kinh* (普妙經), *Quảng Bác Nghiêm Tịnh Kinh* (廣博嚴淨經), *Tứ Thiên Vương Kinh* (四天王經). Về sau, Sư ở chùa Trường An, cùng với Tăng-già-bạt-ma dịch Tập A Tì Đàm Tâm Luận (雜阿毗曇論), và ở các chùa Kì Hoàn, Đông An, cùng với Câu-na-bạt-đà-la dịch *Tập A Hàm Kinh* (雜阿含經), *Lăng Già A Bát Đa La Bảo Kinh* (楞伽阿跋多羅寶經), *Pháp Cổ Kinh* (法鼓經), *Thắng Man Kinh* (勝鬘經), và ở chùa Lục Hợp Sơn dịch *Phật Sở Hành Tân* (佛所行讚). Sư kiêm thông Hán, Phạn, âm tự chính xác, là nhà phiên dịch độc đáo ở thời nhà Tấn, Tống. Căn cứ theo Pháp Kinh Lục, Lịch Đại Tam bảo Ký quyển 10 chép: ngoài các Kinh luận do Sư dịch kể ra ở phần trên, Sư còn dịch *Tịnh Độ Tam Muội Kinh* (淨土三昧經), *Phật Bản Hạnh Kinh* (佛本行經), *Phó Pháp Tạng Kinh* (付法藏經), *Tì La Tam Muội Kinh* (毗羅三昧經) v.v... Sư nhập tịch vào năm Nguyên gia 26, thọ 74 tuổi.

<sup>195</sup> **Bồ Đề Lưu Chí** (菩提流志, s: *Bodhiruci*, 562-727) nguyên tên là Đạt Ma Lưu Chí (達摩流支 *Dharmaruci*) dịch ý là Pháp Hy (法希) là nhà phiên dịch Kinh điển Phật giáo nổi tiếng. Người nam Ấn Độ, xuất thân từ dòng Ba-la-môn (婆羅門), họ Ca Diếp (迦葉). Thiên tư đỉnh ngộ, 12 tuổi xuất

Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm, 3 quyển, tác phẩm Đại Trung Tường Phù Bảo Lục trình bày sơ lược là: vào niên hiệu Thuần Hóa thứ 2 (991), Pháp Hiền (tức là Thiên Tức Tai 天息災) dịch. Năm bản dịch được nêu ra phần trên là do cùng bản Kinh Vô Lượng Thọ mà khác bản dịch.

Ngoài ra, Kinh Bi Hoa và bản dịch khác của Kinh này với tên là Kinh Đại Thừa Bi Phân Đà Lợi ghi chép về sự phát tâm và bản nguyện của Đức Phật Di Đà. Kinh Bi Hoa có 10 quyển, Xuất Tam Tạng Kí Tập, quyển 2, chép: Đàm Vô Sám

---

gia, thờ ngoại đạo Bà-la-xa làm thầy, thông hiểu học thuyết Số luận (數論), thông cả âm dương lịch số, đại lí thiên văn, chú thuật y phương... năm 60 tuổi, Sư gặp được Tam Tạng Da Xá Cù Sa mới hiểu nghĩa lý sâu xa mầu nhiệm của Phật giáo, trong vòng 5 năm Sư đã thông đạt tam tạng giáo điển, tiếng tăm vang xa. Đường Cao Tông (唐高宗) phái người đi đến rước Sư. Sau 10 năm tức là năm Trường Thọ thứ 2 (693) Ngài đến kinh đô Trường An, Vũ Hậu Tắc Thiên rất trọng đãi, thỉnh Sư ở chùa Phật Thọ Kí (佛授記寺) tại Lạc Dương (洛陽), dịch Bảo Vũ Kinh (寶雨經), *Phật Cảnh Kinh* (佛境經) v.v... gồm 11 bộ. Năm Thần Long thứ 2 (神龍, 706) đời vua Trung Tông, Ngài dời về ở chùa Sùng Phúc tại Trường An, dịch *Bát Không Quyển Sách Thần Biến Chân Ngôn Kinh* (不空罽索神變真言經), *Nhất Tự Phật Đỉnh Luân Vương* (一字佛頂輪王)... Sư tiếp tục sự nghiệp còn bỏ dở của Huyền Trang dịch bộ *Đại Bảo Tích Kinh* (大寶積經), suốt 8 năm mới hoàn tất, bản dịch mới có 26 hội 39 quyển, bản dịch mới, bản dịch cũ cộng lại 49 hội 120 quyển. Về sau, Sư không dịch Kinh nữa mà lo Thiền quán. Tuy trên 100 tuổi nhưng Sư không hề xao lãng việc đạo nghiệp. Năm Khai Nguyên (開元) thứ 10 (722), Ngài vào chùa Trường Thọ ở Lạc Dương. Tháng 9 năm Khai Nguyên 15, Sư chấm dứt ăn uống, thuốc thang, nhưng thần sắc vẫn như thường. Đến ngày mùng 5 tháng 11, Sư yên lặng thị tịch, thọ 166 tuổi (có thuyết nói 156 tuổi). Vua truy tặng chức “*Hồng Lô Đại Khanh*” (鴻爐大卿), thụy hiệu “*Khai Nguyên Nhất Thiết Biến Tri Tam Tạng*” (開元一切遍知三藏). Tất cả các Kinh luận do Sư dịch gồm 53 bộ 111 quyển.

(曇無讖)<sup>196</sup> dịch vào niên hiệu Huyền Thi thứ 8 (419) thời

<sup>196</sup> **Đàm Vô Sát** (曇無讖, s: *Dharma-rakṣa*, 385-433) Vị tăng dịch Kinh thời Bắc Lương (北凉) còn gọi là Đàm Vô Sát (曇無讖), Đàm Mâu Sát (曇牟讖), Đàm Vô La Sát (曇無羅讖), Đàm Ma Sát (曇摩讖), Đàm mô Sát (曇謨讖), Đàm La Vô Sát (曇羅無讖). Dịch ý là Pháp Phong (法豐), người Trung Ấn Độ, xuất thân từ dòng Bà-la-môn (婆羅門). Ban đầu, Sư học giáo pháp Tiểu thừa (小乘), kiêm học Ngũ minh (五明), giảng nói lưu loát, ứng đáp trôi chảy. Về sau, Sư gặp Bạch Đầu Thiên Sư (白頭禪師), học Kinh Đại Bát Niết Bàn (大般涅槃經), cảm thấy tự hổ thẹn, chuyển qua học Đại thừa (大乘). Năm 20 tuổi, Sư có thể tụng hơn 200 vạn lời Kinh Đại và Tiểu Thừa. Sư lại giỏi chú thuật, được vua trọng, người đương thời gọi là Đại Chú Sư (大咒師). Sau đó, Sư mang 5 phẩm đầu của Kinh Niết Bàn, Bồ Tát Giới Kinh (菩薩戒經), Bồ Tát Giới Bản (菩薩戒本) truyền vào nước Kế Tân (罽賓), rồi đến nước Quy Tư (龜茲) nhưng cả hai nước này phần đông là tu học Tiểu thừa nên Sư bèn đi qua xứ Thiện Thiện (鄯善) để đến Đôn Hoàng (敦煌). Năm đầu Niên hiệu Huyền Thủy (玄始412) thời Bắc Lương (北凉) Vua Hà Tây (河西) là Thư Cù Mông Tôn (沮渠蒙遜) nghinh rước Sư vào Cô Tang (姑臧) tiếp đãi rất trọng hậu, Sư ở đó học tiếng Hán 3 năm, rồi bắt tay vào việc phiên dịch phần đầu của Kinh Niết Bàn này, lúc đó có Tuệ Tung (慧嵩) và Đạo Lãng (道朗)... đảm nhiệm chức “Bút thợ”. Sau đó, vì Kinh Niết Bàn còn thiếu một số phẩm nên Sư đến Vu Điền (于闐) tìm kiếm những phẩm khác của Kinh, sau khi tìm được đầy đủ Sư trở về Cô Tang tiếp tục công tác phiên dịch, gồm 36 quyển (là Kinh Niết Bàn 40 quyển hiện nay). Trong thời gian này, Sư nhận lời thỉnh cầu của Tuệ Tung, Đạo Lãng, dịch *Phương Đẳng Đại Tập Kinh* (方等大集經) gồm 29 quyển, *Kim Quang Minh Kinh* (金光明經) 4 quyển, *Bi Hoa Kinh* (悲華經) 10 quyển, *Bồ Tát Địa Trì Kinh* (菩薩地持經) 8 quyển, *Bồ Tát Giới Bản* (菩薩戒本) 1 quyển v.v... tất cả hơn 60 vạn lời. Bấy giờ, Thái Vũ Đế (太武帝) thời Bắc Ngụy (北魏) nghe nói Sư giỏi về phương thuật nên sai sứ đi thỉnh Sư. Mông Tôn (蒙遜) sợ Sư trao nhiều pháp thuật cho Bắc Ngụy nên nhân lúc Sư về Ấn Độ để thỉnh phần sau của Kinh Niết Bàn (sau này do Câu Na Bất Đà La thời nhà Đường dịch), liền sai người sát hại Sư, lúc ấy Sư 49 tuổi. Kinh Niết Bàn do Sư dịch gọi là Kinh Niết Bàn bản Bắc, còn miền Nam có Tuệ Nghiêm (慧嚴)... Căn cứ *Nê Hoàn Kinh* (泥洹經) 6 quyển do Pháp Hiển (法顯) dịch, mà sửa đổi lại thành *Đại Bát Niết Bàn Kinh* (大般涅槃經) 36 quyển, được gọi là Kinh Niết Bàn bản Nam, do đó mà đưa đến sự hưng khởi của học phái Niết Bàn. Về các Kinh điển do Sư dịch thì các Kinh lục chép không giống nhau: Xuất Tam Tạng kí Tập nói 11 bộ, 117 quyển, Đại Đường Nội Điển Lục thì nói 24 bộ, 151 quyển.

Bắc Lương. Lại nữa, trong tác phẩm Biệt Lục (別录)<sup>197</sup> chép: Kinh Đại Thừa Bi Phân Đà Lợi (大乘悲分陀利經), 8 quyển, do Đạo Cung (道龔)<sup>198</sup> dịch. Trong những bộ Lục khác tuy nói là mất tên dịch giả, hoặc có lẽ Kinh này là do Đạo Cung thời Bắc Lương dịch, cũng chưa xác định được. Kinh này hiện còn bản Phạn ngữ; bản dịch tiếng Tây Tạng cũng được lưu giữ trong Kinh Tạng tiếng Tây Tạng.

## Tiết 2: Sự Bất Đồng Về Số Lời Nguyện Trong Các Bản Dịch

Nay căn cứ vào các bản Kinh này để nghiên cứu sự trình bày có liên quan đến Bản nguyện ở nhân vị của Đức Phật A Di Đà. Con số các lời nguyện có sự khác biệt rất lớn. Trong Kinh Đại A Di Đà và Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác có nêu ra 24 lời nguyện. Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ nói có 36 lời nguyện. Kinh Vô Lượng Thọ bản Phạn nói 46 lời nguyện.

Kinh Vô Lượng Thọ và trong Hội Như Lai Vô Lượng Thọ của Kinh Đại Bảo Tích nói có 48 lời nguyện. Kinh ĐạiThừa

<sup>197</sup> **Biệt lục** (別录) là bộ sách ghi lại Tên sách bậc nhất của Trung Quốc, có giải thích phân loại mục lục sách mang tính tổng hợp của Đề sách, gồm 20 quyển, do Lưu Hướng (刘向) thời Tây Hán (西汉 206 trTL-8TL) soạn. Thời Hán Thành Đế, Lưu Hướng thọ mệnh tham dự việc chỉnh sửa kho sách trong cung đình, sau khi chỉnh sửa xong viết nội dung chính để giải thích, sau đó biên tập thành bộ “Biệt Lục”.

<sup>198</sup> **Đạo Cung** (道龔) vị tăng dịch kinh thời Bắc Lương, quê quán, họ, tuổi thọ không rõ. Khoảng năm 401-410 thời Bắc Lương, vì Thư Cù Mông Tôn (沮渠蒙遜) ở Trương Dịch (張掖) thỉnh Sư dịch Bảo Lương Kinh (寶梁經) 2 quyển, được đưa vào trong Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經) do Bồ Đề Lưu Chí (菩提流志) dịch thời nhà Đường.

Vô Lượng Quang Trang Nghiêm bản dịch tiếng Tây Tạng nói có 49 lời nguyện. Kinh Bi Hoa nói có 52 lời nguyện.

Mặc dù các Kinh cùng chép có 24 lời nguyện, hay 48 lời nguyện, nhưng thứ tự trong cách sắp xếp và nội dung của văn lời nguyện thì hoàn toàn không nhất trí với nhau. Sự thật này chứng minh các Kinh này lần lượt được biên soạn trải qua nhiều niên đại. Việc suy đoán niên đại biên soạn Kinh điển đương nhiên là không dễ dàng chút nào, nhưng đại khái căn cứ theo năm tháng dịch Kinh có trước sau, thêm vào đó là kiểm tra phần nội dung của Kinh thì có thể biết được.

Trong các bản dịch đã nêu phần trước thì hai Kinh, đó là Kinh Đại A Di Đà và Kinh Bình Đăng Giác được dịch sang Hán văn vào thời đại Tam Quốc của Trung Quốc, tức là khoảng nửa thế kỷ thứ 3 Tây lịch.

Vì lẽ đó, chúng ta biết thuyết 24 lời nguyện được thành lập từ trước. Ngoài ra, 24 lời nguyện trong Kinh Bình Đăng Giác do sự sắp xếp chỉnh sửa văn nguyện của Kinh Đại A Di Đà mà thành. Điều này cho biết việc xác định niên đại biên soạn của Kinh Đại A Di Đà ở vào thời đại trước. Bốn mươi tám lời nguyện trong Kinh khác thì tương đương gấp hai lần 24 lời nguyện. Từ con số lời nguyện thì có thể thấy được 48 lời nguyện được hình thành sau 24 lời nguyện.

Hơn nữa, điều này còn cho thấy văn nguyện trong Kinh Vô Lượng Thọ là từ 24 lời nguyện trong Kinh Bình Đăng Giác mà về sau người ta tăng thêm hơn 20 lời nguyện. Lại nữa, Kinh Vô Lượng Thọ được dịch vào thời đại Lưu Tống, tức là đầu thế kỷ thứ 5 Tây Lịch. Do đó, thuyết Bốn mươi tám lời nguyện này nhất định được đề xướng vào sau thế kỷ thứ 2 hoặc 3 là chính xác.



Lại nữa, Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm được dịch vào khoảng cuối thế kỷ thứ 10, nhưng 36 lời nguyện trong Kinh này được hoàn thành là căn cứ theo 48 lời nguyện. Thời gian biên soạn của bản Kinh này phải trước Kinh Vô Lượng Thọ.

Tóm lại, những sự trình bày có liên quan đến bản nguyện của Đức Phật A Di Đà là căn cứ theo thời đại dần dần phát triển, tập hợp lại mà thành, là một sự thật rất rõ ràng. Không có thể nói là có sự thiếu sót hoặc không được hoàn chỉnh. Vì vậy, có thể hiểu được nhân loại biểu hiện niềm tin đối với Đức Phật A Di Đà, là một sự phát triển mang tính liên tục.

### **Tiết 3: Hai Mươi Bốn Lời Nguyện** **Trong Kinh Đại A Di Đà**

**N**ay trước tiên nêu ra Hai mươi bốn lời nguyện trong Kinh Đại A Di Đà được cho là thành lập trước tiên:

1. Khi tôi làm Phật thì trong nước tôi không có Địa ngục, Cầm thú, Ngạ quỷ, các loại côn trùng nhỏ bé (Không có ba đường ác).

2. Khi tôi thành Phật thì trong nước tôi không có người nữ, nếu có người nữ sinh vào nước tôi liền biến thành người nam. Lại nữa, chư Thiên, nhân dân, các loài côn trùng nhỏ bé sinh vào nước Tôi đều được hóa sinh từ hoa sen trong ao nước bảy báu, lớn lên đều trở thành Bồ-tát, A-la-hán (Chuyển nữ thành nam, đều được hóa sinh).

3. Khi tôi thành Phật thì cõi nước tôi rộng lớn vô cùng, do bảy loại châu báu tạo thành, rất là đẹp đẽ, nhà cửa chỗ ở, y phục ăn uống đều tự nhiên có, giống như chỗ ở của vị Thiên

Vương tằng thứ sáu (Cõi nước rộng lớn, bảy báu làm đất, nhà cửa tự nhiên, y phục tự nhiên).

4. Khi tôi thành Phật thì khiến cho tên tôi được nghe khắp vô số cõi Phật trong mười phương, đều khiến cho các Đức Phật ngồi ở pháp tòa lớn trong chúng Tỷ-khuru tăng, diễn nói sự thanh tịnh tốt đẹp của cõi nước và công đức của tôi. Chư Thiên, nhân dân, các loại côn trùng nhỏ bé, nghe được danh hiệu tôi, vui mừng hơn hờ, khiến họ đều được sinh về cõi nước tôi (Chư Phật ca ngợi, nghe tên được vãng sinh).

5. Khi tôi thành Phật, nếu người đời trước tạo ác nghiệp mà nghe được tên tôi, muốn sinh về cõi nước tôi thì liền quay về với chính đạo, sửa chữa lỗi lầm, làm điều tốt, trì Kinh, giữ giới, tâm nguyện nếu không bị gián đoạn thì sau khi mạng chung không đọa vào ba đường ác, liền được sinh vào cõi nước tôi (Người bậc Hạ vãng sinh).

6. Khi tôi thành Phật, nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ muốn sinh vào cõi nước tôi, vì tôi mà làm các việc lành, hoặc thực hành hạnh bố thí, nhiều tháp, đốt hương, rải hoa, treo lụa nhiều màu sắc rực rỡ, cúng dường thức ăn cho các bậc Sa-môn, xây chùa, dựng tháp, dứt bỏ ái dục, trai giới thanh tịnh, một lòng niệm danh hiệu tôi ngày đêm không dừng nghỉ thì được sinh vào nước tôi làm Bồ-tát (Người bậc Trung vãng sinh).

7. Khi tôi thành Phật, nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ tu tập Bồ-tát đạo, thực hành sáu Ba-la-mật, nếu có Sa-môn không hủy phạm Kinh điển, giới luật, dứt bỏ ái dục, trai giới thanh tịnh, một lòng muốn sinh về cõi nước tôi ngày đêm không dừng nghỉ thì người ấy sau khi mạng chung, tôi và chư Bồ-tát, A-la-hán cùng đi đến nghinh tiếp người kia, liền

được sinh về nước tôi, làm Bồ-tát A-duy-việt-trí (Người bậc Thượng vãng sinh, được bất thoái chuyển).

8. Khi tôi thành Phật, Bồ-tát trong nước tôi muốn sinh đến cõi Phật ở phương khác đều không còn trở lại ba đường ác, thì tôi sẽ khiến cho họ thành tựu Phật đạo (Không còn trở lại đường ác).

9. Khi tôi thành Phật, tướng mạo của các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều đoan chính, sạch sẽ xinh đẹp, đều cùng một màu sắc, đều cùng một dòng tộc, giống như người trong cõi trời thứ sáu (Đều có cùng một màu sắc, cùng một dòng tộc).

10. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều biết được điều suy nghĩ, chỗ mong cầu của nhau (Trí biết tâm của người khác).

11. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều không có tâm dâm dục, hoàn toàn không nghĩ nhớ đến phụ nữ, hoàn toàn không có người sân hận, ngu si (Không có ái dục, không có ba độc).

12. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều tôn trọng thương yêu lẫn nhau, hoàn toàn không có người ghen ghét nhau (Kính trọng thương yêu nhau, không ghen ghét).

13. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi, nếu muốn cúng dường vô số chư Phật ở mười phương thì đều bay đến nơi đó, ứng theo tâm niệm mà tự nhiên có được mọi vật để cúng dường tất cả các Đức Phật, chưa đến giữa trưa thì bay về nước tôi (Đến phương khác cúng dường Phật, đồ cúng dường như ý mình).

14. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi khi muốn ăn cơm thì tự nhiên cơm đầy trong bát bảy báu, thức ăn trăm vị tự nhiên hiện ra phía trước họ (Ăn uống tự nhiên).

15. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều có màu vàng tử ma (紫磨金)<sup>199</sup> giống như Đức Phật, có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp (Đầy đủ tướng của bậc Đại nhân).

16. Khi tôi thành Phật, tiếng nói của các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi vang xa như âm thanh của ba trăm tiếng chuông, thuyết giảng Kinh điển, hành đạo như Đức Phật (Thuyết giảng Kinh như Đức Phật).

17. Khi tôi thành Phật, tôi thấy suốt tất cả, nghe khắp mọi nơi, bay đi tự tại trong không trung vượt xa gấp mười lần các Đức Phật (Thần thông thù thắng).

18. Khi tôi thành Phật, trí huệ để giảng Kinh thuyết pháp và sự hành đạo của tôi vượt xa gấp mười lần các Đức Phật (Trí huệ thù thắng).

19. Khi tôi thành Phật, kiếp số thọ mạng của tôi, cho dù vô số Bích-chi Phật và A-la-hán trong mười phương đều cùng một lòng tính đếm, cũng không thể biết được tuổi thọ của tôi (Thọ mạng vô lượng).

20. Khi tôi thành Phật, số lượng các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi, cho dù vô số Bích-chi Phật và A-la-hán trong

---

<sup>199</sup> **Tử Ma Kim** (紫磨金) vàng ròng có màu sắc tía, là loại tốt nhất trong các loại vàng ròng. Còn gọi là Tử ma hoàng kim (紫磨黃金), Tử Kim (紫金)。Tử (紫) màu tía, Ma (磨) là không có dơ bẩn. Tử ma kim này giống với Vàng Diêm phù đàn của Ấn Độ. Đài sen tử ma hoàng kim gọi là Tử kim đài (紫金臺)。Màu của Tử ma kim gọi là Tử ma kim sắc (紫磨金色) tức là màu vàng có sắc tía.

mười phương cùng một lòng tính đếm đều không thể biết được (Bồ-tát vô số, Thanh văn vô số).

21. Khi tôi thành Phật, thọ mạng của các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi lâu đến vô ương số kiếp (Người trong nước sống lâu).

22. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều có trí huệ dũng mãnh, tự biết được những việc làm trong đời trước, biết rõ việc trong quá khứ, vị lai và hiện tại khắp mười phương (Túc mạng trí thông, Thiên nhãn trí thông, Thiên nhĩ trí thông).

23. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều có trí huệ dũng mãnh, trên đỉnh đầu đều có ánh sáng (Người trong nước có ánh sáng).

24. Khi tôi thành Phật, ánh sáng trên đỉnh đầu của tôi rất đẹp, hơn cả ánh sáng của mặt trời, mặt trăng trăm nghìn vạn ức lần, hơn cả ánh sáng của chư Phật, ánh sáng chiếu khắp vô số thiên hạ, người thấy ánh sáng của tôi thì đều làm các việc lành, khiến họ đều được sinh về nước Tôi (Quang minh vô lượng, tiếp xúc ánh sáng mát dịu).

#### **Tiết 4: Nghiên Cứu Hai Mươi Bốn Lời Nguyện**

**T**rong 24 lời nguyện này thì 3 lời nguyện đầu là nguyện công đức trang nghiêm của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Từ lời nguyện thứ 4 đến lời nguyện thứ 7 gồm có 4 lời nguyện là nguyện các chúng sinh ở thế giới phương khác sinh vào cõi nước của Đức Phật A Di Đà. Từ lời nguyện thứ 8 đến lời nguyện thứ 16 gồm có 9 lời nguyện, từ lời nguyện thứ 20 đến lời nguyện thứ 23 gồm 4

lời nguyện, cộng lại thành 13 lời nguyện là nguyện các Bồ-tát và A-la-hán trong cõi nước của Đức Phật Di Đà hưởng thụ công đức, lợi ích. Từ lời nguyện thứ 17 trở xuống có 3 lời nguyện và lời nguyện thứ 24, cộng lại gồm 4 lời nguyện là những nguyện có liên quan đến tự thân Đức Phật Di Đà thành tựu công đức mà lập ra. Nhưng, trong một nguyện có bao hàm nhiều nghĩa, nếu so sánh phân biệt một cách tỉ mỉ với Kinh khác thì tổng cộng gồm có 37 lời nguyện. So sánh bản nguyện của Đức Phật A Súc: Không có ba đường ác, Nhà cửa tự nhiên, Y phục tự nhiên, Ăn uống tự nhiên, Tất cả đều có cùng một màu sắc, Cùng một dòng tộc, Không có ba độc, Quang minh vô lượng, Đạt được Bất thoái chuyển v.v..., nói một cách đại khái thì những lời nguyện của hai phía là nhất trí. Các lời nguyện khác phải nói là những nguyện mới được thêm vào, đặc biệt là thành lập nguyện chuyển nữ thành nam, trong cõi nước kia không có người nữ, tất cả chúng sinh đều được hóa sinh, không nghi ngờ gì nữa là từ thuyết cõi nước của Đức Phật A Súc có người nữ sửa đổi mà thành.

Vì vậy, thuyết về bản nguyện của Kinh này nhất định là được đề xướng sau Kinh A Súc Phật Quốc. Lại nữa, đối chiếu 29 lời nguyện trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã thì 21 lời nguyện như:

1. Không có ba đường ác.
2. Tất cả chúng sinh đều được hóa sinh.
3. Cõi nước rộng lớn.
4. Bảy báu làm đất.
5. Y phục tự nhiên.
6. Ăn uống tự nhiên.

7. Tất cả chúng sinh đều có cùng một màu sắc.
8. Cùng một dòng tộc.
9. Tha tâm trí thông.
10. Không có ái dục.
11. Không có ba độc.
12. Nhẫn nhục không hại.
13. Đầy đủ tướng của bậc Đại nhân.
14. Thọ mạng vô lượng.
15. Bồ Tát vô số.
16. Người trong nước sống lâu.
17. Túc mạng trí thông.
18. Thiên nhãn trí thông.
19. Thiên nhĩ trí thông.
20. Người trong nước có ánh sáng.
21. Quang minh vô lượng.

Những lời nguyện này được trình bày trong hai Kinh là nhất trí. Hơn nữa, nguyện Đạt được Bất thoái chuyển thì tương đương với nguyện Không có tà tụ trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã. Do vậy, có thể thấy được giữa hai Kinh có mối quan hệ rất chặt chẽ.

Nhưng, Kinh Phóng Quang Bát Nhã nói pháp để cho hàng Bồ-tát sẽ thành Phật trong tương lai. Cho nên, trong đó không nói về văn phát nguyện vãng sinh cho chúng sinh. Nhưng, Kinh này chính là nói Đức Phật A Di Đà đã thành Phật, Ngài thuyết minh về bản nguyện của Ngài. Cho nên, có lời nguyện mới là chúng sinh về cõi nước của Ngài, tức là kêu gọi loài

người trong cõi này sinh về cõi nước của Ngài. Điểm này chính là điểm bất đồng trong hai bản Kinh.

**Tiết 5: Hai Mươi Bốn Lời Nguyện  
Trong Kinh Bình Đăng Giác**

**T**rong Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đăng Giác cũng nêu ra Hai mươi bốn lời nguyện, nhưng nội dung văn của lời nguyện và thứ tự sắp xếp thì không giống với Kinh Đại A Di Đà. Nay nêu sơ lược về đề mục của lời nguyện ấy:

1. Không có ba đường ác.
2. Không còn trở lại đường ác.
3. Tất cả chúng sinh đều có màu vàng.
4. Trời, người không có sự khác biệt và cùng một dòng tộc.
5. Túc mạng trí thông.
6. Thiên nhãn trí thông.
7. Tha tâm trí thông.
8. Thần túc trí thông.
9. Thiên nhĩ trí thông.
10. Không có ái dục.
11. Nhất định đạt đến sự diệt độ.
12. Thanh văn vô số.
13. Ánh sáng vô lượng, và tiếp xúc ánh sáng mát dịu.
14. Thọ mạng vô số.
15. Người trong nước sống lâu.
16. Không có tâm ác.
17. Chư Phật ca ngợi và nghe tên vãng sinh.



18. Người bậc Thượng vãng sinh và đạt được Bất thoái chuyển.
19. Người bậc Hạ vãng sinh.
20. Nhất định đạt được Bồ xứ.
21. Có được tướng của bậc Đại nhân.
22. Cúng dường chư Phật và vật phẩm cúng dường như ý.
23. Ăn uống tự nhiên.
24. Thuyết giảng Kinh như Phật.

Trong đó, một lời nguyện bao hàm hai ý nghĩa thì có 4 lời nguyện, tổng cộng là 28 lời nguyện. So với Kinh Đại A Di Đà thì số lời nguyện giảm đi nhiều. Tức là, trong Kinh Bình Đẳng Giác thiếu 12 lời nguyện của Kinh Đại A Di Đà, đó là lời nguyện thứ 2 (Chuyển nữ thành nam, tất cả chúng sinh đều được hóa sinh), lời nguyện thứ 3 (Cõi nước rộng lớn, bảy báu làm đất, nhà cửa tự nhiên, y phục tự nhiên), lời nguyện thứ 6, thứ 12, thứ 17, thứ 18, thứ 23 và lời nguyện vô số Bồ-tát trong nguyện thứ 12. Nhưng lại thêm 3 lời nguyện mới như: Thần túc trí thông, Nhất định đạt đến diệt độ, Nhất định đạt đến bồ xứ. Nếu dùng số lời nguyện ít hay nhiều để thuyết minh thời đại biên soạn thì có trước sau. Xét trên bình diện ý nghĩa thì Kinh này được biên soạn trước Kinh Đại A Di Đà. Nếu xét theo sự cắt bỏ, thêm vào, và chỉnh sửa vị trí thuận trong việc sắp xếp thì ngược lại bản Kinh này có lẽ được xuất hiện sau. Tức là lời nguyện thứ 10 Tha tâm trí thông, lời nguyện thứ 23 Túc mạng trí thông, Thiên nhãn trí thông và Thiên nhĩ trí thông hợp thành 1 lời nguyện.

Việc sắp xếp không những không thuận theo thứ tự mà còn thiếu lời nguyện Thần túc trí thông. Trong Kinh này từ

lời nguyện thứ 5 đến lời nguyện thứ 9 lại thêm Thần túc trí thông, và gom lại năm loại thần thông. Nếu so sánh lời nguyện thứ nhất Không có ba đường ác, lời nguyện thứ 8 là Không còn trở lại đường ác được mô tả trong Kinh Đại A Di Đà thì ở Kinh này chúng được xếp thành lời nguyện thứ nhất và lời nguyện thứ 2.

Lại nữa, nếu đối chiếu lời nguyện thứ 19 là Thọ mạng vô lượng, lời nguyện thứ 24 là Quang minh vô lượng được mô tả trong Kinh Đại A Di Đà thì ở Kinh này chính là lời nguyện 13 và lời nguyện thứ 14. Từ sự so sánh này có thể thấy những lời nguyện này đều căn cứ theo pháp đồng loại của Kinh Đại A Di Đà mà sắp xếp, chỉnh sửa lại mà thành. Lại nữa, lời nguyện mới được thêm vào trong bản Kinh này là 2 lời nguyện như: Nhất định đạt đến diệt độ, Nhất định đạt đến bồ xứ. Người dân trong nước đó nhất định không trụ ở Vô dư Niết-bàn (無餘涅槃)<sup>200</sup>, các Bồ-tát trong nước đó phát nguyện nhất định đạt đến Nhất sinh bổ xứ (一生補處 *eka-jāti-pratibodha*)<sup>201</sup>, lấy văn lời nguyện của các vị Thánh

<sup>200</sup> **Vô dư Niết-bàn** (無餘涅槃, j: *muyonehan*): Trạng thái hoàn toàn thoát mọi điều kiện vật chất và tinh thần. Khác với Hữu dư y Niết-bàn, một trạng thái mà trong đó trong đó thân vật chất vẫn còn tồn tại. Còn gọi là Vô dư y Niết-bàn (無餘依涅槃). Là một trong bốn loại Niết-bàn theo giáo lý Duy thức. Trong trạng thái này các chướng ngại do phiền não nhiễm ô trong tâm đều dứt sạch, và thân thể gồm hợp thể ngũ uẩn cũng tịch diệt. Do vậy nên không còn gì để có thể nương vào cả. Trong cảnh giới Niết-bàn này, các phiền não chướng đều được trừ sạch, các hàng Thanh văn, Bích chi Phật đều có thể chứng nhập Niết-bàn này.

<sup>201</sup> **Nhất sinh bổ xứ** (一生補處, s: *eka-jāti-pratibodha*; t: *skye-ba-gcig-gis thogs-pa*) quả vị cao nhất trong giai vị của Bồ-tát, tức là Đẳng giác vị (等覺位), hoặc dịch là Nhất sinh sở hệ (一生所系). Bởi vì, qua khỏi sự ràng buộc của kiếp này thì có thể bồ xứ làm Phật, cho nên xưng là Nhất sinh bổ xứ (一生補處), gọi tắt là Bồ xứ (補處).

trong cõi nước kia đều siêng năng tu hành, tất cả đều muốn đạt giải thoát ba thừa, có ý nghĩa rất là to lớn.

Lại nữa, Kinh này lược đi một số lời nguyện như: Chuyển nữ thành nam, cho đến Y phục tự nhiên v.v... Hoặc đem phần này thuyết minh trong phần ghi chép sự trang nghiêm Tịnh Độ đặt trong văn phần sau. Chỉ có bản Kinh này bỏ đi 3 lời nguyện như: Người bậc Trung vãng sinh, Người trong nước có ánh sáng và Bồ-tát vô số. Điều này khiến chúng ta rất khó hiểu.

Thuyết về Ba hạng người vãng sinh được ghi chép trong Kinh này về văn nguyện vãng sinh thì chỉ có hai loại, đó là người bậc Thượng và bậc Hạ, thiếu người bậc Trung vãng sinh.

Lại nữa, hai lời nguyện Người trong nước có ánh sáng và Bồ-tát vô số thì có ghi chép trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã, đồng thời trong Kinh A Di Đà cũng có chép Bồ-tát vô số. Có lẽ phải giữ lại các lời nguyện này, không biết phải chăng bị gò bó bởi 24 lời nguyện này hay không mà vẫn lời nguyện bỏ mất người bậc Trung vãng sinh rất quan trọng như vậy? Quả thật chúng ta rất khó hiểu ý này.

### Tiết 6: Ba Mươi Sáu Lời Nguyện **Trong Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm**

**K**inh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm có nêu Kra 36 lời nguyện, nhưng văn nguyện của bản Kinh này cách viết hoàn toàn không giống với của các bản Kinh khác. Tức là phần cuối văn nguyện của các bản Kinh khác đều có nói: “Nếu không được như vậy thì Tôi sẽ không thành Chánh giác”. Đây chính là nói về lời phát nguyện của Đức

Phật. Phần cuối các lời nguyện của Kinh đều chép: “Đều thành tựu A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề”.

Tóm lại, có ý nghĩa là nguyện chúng sinh thành Phật. Đây chính là đặc trưng văn nguyện của bản Kinh này. Cho nên ý của Kinh này có khác với các bản Kinh khác.

Nay tạm theo tiêu chuẩn Kinh Đại A Di Đà v.v... để thuyết minh Tên của các lời nguyện.

1. Chúng sinh trong đường ác được sinh về cõi nước của Đức Phật Di Đà thì tất cả đều có thân màu vàng.
2. Trời, người không có sự khác biệt.
3. Thần túc trí thông.
4. Túc mạng trí thông.
5. Thiên nhãn trí thông.
6. Tha tâm trí thông.
7. Trụ vào Chánh định tụ<sup>202</sup>.
8. Nhất định đạt đến diệt độ.
9. Hàng nhị thừa làm Phật sự.
10. Người trong nước có ánh sáng.
11. Người trong nước sống lâu.
12. Không có các điều bất thiện.

<sup>202</sup> **Chánh Định Tụ** (正定聚, s: *Samyaktva-niyata-rāsi*, p: *Sammatta-niyata-rāsi*) là một trong ba tụ. Còn gọi là Chánh Tính Định Tụ (正性定聚), Chánh Định (正定), Đẳng Tụ (等聚), Thiện Tụ (善聚), hoặc gọi là Trục Kiến Tế (直見際). Chỉ cho người nhất định chứng ngộ trong hàng chúng sinh. Theo Câu Xá Luận (俱舍論) quyển 10 chép: Các vị thánh từ ngôi Kiến Đạo (見道) trở lên, đã dứt hết Kiến hoặc, đạt được quả Li hệ (離繫) rốt ráo không lui sụt, định trong Niết-bàn trạch diệt Chánh tính, cho nên gọi là Chánh Định (正定). Lại nữa, người ở giai vị Bồ-tát từ Thập tín (十信) trở lên cũng gọi là Chánh Định.

13. Người bậc Thượng vãng sinh.
14. Vãng sinh tùy theo nguyện.
15. Có được tướng của bậc Đại nhân và nhất định đạt đến bồ xứ.
16. Tu tập theo hạnh của ngài Phổ Hiền.
17. Cúng dường các Đức Phật.
18. Nói Nhất thiết trí<sup>203</sup>.
19. Đi đến phương khác cúng dường Phật.
20. Không đến cúng dường Phật.
21. Vật phẩm cúng dường tự đến.
22. Có sức Na-la-diên<sup>204</sup>.
23. Có được trí biện tài.
24. Hương thơm tỏa khắp.
25. Cõi nước sáng rực rỡ.
26. Thường được vui vẻ.
27. Chuyển nữ thành nam.

---

<sup>203</sup> **Nhất Thiết Trí** (一切智, c: *yīqiè zhì*; j: *issaichi*; s: *sarvajñatā*, *sarvākārajñatā*) Trí toàn vẹn, hiểu biết tất cả; chỉ trí tuệ của một vị Phật, là điểm quan trọng, tiêu biểu nhất của một bậc Chính đẳng chính giác. Theo quan điểm Tiểu thừa thì Nhất thiết trí được hiểu là mọi hiểu biết đưa đến giải thoát. Còn Đại thừa cho rằng Nhất thiết trí là trí tuệ hiểu biết tất cả các Pháp và thể tính thật sự của nó là Không. Trí này hay được xem là đồng nghĩa với Bát-nhã (s: *prajñā*). Còn gọi là Phật trí (佛智, theo Pháp Hoa kinh 法華經).

<sup>204</sup> **Na La Diên** (那羅延, s: *Nārāyaṇa*, p: *Nārāyana*, t: *Sre-med-bu*) tên của vị lực sĩ trên cõi trời, hoặc là tên khác của Phạm Thiên Vương (梵天王). Hán dịch là Kiên cố lực sĩ (堅固力士), Na la diên kim cang (那羅延金剛), Kim cang lực sĩ (金剛力士), Nhân trung lực sĩ (人中力士), hoặc gọi một cách đơn giản là Lực sĩ (力士), cũng là vị thần có sức mạnh kinh khủng trong thần thoại Ấn Độ cổ đại.

28. Hàng Nhị thừa thành Phật.
29. Hàng trời, người hết mực tôn kính.
30. Y phục theo thân.
31. Nghe danh hiệu Phật được nhẫn.
32. Thấy được Phật đạt được Định.
33. Đầy đủ căn lành.
34. Đạt được định Phổ đẳng<sup>205</sup>.
35. Nghe pháp tùy theo ý.
36. Có được ba pháp nhẫn<sup>206</sup>.

Trong đây, một lời nguyện bao hàm 2 ý nghĩa thì có 2 lời nguyện, tổng cộng thành 38 lời nguyện. Đại khái phân biệt hai lời nguyện: lời nguyện thứ 13 và lời nguyện thứ 14 trong số 26 lời nguyện ở đoạn trước là Lời nguyện chúng sinh sanh vào cõi nước của Đức Phật A Di Đà.

<sup>205</sup> **Phổ Đẳng Định** (普等定) tức là Phổ Đẳng Tam Muội (普等三昧) trụ trong Tam muội này có thể thấy hết tất cả chư Phật.

<sup>206</sup> **Tam Pháp Nhẫn** (三法忍, s: *Tisrah kṣāntayah*) còn gọi là Tam nhẫn (三忍), là giải ngộ ba loại pháp mà chứng ngộ. Nhẫn (忍) là thể ngộ (體悟) nhận thức sự lí mà tâm được bình an. Ba loại nhẫn là Âm hưởng nhẫn (音響忍), Nhu thuận nhẫn (柔順忍) và Vô sinh pháp nhẫn (無生法忍).

1. **Âm hưởng nhẫn** (音響忍, s: *Ghoṣānugama-dharma-kṣānti*) còn gọi là Tùy thuận âm thanh nhẫn (隨順音聲忍) sanh nhẫn (生忍). Lắng nghe giáo pháp mà tâm được an. Đây là giai vị Thập tín, nhờ nghe âm thanh mà ngộ giải nên gọi là Âm hưởng nhẫn.

2. **Nhu thuận nhẫn** (柔順忍, s: *Anulomikī-dharma-kṣānti*) còn gọi là tư duy nhu thuận nhẫn (思惟柔順忍), Nhu thuận pháp nhẫn (柔順法忍), là tùy thuận chân lí, nương vào sự tư duy của mình mà ngộ giải. Đây là giai vị Tam hiền (三賢) hàng phục được ác hoặc nghiệp, khiến cho 6 trần vô tính không sinh ra được, cho nên gọi là Nhu thuận nhẫn.

3. **Vô sinh pháp nhẫn** (無生法忍, s: *Anutpattika-dharma-kṣānti*) còn gọi là Tu tập vô sanh nhẫn (修習無生忍), Vô sanh nhẫn (無生忍). Nghĩa là khế hợp chân lí, tức là Thất địa trở lên, lia tất cả tướng mà chứng ngộ thật tướng.

Hai mươi bốn lời nguyện khác và lời nguyện thứ 35 là nguyện người dân và các vị Thánh trong nước kia đều hưởng được công đức lợi ích. Lại nữa, lời nguyện thứ 27 của đoạn sau trở xuống (ngoại trừ lời nguyện thứ 35) là nguyện chúng sinh ở thế giới phương khác do nghe được danh hiệu của Đức Phật mà đạt được công đức lợi ích. Nếu đối chiếu với văn nguyện trong Kinh Bình Đăng Giác thì 3 lời nguyện, đó là: nguyện thứ nhất trong Kinh kia là nguyện thứ nhất Không có ba đường ác, nguyện thứ 2 Không còn trở lại đường ác, nguyện thứ 3 Tất cả chúng sinh đều có màu vàng của Kinh này hợp thành 1 nguyện. Nguyện thứ 2 của Kinh này là: Trời, người không có sự sai biệt trở xuống đến lời nguyện Tha tâm trí thông, tổng cộng có 5 lời nguyện thì tương đương với lời nguyện thứ 4 trở xuống đến lời nguyện thứ 8 của Kinh kia. Lời nguyện thứ 7 Trụ chánh định tụ là nửa phần sau lời nguyện thứ 18 là Đạt được Bất thoái chuyển của Kinh kia. Nguyện thứ 8 Nhất định đạt đến diệt độ là nguyện thứ 11 của Kinh kia. Nguyện thứ 14 Vãng sinh tùy theo nguyện là nửa phần sau nguyện thứ 17 của Kinh kia, tức là lời nguyện Nghe danh hiệu được vãng sinh. Nguyện thứ 18 là Nói nhất thiết trí thì tương đương với nguyện 24 của Kinh kia, giống như sự mô tả của Kinh kia.

Lại nữa, Nguyện thứ 11, 12, 13, 15, 16, 17, tổng cộng có 6 nguyện thì đại khái phù hợp với các lời nguyện trong Kinh kia như lời nguyện Người dân trong nước sống lâu v.v...

Lại nữa, văn nguyện trong lời nguyện thứ 9 là Hàng nhị thừa làm Phật sự chép: Có chúng sinh sinh vào nước Ta, tuy là trụ ở quả vị Thanh văn, Duyên giác nhưng có thể đi khắp đến trăm nghìn Câu-chi-na-do-tha cõi nước báu khác để làm

các Phật sự. Điều này chỉ rõ tất cả mọi người đều đạt được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Có lẽ, nếu xét từ nguyên tắc tất cả chúng sinh đều thành Phật thì ý nghĩa của lời nguyện Thanh văn vô số xuất phát từ Kinh Bình Đẳng Giác. Nếu đúng như vậy thì 17 nguyện trong đoạn trước của Kinh này được lấy ra từ Kinh Bình Đẳng Giác.

Lại nữa, Kinh này lược bỏ 7 lời nguyện, đó là Lời nguyện Thiên nhĩ trí thông, Không có ái dục, Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng, Chư Phật ca ngợi, Người bậc Hạ vãng sinh, Ân uống tự nhiên. Nhưng trong Kinh này, ngoại trừ 3 lời nguyện, đó là Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng, Chư Phật ca ngợi, thì 4 lời nguyện khác là lời nguyện chúng sinh đều thành Phật thuộc văn nguyện của Kinh này. Chỉ nêu ra các nguyện được coi là lợi tha. Ba lời nguyện bị lược bỏ là Công đức trang nghiêm của tự thân Đức Phật, là có liên quan đến lời nguyện thuộc tự lợi. Thiên nhĩ trí thông có lẽ được lược bỏ, Ân uống tự nhiên là được ghi chép trong lời nguyện Trang nghiêm Tịnh Độ.

Lại nữa, nguyện người bậc Hạ vãng sinh phần nhiều kết hợp trong nguyện Vãng sinh tùy theo nguyện. Lời nguyện Không có ái dục thiết nghĩ đã được bao hàm trong ý nghĩa của lời nguyện Trụ chánh định tự. Lại nữa, bản Kinh này tăng thêm các nguyện mới như nguyện thứ 10 là Người trong nước có ánh sáng và nguyện thứ 19 Đến phương khác để cúng dường Phật trở xuống có 18 lời nguyện, tổng cộng có 19 lời nguyện.

Trong đó, từ lời nguyện thứ 19 đến lời nguyện thứ 26 có tám lời nguyện, cho đến nguyện thứ 7, thứ 10, và thứ 35, tổng



cộng có 11 nguyện, đều thuyết minh các vị Thánh trong cõi nước kia hưởng thọ các công đức lợi ích và trang nghiêm cõi nước. Lời nguyện thứ 27 trở xuống 9 lời nguyện (ngoại trừ lời nguyện thứ 35) là lời nguyện có liên quan đến chúng sinh ở thế giới phương khác nghe được danh hiệu có được lợi ích. Trong đó, các vị Thánh trong nước đó đạt được công đức lợi ích là bổ sung ý nghĩa không đầy đủ của lời nguyện trong Kinh Bình Đăng Giác. Đặc biệt, trong đó có 3 lời nguyện là Người trong nước có ánh sáng, Chuyển nữ thành nam, Y phục tùy theo thân. Đầu tiên, 3 lời nguyện này đã được thuyết minh trong Kinh Đại A Di Đà nhưng bị lược bỏ trong Kinh Bình Đăng Giác. Hiện nay, chẳng qua chỉ là chép lại mà thôi.

Lại nữa, khi nói chúng sinh ở thế giới phương khác nghe danh hiệu được lợi ích thì trong Kinh Đại A Di Đà và Kinh Bình Đăng Giác thuyết minh người có được sự lợi ích (sự gia hộ) chỉ là người chuyên tâm cầu sinh về Tịnh Độ. Kinh này mở rộng ra khắp mười phương thế giới, đặc biệt là chúng sinh được thấm nhuần giáo pháp trong thế giới Ta-bà, họ nghe được danh hiệu của Đức Phật kia, nương vào danh hiệu mà chứng được Pháp vô sinh nhẫn. Thuyết này căn cứ theo thuyết nghe danh hiệu hoan hỷ được vãng sinh của lời nguyện thứ 17 trong Kinh Bình Đăng Giác (Nguyện thứ 4 trong Kinh Đại A Di Đà). Người ta mở rộng ý nghĩa của lời nguyện này ra. Nhưng có liên quan đến 9 nguyện mới được thành lập thì người ta mở rộng một phương diện của những nguyện mới được thành lập theo bản nguyện luận. Đây chính là điểm quan trọng mà 36 lời nguyện của Kinh này nhấn mạnh.

**Tiết 7: Bốn Mươi Tám Lời Nguyên  
Trong Kinh Vô Lượng Thọ**

**K**inh Vô Lượng Thọ và Hội Như Lai Vô Lượng Thọ trong Kinh Đại Bảo Tích đều nêu ra 48 lời nguyện. Mặc dù câu chữ trong hai Kinh này có đôi chút sai khác nhưng văn nguyện và thứ tự trong hai bản Kinh có thể nói là nhất trí nhau. Vì thế có thể biết được hai bản Kinh này là cùng một bản nhưng khác bản dịch. Nay chỉ nêu sơ lược về tên gọi của lời nguyện:

1. Không có ba đường ác.
2. Không còn trở lại đường ác.
3. Tất cả chúng sinh đều có màu vàng.
4. Trời, người không có sự sai khác.
5. Túc mạng trí thông.
6. Thiên nhãn trí thông.
7. Thiên nhĩ trí thông.
8. Tha tâm trí thông.
9. Thần túc trí thông.
10. Không khởi tham trước.
11. Nhất định đạt đến diệt độ.
12. Quang minh vô lượng.
13. Thọ mạng vô lượng.
14. Thanh văn vô lượng.
15. Người trong nước sống lâu.
16. Không có các điều bất thiện.
17. Chư Phật cả ngợi.
18. Niệm Phật được vãng sinh.

19. Người bậc Thượng vãng sinh.
20. Người bậc Hạ vãng sinh.
21. Có được tướng của bậc Đại nhân.
22. Nhất định đạt đến bồ xứ và tu tập hạnh nguyện của Phổ Hiền.
23. Cúng dường các đức Phật.
24. Vật phẩm cúng dường như ý.
25. Nói nhất thiết trí.
26. Có sức Na-la-diên.
27. Có vô số sự trang nghiêm.
28. Thấy được cây Đạo Tràng.
29. Có được trí biện tài.
30. Có trí huệ, biện tài vô cùng tận.
31. Cõi nước sáng rực rỡ.
32. Hương thơm tỏa khắp.
33. Tiếp xúc ánh sáng mát dịu.
34. Nghe danh hiệu được nhãn nhục.
35. Chuyển nữ thành nam.
36. Thường tu tập phạm hạnh<sup>207</sup>.
37. Trời, người hết mực tôn kính.
38. Y phục tùy theo thân.
39. Thường được vui vẻ.

---

<sup>207</sup> **Phạm Hạnh** (梵行; c: *fānxíng*; j: *Bongyō*; s: *brahmacarya*; p: *brahmacariya*) cũng được dịch là Tịnh hạnh; 1. Hạnh thanh tịnh. Phạm (梵) nghĩa là thanh tịnh, thuật ngữ chỉ cho sự tu tập để giải trừ tham dục. Là công phu tu tập của tầng lớp Bà-la-môn thực hiện trong khi học đạo; 2. Là một trong những sự kiểm chế kỉ luật, Dạ-ma; 3. Tu tập hạnh thanh tịnh. Tu tập giới luật của tăng sĩ Phật giáo. Pháp tu giải trừ tham dục.

40. Thấy được các cõi nước trong cây cối.
41. Đầy đủ các căn.
42. Thấy được Đức Phật liền được định.
43. Sanh vào nhà tôn quý.
44. Đầy đủ căn lành.
45. Đạt được định Phổ Đăng.
46. Nghe pháp tùy theo ý mình.
47. Nghe danh hiệu được Bất thoái.
48. Có được ba pháp nhẫn.

Người ta cho rằng văn nguyện của Kinh này được hình thành là do căn cứ theo Kinh Bình Đăng Giác và Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm. Trong đó, 25 lời nguyện trong đoạn trước thì văn nguyện và thứ tự đại khái là nhất trí với Kinh Bình Đăng Giác. Chỉ có 2 lời nguyện mới là Nghe danh hiệu được vãng sinh thuộc nửa phần sau của nguyện thứ 17, Vật phẩm cúng dường như ý thuộc nửa phần sau của lời nguyện thứ 22 trong Kinh Bình Đăng Giác là biệt lập, thêm vào đó là trừ đi một lời nguyện Ăn uống tự nhiên mà thôi. Ba lời nguyện: Người bậc Trung vãng sinh, Người trong nước có ánh sáng, Bồ-tát vô số, vốn dĩ được lấy ra từ Kinh Đại A Di Đà, nhưng đến thời Kinh Bình Đăng Giác bị lược bỏ thì Kinh Đại A Di Đà này cũng bị lược bỏ. Điều này cho biết 25 lời nguyện trong đoạn trước của Kinh Đại A Di Đà chủ yếu được hình thành từ Kinh Bình Đăng Giác.

Lại nữa, trong 23 lời nguyện ở đoạn sau, gồm có 14 lời nguyện như: Nguyện thứ 26, 29, 31, 32, 34, 35, và 3 nguyện từ nguyện 37 trở xuống, nguyện thứ 42 và 3 nguyện từ nguyện thứ 44 trở xuống và nguyện thứ 48, thì đại khái

mỗi lời nguyện đều phù hợp với Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm. Cho nên, những lời nguyện được bổ sung thêm trong Kinh này có 9 lời nguyện: Có vô số sự trang nghiêm, Thấy được cây Đạo Tràng, Trí huệ, biện tài vô cùng tận, Tiếp xúc ánh sáng mát dịu, Thường tu tập các phạm hạnh, Thấy được các cõi nước trong cây cối, Đầy đủ các căn, Sanh vào nhà tôn quý, Nghe danh hiệu, đạt được Bất thoái.

Trong đó, lời nguyện Tiếp xúc ánh sáng mát dịu là nửa phần sau của lời nguyện Quang minh vô lượng trong Kinh Bình Đăng Giác, lập thành một nguyện riêng biệt.

Nguyện thường tu tập các phạm hạnh là căn cứ theo văn nguyện của Hội Vô Lượng Thọ trong Kinh Đại Bảo Tích và thay đổi từ Nguyện hàng Nhị thừa thành Phật trong Kinh Trang Nghiêm mà tạo ra.

Hơn nữa, các lời nguyện của đoạn sau gồm 11 nguyện như: Nghe danh hiệu, được nhân nhục, Chuyển nữ thành nam, Thường tu tập các phạm hạnh, Trời, người hết mực tôn kính, Đầy đủ các căn, Thấy được Đức Phật liền có được định, Sanh vào nhà tôn quý, Đầy đủ căn lành, Đạt được định Phổ Đăng, Nghe danh hiệu đạt được Bất thoái, Có được ba pháp nhẫn là những lời nguyện được phát ra cho chúng sinh ở thế giới phương khác nghe được danh hiệu mà có được thêm nhiều công đức.

Ngoài ra, hai lời nguyện: Hương thơm tỏa khắp, Tiếp xúc ánh sáng mát dịu cũng là muốn lấy sự lợi ích của hương thơm, ánh sáng khiến cho chúng sinh khắp cả thế giới phương khác đều được thấm nhuần. Những điều này đều là kế thừa ý của Kinh Trang Nghiêm, được cho là mở rộng sự lợi ích cho chúng sinh ở phương khác.

Nhưng, Ba mươi sáu lời nguyện trong Kinh Trang Nghiêm đều mong chúng sinh cùng thành Phật đạo, đổi lời nguyện Thanh văn vô số thành Hàng Nhị thừa làm Phật sự, lại cũng chưa lập riêng biệt lời nguyện Hàng Nhị thừa làm Phật sự. Những lời nguyện có liên quan đến tự thân Đức Phật mà nếu lược đi Nguyện: Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng, Các Đức Phật ca ngợi v.v... thì sẽ trái lại với thuyết truyền thống. Nay, các lời nguyện trong bản Kinh này hoàn toàn được tái lập lại, khôi phục lại hình thức cũ vốn có của văn nguyện. Đồng thời, bổ sung thêm các nguyện như Nghe danh hiệu có được lợi ích, thành 48 lời nguyện. Đây chính là muốn tập hợp tất cả các lời nguyện lại.

### Tiết 8: **Bốn Mươi Sáu Lời Nguyện Của Bản Phạn**

**K**inh Vô Lượng Thọ, bản Phạn, nêu ra Bốn mươi sáu lời nguyện. Văn nguyện và thứ tự của nó nhìn chung thì giống với Kinh Vô Lượng Thọ, Hán dịch. Đặc biệt là phù hợp với những lời nguyện trình bày tại Hội Như Lai Vô Lượng Thọ trong Kinh Đại Bảo Tích. Chỉ thiếu bốn lời nguyện như là: Người bậc Hạ vãng sinh (tức là trồng các cội công đức), Có được tướng của bậc Đại nhân, Trí huệ và biện tài vô cùng tận, Thường tu tập các phạm hạnh trong 48 lời nguyện. Ngoài ra, còn thêm 2 lời nguyện, đó là: Không đến cúng dường Phật và Mây âm nhạc, mưa hoa. Giới học giả cho rằng 46 lời nguyện vẫn còn thiếu, nên muốn căn cứ bản dịch tiếng Tây Tạng để bổ sung vào. Thế nhưng, điều này lại làm lược bớt ý Kinh.

Văn nguyện được coi là căn cứ theo Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm. Trong đó, thiếu mất lời nguyện *Có được*

tướng của bậc Đại nhân, có lẽ là do sự thiếu sót gây ra. Hai lời nguyện: Không trồng các cội công đức và Trí huệ, biện tài vô cùng, thì trong Kinh Trang Nghiêm cũng không có hai văn nguyện này. Bởi vì, nó không quan trọng nên không được chọn dùng. Nguyện Thường tu tập các phạm hạnh là được chỉnh sửa từ lời nguyện Hàng Nhị thừa thành Phật trong Kinh khác.

Lại nữa, hai lời nguyện: Không đến cúng dường đức Phật và Mây âm nhạc, mưa hoa là được thêm vào. Lời nguyện Không đến cúng dường đức Phật thì ở trong Kinh Trang Nghiêm đã có lời nguyện Mây âm nhạc, mưa hoa, phần nhiều là tương đương với lời nguyện vật phẩm cúng dường tự đến trong Kinh khác. Nếu như vậy, thì bản Kinh Vô Lượng Thọ, Hán dịch, là y cứ theo bản Phạn mà chỉnh sửa lại, bỏ đi 2 lời nguyện Không đến cúng dường Đức Phật v.v...nhưng lại thêm vào 4 lời nguyện như: Trồng các cội công đức v.v...

### **Tiết 9: Bốn Mươi Chín Lời Nguyện Trong Bản Dịch Tiếng Tây Tạng**

**K**inh Đại Thừa Vô Lượng Trang Nghiêm bản dịch tiếng Tây Tạng nêu ra 49 lời nguyện. Ngoại trừ 46 lời nguyện trong bản tiếng Phạn ra thì thêm vào ba lời nguyện, đó là: Có được tướng của bậc Đại nhân, Trí huệ biện tài vô cùng, Thường tu tập các phạm hạnh. Nhưng lại thiếu đi lời nguyện Trồng các cội công đức. Do đó mà có thể biết được ngoài ra vẫn còn một bản dịch khác.

**Tiết 10: Năm Mười Hai Lời Nguyện  
Trong Kinh Bi Hoa**

Trong quyển 3 của Kinh Bi Hoa nêu ra tổng cộng có 52 lời nguyện. Nay sẽ nêu ra tên của những lời nguyện:

1. Không có ba đường ác.
2. Không trở lại đường ác.
3. Tất cả chúng sinh thân đều có màu vàng.
4. Trời, người không có sự sai biệt.
5. Túc mạng trí thông.
6. Thiên nhãn trí thông.
7. Thiên nhĩ trí thông.
8. Tha tâm trí thông.
9. Thần túc trí thông.
10. Không khởi tham trước.
11. Đạt được Bất thoái.
12. Tất cả chúng sinh đều được hóa sinh.
13. Người trong nước sống lâu.
14. Không có các điều bất thiện.
15. Hương thơm tỏa khắp.
16. Có được tướng của bậc Đại nhân.
17. Nhất định đạt đến bồ xứ.
18. Cúng dường các Đức Phật.
19. Nói nhất thiết trí.
20. Có sức Na-la-diên.
21. Có vô số sự trang nghiêm.
22. Có được trí biện tài.



23. Cây Bồ-đề của Bồ-tát.
24. Cõi nước sáng rực rỡ.
25. Thường tu tập phạm hạnh.
26. Người dân hết mực cung kính.
27. Đầy đủ các căn.
28. Thường được an vui.
29. Đầy đủ căn lành.
30. Y phục tùy theo thân.
31. Thấy được Đức Phật liền có được định.
32. Thấy được các cõi nước trong cây cối.
33. Đạt được định Phổ Đăng.
34. Cửa cải tự nhiên có.
35. Đất bằng phẳng không ô uế.
36. Không có các phiền não.
37. Không có các nạn khổ.
38. Thấy được cây Đạo Tràng.
39. Quang minh vô lượng.
40. Thọ mạng vô lượng.
41. Bồ-tát vô số.
42. Chư Phật ca ngợi.
43. Nghe danh hiệu được vãng sinh (Niệm Phật vãng sinh).
44. Người bậc Thượng vãng sinh.
45. Nghe pháp tùy hỷ.
46. Nghe danh hiệu được Bất thoái.
47. Có được ba pháp nhẫn.

48. Nghe danh hiệu được pháp Tổng trì.
49. Sau khi Phật diệt độ đạt được nhãn.
50. Sau khi Phật diệt độ được pháp Tổng trì.
51. Chuyển nữ thành nam.
52. Sau khi Phật diệt độ được chuyển thành người nam.

Về ý nghĩa của văn nguyện tuy nhìn chung là giống với Kinh Vô Lượng Thọ, nhưng thứ tự của nó thì có trước sau.

Lại nữa, Kinh này nói rằng cõi nước Đức Phật A Di Đà không có hàng Nhị thừa. Tất cả đại chúng đều thuần là Bồ-tát. Vì lẽ đó, nên bỏ đi lời nguyện Thanh văn vô số, mà thêm vào lời nguyện Bồ-tát vô số. Ngoài ra, các lời nguyện như: Nghe danh hiệu được pháp nhãn, Nghe danh hiệu được pháp Tổng trì, Chuyển nữ thành nam v.v... và có được lợi ích cho đến sau khi Đức Phật diệt độ, là điểm đặc sắc lớn nhất trong Kinh này.

### Tiết 11: Lời Kết

Nói tóm lại, bản nguyện lúc còn ở nhân vị của Đức Phật A Di Đà nói chung có sự sai biệt, có Kinh chép 24 lời nguyện, có Kinh chép 36 lời nguyện, có Kinh chép 48 lời nguyện. Điều này cho thấy ý nghĩa là bản nguyện của Đức Phật A Di Đà dần dần được kết tập lại mà thành thông qua ba thời kỳ.

Trong đó, mặc dù Kinh Đại A Di Đà và Kinh Bình Đẳng Giác đều nêu ra 24 lời nguyện, theo sự nghiên cứu về việc sắp xếp của văn nguyện thì biết được Kinh Đại A Di Đà được thành lập đầu tiên. Ba mươi sáu lời nguyện trong Kinh Vô Lượng Trang Nghiêm, mười mấy văn nguyện trong đoạn

trước rất hợp với Kinh Bình Đăng Giác. Nhờ đó biết được văn nguyện trong đoạn trước là căn cứ vào văn nguyện ở đoạn sau.

Trong 48 lời nguyện của Kinh Vô Lượng Thọ, thì 25 lời nguyện ở đoạn trước là tương đồng với Kinh Bình Đăng Giác. Mười hai lời nguyện ở đoạn sau khế hợp với Kinh Trang Nghiêm. Điều này chứng minh Kinh Vô Lượng Thọ là căn cứ theo Kinh Bình Đăng Giác và Kinh Trang Nghiêm.

Bản Phạn văn và bản dịch tiếng Tây tạng và Kinh Bi Hoa đều thuộc về hệ 48 lời nguyện, nhưng số lời nguyện thì có nguyện giống nhau, có nguyện khác nhau. Chỉ có trong Kinh chép 24 lời nguyện là lập nguyện dành riêng cho nhân dân trong cõi Tịnh Độ kia hưởng thụ công đức lợi ích. Trong Kinh chép 36 lời nguyện lại gia tăng mở rộng công đức, lợi ích của nước kia. Đồng thời, cũng thêm mới, cổ xúy chúng sinh ở thế giới phương khác do nghe danh hiệu mà có được sự lợi ích.

Đến Kinh chép 48 lời nguyện thì lại càng mở rộng hơn nữa về việc nghe danh hiệu của Đức Phật kia mà có được sự lợi ích, ân huệ của Đức Phật kia rộng lớn trùm khắp mười phương thế giới. Sau cùng là Kinh Bi Hoa thì người nghe danh hiệu có được lợi ích được phổ biến đến đời sau, sau khi Đức Như Lai diệt độ. Bản dịch của các văn nguyện này với Kinh A Súc Phật Quốc và Kinh Phóng Quang Bát Nhã v.v... hầu như là giống nhau. Trái lại, những điều thuyết minh trong các bản dịch về bản nguyện của Đức Phật Di Đà thì mỗi bản dịch đều có sự khác nhau. Bởi vì, tín ngưỡng về Đức Phật Di Đà từ xưa đến nay rất thịnh hành trong các quốc gia như Ấn Độ v.v... Ân huệ của Đức Phật Di Đà dần dần tăng lên. Đây chính là kết quả chung mà đại chúng mong cầu.

## CHƯƠNG 7

# TỊNH ĐỘ CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ – THẾ GIỚI TÂY PHƯƠNG CỰC LẠC

### Tiết 1: Tổng Luận

**T**hế giới Cực Lạc là cõi Phật được kiến lập do sự chiêu cảm nhằm đáp ứng lại bản nguyện lúc còn ở nhân vị của Đức Phật Di Đà. Thế giới này ở phương Tây, có rất nhiều công đức trang nghiêm không thể nghĩ bàn. Đức Phật A Di Đà ở trong nước của Ngài phóng ánh sáng thấu suốt cả mười phương không có chướng ngại. Ngài thường thuyết pháp cho đại chúng Thanh văn. Có vô số Bồ-tát hộ trì Đức Phật A Di Đà làm Phật sự giáo hóa chúng sinh. Thế giới này không có tất cả những nỗi khổ về thân và tâm. Mọi người đều siêng năng hành đạo, thụ hưởng sự an lạc trong giáo pháp.

Các Kinh A Di Đà, Kinh Đại A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ v.v... có giải thích tường tận điều này. Vì thế giới Ta-bà là thế giới có năm loại trược ác, không thanh tịnh, đối lập với cõi nước của Đức Phật kia, thuần là tốt đẹp, thanh tịnh, nên được gọi là Tịnh Độ. Vì vui buồn, đau khổ trong ba cõi, không bình an như trong nhà lửa, đối lập với thế giới bên kia thuộc về cõi nước của Đức Phật A Di Đà, chỉ hưởng thụ các niềm vui cho nên gọi là Cực Lạc, còn có tên gọi là Thế giới An Lạc. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ chép: “*Các loài hữu tình trong thế giới kia, thân và tâm không có những*

lo lắng, khổ sở, chỉ có vô lượng thanh tịnh hỷ lạc, cho nên gọi là thế giới Cực Lạc<sup>208</sup>.

Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Thượng chép: “Không có tên của những nạn khổ trong ba đường, chỉ có sự thật an vui tự nhiên, cho nên gọi tên cõi ấy là An Lạc”<sup>209</sup> tức là chỉ cho thế giới Cực Lạc.

Công đức trang nghiêm của Tịnh Độ ở thế giới Cực Lạc được ghi chép trong các Kinh như Kinh A Di Đà v.v... Những điều được mô tả trong các Kinh này đại khái là giống nhau. Nhưng, những sự trang nghiêm được mô tả trong các Kinh, thì có những điều được mô tả rất tỉ mỉ, và cũng có những điều trình bày một cách giản lược. Căn cứ theo sự mong cầu vô hạn của nhân loại mà thiết lập nhiều loại trang nghiêm. Trong đó, sự mô tả trong Kinh A Di Đà là ngắn gọn nhất, sự tương trang nghiêm tương đối ít, về tư tưởng cũng rất chất phác.

Nhưng, sự mô tả trong Kinh Đại A Di Đà và Kinh Bình Đẳng Giác thì rất tỉ mỉ, rõ ràng, hơn nữa, lại mở rộng sự lí tưởng hóa. Theo Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm và Kinh Vô Lượng Thọ thì đều phủ nhận Đức Phật A Di Đà và A-la-hán có nhập diệt. Tịnh Độ của Ngài quả thật là cõi nước Vô Lượng Thọ. Cho đến, Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì phát huy triệt để về quan điểm Phật thân, thuyết minh Chánh báo và

<sup>208</sup> “Bi thế giới trung chư hữu tình loại, thân tâm vô hữu ưu khổ, duy hữu vô lượng thanh tịnh hỷ lạc, cố danh Cực Lạc thế giới.”

彼世界中諸有情類，身心無有憂苦，唯有無量清淨喜樂，故名極樂世界。

<sup>209</sup> “Vô hữu tam đồ khổ nạn chi danh, đãn hữu tự nhiên khoái lạc chi thật, cố thuyết kỳ quốc danh vi An lạc.”

無有三塗苦難之名，但有自然快樂之實，故說其國名為安樂。

Y báo đều là không thể nghĩ bàn. Từ sự thật này, cũng có thể thấy sự biên soạn của những bản Kinh này có thứ tự trước sau không giống nhau.

## Tiết 2: Khái Quát Về Bản Kinh A Di Đà

**K**inh A Di Đà có 1 quyển, do Cưu-ma-la-thập dịch đầu tiên vào niên hiệu Hoảng Thủy đời Dao Tần (401-413). Sau đó, Huyền Trang dịch lại vào niên hiệu Vĩnh Huy năm đầu, đời nhà Đường (650), với tựa đề là Kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ. Kinh này hiện tại còn bản tiếng Phạn và tiếng Tây Tạng. Bản Hán dịch vào đầu thế kỷ thứ 5. Xét từ nội dung của bản Kinh thì có lẽ Kinh này được soạn tập trước Kinh Đại A Di Đà.

Như thế, Kinh này nhất định là bản Kinh đầu tiên mô tả về Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Cho nên, nay trước tiên sẽ nêu ra những điều được mô tả trong Kinh. Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà lấy vàng ròng làm đất, nước đó có bảy loại lan can, bảy loại lưới, bảy hàng cây, tất cả được tạo thành bằng bốn loại châu báu như vàng, bạc, lưu li và pha lê. Gió nhẹ thổi lay động các hàng cây báu và các lưới báu, trăm nghìn các loại âm nhạc cùng một lúc trỗi lên pháp âm vi diệu, chúng sinh nghe được thì tự nhiên khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Lại có ao tắm bằng bảy báu, nước tám công đức chứa đầy trong đó. Dưới đáy ao trải cát bằng vàng. Các hoa sen màu trắng, màu đỏ, màu vàng, màu xanh nở lớn như bánh xe, mỗi hoa đều phóng ánh sáng. Bốn bên của ao đều có những bậc thang, phía trên xây dựng lầu gác bằng bảy báu. Lại có các loại

chim như: Bạch hạc, Khổng tước (孔雀 *Mayūra*)<sup>210</sup> v.v... sáu thời trong cả ngày lẫn đêm thường hát âm thanh hòa nhã để diễn thuyết về Ngũ căn (五根, *Pañca-indriya*)<sup>211</sup>, Ngũ lực (五力, *Pañca-balanī*)<sup>212</sup>, Thất bồ đề phần (七菩提分)<sup>213</sup>, Bát chánh đạo phần (八正道, *Aṣṭāṅgika-mārga*, *Aṭṭhāṅgika-magga*)<sup>214</sup>.

<sup>210</sup> **Khổng Tước** (孔雀, s: *Mayūra*) tên một loại chim. Kinh Niết Bàn (涅槃經) quyển 34 chép: “Từ khi có chúng sinh, không phải do cha mẹ mà được sinh ra và lớn lên, giống như Khổng tước nghe tiếng sấm chớp mà có được thân.”

<sup>211</sup> **Ngũ Căn** (五根; c: *wūgēn*; j: *gokon*; s: *pañca-indriya*). Năm căn lành: 1. Tín căn (信根 s: *śraddhendriya*) tin Tam bảo, lý Tứ Đế; 2. Tinh (tiền) căn (精根; s: *vīryendriya*) đồng mãnh tinh tấn thực hành các thiện pháp; 3. Niệm căn (念根 s: *smṛtīndriya*) nghĩ nhớ chánh pháp; 4. Định căn (定根 s: *samādhīndriya*) làm cho tâm trụ vào một cảnh, không để tán loạn; 5. Huệ căn (慧根 s: *prajñendriya*) do định mà phát khởi Trí quán, hiểu được chân lý như thật. Năm căn lành này được xếp vào trong 37 phẩm trợ đạo.

<sup>212</sup> **Ngũ Lực** (五力; c: *wǔlì*; j: *goriki*; s: *pañca-balanī*). Năm lực đạt được do tu tập, Năm thiện pháp căn bản. (Ngũ thiện căn 五善根): 1. Tín lực (信力 s: *śraddhā-bala*) tin là cung kính Tam bảo, có thể đoạn trừ tất cả tà tín; 2. Tinh tiến lực (精進力 s: *vīrya-bala*) tu tập Tứ chánh cần có thể đoạn trừ tất cả ác; 3. Niệm lực (念力 s: *smṛti-bala*) tu tập Tứ niệm xứ có thể đạt được chánh niệm; 4. Định lực (定力 s: *samādhī-bala*) chuyên tu thiền định để đoạn trừ các phiền não; 5. Huệ lực (慧力 s: *prajñā-bala*) quán sát ngộ được Tứ đế, thành tựu trí huệ có thể giải thoát.

<sup>213</sup> **Thất Bồ Đề Phần** tức là **Thất giác chi** (七覺支, s: *saptabodhyaṅga*) – bảy Bồ-đề phần; Nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy Bồ-đề phần (s: *bodhipākṣikadharmā*), gồm có: Trạch pháp (擇法, s: *dharmapraṇicaya*; phân tích, biết phân biệt đúng sai), tinh tiến (精進; s: *vīrya*), hi (喜, s: *prīti*), khinh an (輕安, s: *prasābhi*), Niệm (念, s: *smṛti*), Định (定, s: *samādhī*), Xả (捨, s: *upekṣā*).

<sup>214</sup> **Bát Chánh Đạo** (八正道, s: *aṣṭāṅgika-mārga*; s: *aṭṭhāṅgika-magga*). Con đường tám nhánh giải thoát khỏi Khổ (s: *dukkha*), là chân lý cuối cùng của Tứ diệu đế. Bát chánh đạo là một trong 37 Bồ-đề phần hay 37 giác chi (s: *bodhipākṣika-dharma*). Bát chánh đạo bao gồm:

1. **Chính kiến** (正見, p: *sammā-diṭṭhi*; s: *samyag-dṛṣṭi*): gìn giữ một quan niệm xác đáng về Tứ diệu đế và giáo lý Vô ngã.

Trong cõi nước đó, thường trời mưa, sáu thời trong cả ngày lẫn đêm thường mưa hoa Mạn-đà-la. Chúng sinh trong nước, vào lúc sáng sớm mỗi ngày, đều dùng vạt áo đựng đầy các loại hoa đẹp, đi đến mười vạn ức cõi nước trong mười

---

2. **Chính tư duy** (正思唯; p: *sammā-saṅkappa*; s: *samyak-saṅkalpa*): suy nghĩ hay là có một mục đích đúng đắn, suy xét về ý nghĩa của bốn chân lý một cách không sai lầm.

3. **Chính ngữ** (正語; p: *sammā-vācā*; s: *samyag-vāc*): không nói dối, nói phù phiếm.

4. **Chính nghiệp** (正業; p: *sammā-kammanta*; s: *samyak-karmānta*): tránh phạm giới luật;

5. **Chính mệnh** (正命; p: *sammā-ājīva*; s: *samyag-ājīva*): tránh các nghề nghiệp mang lại giết hại như đồ tể, thợ săn, buôn vũ khí, buôn thuốc phiện.

6. **Chính tinh tiến** (正精進; p: *sammā-vyāyāma*; s: *samyag-vyāyāma*): phát triển nghiệp tốt, diệt trừ nghiệp xấu.

7. **Chính niệm** (正念; p: *sammā-sati*; s: *samyag-smṛti*): tinh giác trên ba phương diện Thân, khẩu, ý.

8. **Chính định** (正定; p: *sammā-samādhi*; s: *samyak-samādhi*): tập trung tâm ý đạt bốn định xuất thế gian (s: *arūpa-samādhi*, Bốn xứ).

Bát chính đạo không nên hiểu là những »con đường« riêng biệt. Theo Ba môn học, hành giả phải thực hành Giới (chính đạo 3-5), sau đó là Định (chính đạo 6-8) và cuối cùng là Huệ (chính đạo 1-2). Chính kiến (1) là điều kiện tiên quyết để đi vào Thánh đạo (s: *ārya-mārga*) và đạt Niết-bàn.

Phật giáo Đại thừa hiểu Bát chính đạo có phần khác với Tiểu thừa. Nếu Tiểu thừa xem Bát chính đạo là con đường dẫn đến Niết-bàn thì Đại thừa đặc biệt coi trọng sự giải thoát khỏi Vô minh để giác ngộ tính Không (s: *sūnyatā*), là thể tính của mọi sự. Trong tinh thần đó, Luận sư Thanh Biện (s: *bhāvaviveka*) giải thích như sau: 1. Chính kiến là tri kiến về Pháp thân (Ba thân), 2. Chính tư duy là từ bỏ mọi chấp trước, 3. Chính ngữ là thấu hiểu rằng, pháp vượt trên mọi ngôn ngữ, 4. Chính nghiệp là tránh mọi hành động tạo nghiệp, kể cả thiện nghiệp, 5. Chính mệnh là tri kiến rằng, tất cả các Pháp (s: *dharma*; p: *dhamma*) không hề sinh thành biến hoại, 6. Chính tinh tiến là an trú trong tâm thức vô sở cầu, 7. Chính niệm là từ bỏ mọi thắc mắc về có (Hữu), không (vô), 8. Chính định là giữ tâm vô phân biệt bằng cách vô niệm.



phương để cúng dường chư Phật, đến giờ ăn trở về lại nước mình, ăn cơm xong rồi đi kinh hành. Những điều này là tình hình chung được mô tả trong Kinh này.

### Tiết 3: Khái Quát Về Kinh Đại A Di Đà

**K**inh Đại A Di Đà trình bày những sự trang nghiêm rất là tỉ mỉ, so với Kinh A Di Đà thì có sự gia tăng rất rõ ràng, hơn nữa, Ao sen, lầu gác đều rộng lớn hơn. Tức là Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà trong Kinh này đất bằng bảy báu. Loại báu này là tinh túy trong các loại châu báu, giống như bảy báu thuộc cõi trời thứ sáu. Trong nước có giảng đường, tinh xá của Đức Phật A Di Đà đều được trang nghiêm bằng bảy báu. Các lầu gác, lan can phụ thuộc cũng được trang nghiêm bằng bảy báu, chuỗi ngọc Anh lạc và lưới báu che phủ ở phía trên.

Lại nữa, xung quanh các nhà cửa và các Tinh xá có trồng mấy trăm lớp rừng cây đều bằng bảy báu. Trong đó có nhiều loại rừng cây như: rễ cây bằng bạc, thân cây bằng vàng, thân cây bằng bạc, rễ cây bằng vàng, cho đến rễ cây bằng bạch ngọc, thân cây bằng xà cừ v.v... Khi gió nhẹ thổi lên, những rừng cây này đều phát ra năm loại âm thanh, âm thanh này rất hay không có âm thanh nào có thể sánh kịp, hơn cả hàng vạn loại âm nhạc trên cõi trời thứ sáu đến trăm nghìn vạn ức lần.

Lại nữa, các Tinh xá và giảng đường của Đức Phật A Di Đà và bên trong bên ngoài nhà cửa của hàng Bồ-tát có ao hồ, khe suối được làm bằng bảy báu. Ao bằng vàng ròng thì lấy vàng trắng làm cát trải ở dưới đáy, ao bằng vàng Tử ma thì lấy ngọc trắng làm cát trải ở dưới đáy.

Lại nữa, trong ao bằng hai loại báu, ba loại báu cho đến bảy loại báu thì lấy hai loại báu, ba loại báu cho đến bảy loại báu làm cát trải ở dưới đáy.

Lại nữa, ao tắm của Bồ-tát và A-la-hán rộng 40 dặm (tức là một do tuần), cho đến 20.480 dặm. Ao tắm của Đức Phật A Di Đà ngang rộng 48 nghìn dặm (tức là 1.200 do tuần) trong mỗi ao đều có trăm hoa đua nở.

Nếu Bồ-tát muốn cúng dường vô số chư Phật trong mười phương thì có được hoa lớn 40 dặm, cho đến hoa lớn 610 dặm. Những đóa hoa lớn này đều tự nhiên hiện ra trước mặt, liền khi đó Bồ-tát mang đến cõi Phật ở phương khác để cúng dường chư Phật, rồi trở về nước mình chưa đến lúc giữa trưa.

Lại nữa, nếu chúng sinh trong nước đó khi muốn ăn thì bát bằng bảy báu tự nhiên hiện ra phía trước theo ý muốn của mình. Trong đó, có đầy cả trăm vị đồ ăn thức uống, thơm ngon, tinh khiết bậc nhất, thức ăn trong thế gian không thể sánh kịp, thức ăn trên cõi trời cũng không sao sánh kịp. Những điều này có lẽ được ghi chép, giải thích rất cặn kẽ trong Kinh A Di Đà.

Trong đó, Kinh A Di Đà chép Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà lấy vàng ròng làm đất, Kinh này (Kinh Đại A Di Đà) sửa lại thành lấy bảy báu làm đất. Thuyết lấy vàng ròng làm đất là được nêu ra trong văn nguyện của Kinh Phóng Quang Bát Nhã. Người ta cho rằng đây là thuyết cũ, nhưng Kinh này nay sửa lại lấy bảy báu làm đất. Điều này chứng minh là Kinh này là lấy sự ghi chép của Kinh A Di Đà mà thêm bớt, cải thiện lại mà thành.

Lại nữa, trong Kinh này chép Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không có núi Tu-di (須彌山; *meru, sumeru*)<sup>215</sup>, lại không có sông ngòi, biển lớn, biển nhỏ, v.v... đất đều bằng phẳng.

Bởi vì, núi Tu-di là trung tâm kiến lập thế giới, trên đỉnh núi có trời Đao Lợi, giữa lưng núi có Tứ Thiên Vương, bốn mặt chân núi có bốn châu lớn. Vào thời kỳ đầu, Tịnh Độ của chư Phật cũng dùng phương thức này để thuyết minh vị trí cõi nước trong thế giới. Nhưng, Kinh này không nói có núi Tu-di trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà, mà có nói Tứ Thiên Vương và trời Đao Lợi đều ở giữa hư không. Điều này cho thấy sự kiến lập Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà hoàn toàn không giống với sự cấu tạo trong ba cõi thuộc thế giới Ta-bà. Điều này phải nói là một sự phát triển to lớn của học thuyết Tịnh Độ.

Trong Kinh vẫn có chép sự hỏi đáp: “Nếu không có núi Tu-di, Tứ Thiên Vương, trời Đao Lợi thì dựa vào đâu để trụ vững?”. Có thể thấy đây chính là những vấn nạn của các luận sư thuộc A-tỳ-đạt-ma (阿毗達磨 *abhidharma*).

Lại nữa, trong Kinh này chép là Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không có người nữ, người nữ khi vãng sinh về cõi Tịnh Độ thì được chuyển thành thân người nam.

<sup>215</sup> **Tu Di Sơn** (須彌山; s: *meru, sumeru*) Theo vũ trụ quan của Ấn Độ cổ thì Tu-di là trung tâm của vũ trụ và là trú xứ của chư Thiên. Về núi Tu-di thì hai quan niệm vũ trụ của Bà-la-môn và Phật giáo giống nhau, ngoài ra chúng lại có nhiều chỗ khác nhau về các hệ phụ thuộc. Theo quan niệm Phật giáo thì xung quanh núi Tu-di là biển cả và lục địa bao bọc; dưới núi Tu-di là cõi của loài Ngạ quỷ (s: *preta*), phía trên là tầng của các Thiên giới (s: *deva*) cao cấp, các tầng Sắc giới (s: *rūpaloka*) cũng như các tầng Vô sắc giới (Ba thế giới) và Tịnh độ.

Lại nữa, chúng sinh sinh vào cõi nước kia thì đều được hóa sanh từ hoa sen trong ao nước bảy báu, hoàn toàn không có sự nuôi nấng, ăn uống đều tự nhiên, tự nhiên trưởng thành, thân thể không phải người, cũng không phải trời, tự nhiên như là thân hư vô, có được thể vô cực.

Hơn nữa, hình dáng diện mạo của chúng sinh cực kỳ đẹp không ai có thể sánh kịp, hơn cả Thiên Vương cõi trời thứ sáu trăm nghìn vạn ức lần. Không còn nghi ngờ gì nữa, điều này cho thấy Tịnh Độ của Đức Phật Di Đà siêu việt hơn Tịnh Độ của Đức Phật A Súc có người nữ.

Lại nữa, Kinh này chép, có vô số các Bồ-tát, A-la-hán ở yên trong nước đó nghe Đức Phật-đà thuyết pháp, tất cả đều siêng năng tu hành. Trong chúng A-la-hán đó, có người chứng Niết-bàn, nhưng có người mới chứng đạo. Và, số A-la-hán trong cõi nước kia vốn nhiều vô số, giả sử có chứng Niết-bàn thì số đó vẫn không tăng, không giảm, tức là thừa nhận có A-la-hán nhập diệt.

Lại nữa, Đức Phật A Di Đà trong vô số kiếp về sau cũng chứng nhập Niết-bàn. Điều này thừa nhận Đức Phật nhập diệt. Nhưng, sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn thì Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ bổ xứ thành Phật, thay vị trí của Ngài.

Về sau, trải qua vô số kiếp, Bồ-tát Đại Thế Chí thành Phật, lần lượt kế thừa như thế không có gián đoạn. Có lẽ, thuyết Đức Phật A Đà nhập diệt, Bồ-tát Quán Âm thành đạo là kế thừa từ thuyết Ngài Di Lạc bổ xứ thành Phật thay thế Đức Thích Tôn.

Các Kinh Bình Đẳng Giác, Kinh Bi Hoa, Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký v.v... cũng đều có ghi chép việc này. Dù

tuổi thọ của Phật có dài có ngắn khác nhau, nhưng chư Phật đều phải nhập Niết-bàn.

Trong Kinh A Súc Phật Quốc cũng chép sau khi Phật A Súc nhập diệt thì Đức Như Lai Kim Sắc sẽ bổ xứ thành Phật. Cho nên biết được ở thời kỳ đầu, người ta đã tin chắc là Đức Phật A Di Đà cũng có lúc nhập diệt.

#### **Tiết 4: Khái Quát Về Kinh Vô Lượng Thọ** **• Trang Nghiêm Và Kinh Vô Lượng Thọ**

Công đức trang nghiêm của Tịnh Độ được ghi chép trong Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm và Kinh Vô Lượng Thọ đại khái là giống với Kinh Đại A Di Đà, văn cú giống nhau trong đó cũng rất nhiều.

Nhưng, sự ghi chép có liên quan đến việc A-la-hán nhập diệt thì lại bỏ đi, còn đoạn văn nói về Đức Di Đà nhập diệt cũng bỏ đi hoàn toàn, có thể thấy đây là một sự tiến bộ rất lớn của tư tưởng Tịnh Độ. Tức là, trong Kinh Đại A Di Đà xác nhận trong hàng A-la-hán có người nhập diệt.

Lấy nước trong biển làm thí dụ: Nếu thấm lấy một giọt nước trong biển lớn thì nước trong biển cũng không vì thế mà giảm đi, trong hàng A-la-hán có người nhập diệt thì cũng giống như một giọt nước, nhất định không có liên quan đến sự tăng giảm của con số lớn. Nay nói về Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật kia ban đầu tụ họp chúng Thanh Văn nhiều vô số, dù là đông như thế nhưng họ đều là những vị có trí huệ lớn như Mục Kiền Liên v.v...trong A-tăng-kỳ Na-do-tha kiếp, điều họ biết thì như một giọt nước, điều họ không biết giống như nước trong biển lớn. Ý của ví dụ này cho thấy chúng

Thanh Văn nhiều vô số. Điều này phủ nhận A-la-hán nhập diệt, nên phải bỏ đi việc có nhập diệt.

Lại nữa, trong các Kinh Đại A Di Đà v.v... nêu ra việc Đức Di Đà nhập diệt và có ghi chép Quán Âm thành đạo, nhưng trong Kinh Vô Lượng Thọ v.v... thì bỏ đi đoạn văn này, hoàn toàn không để lại dấu vết. Điều này cũng chứng minh ý nghĩa là phủ nhận Đức Phật A Di Đà nhập diệt. Như vậy, là phủ nhận Đức Phật và hàng đệ tử của Ngài có nhập diệt. Do đó, nên cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà mới được mệnh danh là Cõi Vô Lượng Thọ. Điều này nói rõ nguyên nhân sự phát triển to lớn về học thuyết Tịnh Độ.

Lại nữa, các Kinh Đại A Di Đà... chép trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà có mặt trời, mặt trăng, những vì sao, nhưng trong Kinh Vô Lượng Thọ cũng bỏ mất đoạn văn này. Hơn nữa, trong Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm, Hội Như Lai Vô Lượng Thọ trong Kinh Đại Bảo Tích và bản Phạn v.v... cũng chưa đề cập đến mặt trời, mặt trăng, những vì sao, các tinh cầu. Trong Kinh A Di Đà chép: “Sáu thời trong cả ngày lẫn đêm thường mưa hoa Mạn-đà-la”.

Trong Kinh Đại A Di Đà chép: “Chưa đến giữa trưa thì trở về nước mình”. Điều này xác nhận có sự khác biệt giữa ngày và đêm, nhưng Kinh Vô Lượng Thọ lại bỏ đi những câu này. Các Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm và Kinh Đại Bảo Tích v.v... nói rõ không có sự khác biệt giữa ngày và đêm. Thêm vào đó, Kinh A Di Đà chép: Ăn cơm xong, đi Kinh hành. Kinh Đại A Di Đà cũng cho thấy đồ ăn thức uống rất ngon. Điều này xác nhận trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà có Đoạn thực<sup>216</sup> nhưng Kinh Vô Lượng Thọ v.v... cho là

<sup>216</sup> **Đoạn Thực** (段食, s: *Pinda*) một trong bốn loại thực, cụ thể là Bác thực (搏食) hay Đoàn thực (團食), thực phẩm thường dùng của chúng ta.

có thức ăn vi tế. Trên thực tế là chưa từng ăn, chỉ thấy màu sắc, ngửi hương vị, nếu dùng ý thực thì tự nhiên được no đủ, chỉ lấy tư thực để nuôi lớn.

Những điều này đều thuyết minh sự cấu tạo ở cõi Tịnh Độ không giống với ba cõi ở thế giới Ta-bà. Chính là thuyết minh từ Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm trở về sau thì quan điểm về Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà liên phát triển theo chiều hướng thượng.

### Tiết 5: Khái Quát **Về Kinh Quán Vô Lượng Thọ**

**K**inh Quán Vô Lượng Thọ có một quyển, trong tác phẩm Xuất Tam Tạng Kí Tập, quyển 4, chép là Kinh mất tên người dịch, Lương Cao Tăng Truyện v.v... chép: Cương Lương Da Xá (曇良耶舍)<sup>217</sup> dịch Kinh này vào niên hiệu Nguyên Gia, đời Lưu Tống (424-442).

Trong tác phẩm Bảo Xướng Lục (dẫn trong tác phẩm Khai Nguyên Lục, quyển 5) chép: Đàm Ma Mật Đa (曇摩蜜

---

Thực phẩm này lấy hương vị xúc làm thể, phân ra để thọ dụng để lợi ích cho thân thể cho nên gọi là Đoạn thực.

<sup>217</sup> **Cương Lương Da Xá** (曇良耶舍, s: *Kālayāśas* 383-442) ý dịch là Thời Xung (時稱), là nhà dịch Kinh thời Lưu Tống (劉宋), người Tây Vực (西域). Sư thông suốt A-tì-đàm (阿毘曇), Luật bộ (律部), tinh thông Thiên quán. Niên hiệu Nguyên Huy năm đầu (424) Văn Đế thời Lưu Tống, Sư đến Kiến Nghiệp (建業) ở tại Tinh xá Đạo Lâm (道林精舍) thuộc Chung Sơn (鍾山), dịch *Quán Vô Lượng Thọ Kinh* (觀無量壽佛經), *Quán Dược Vương Dược Thượng Nhị Bồ Tát Kinh* (觀藥王藥上二菩薩經). Niên hiệu Nguyên Gia 19, Sư đi đến Mân Thục (岷蜀, nay là tỉnh Tứ Xuyên), đến nơi nào Sư cũng hoằng dương Phật pháp, người tu thiên tu tập rất đông. Về sau, Sư về Giang Lăng (江陵) không bao lâu thì nhập tịch, thọ 60 tuổi.

多, *Dharma-mitra*, 356-442)<sup>218</sup> đời Lưu Tống dịch Kinh này. Căn cứ theo văn cú 48 lời nguyện của Tỷ-khuru Pháp Tạng thì biết được Kinh này xuất hiện sau Kinh Vô Lượng Thọ. Kinh này nói mười sáu pháp quán, đối tượng của sở quán chính là cảnh tượng trang nghiêm của Tịnh Độ Phật A Di Đà. So với sự mô tả trong Kinh Đại A Di Đà v.v.. thì ít sự trang nghiêm hơn, có thể nói gần giống với Kinh A Di Đà.

Pháp quán đầu tiên trong Kinh này nói đất trong cõi Tịnh Độ được làm bằng lưu ly, bên dưới có kim cương, bảy báu, tràng phan bằng vàng cắm trên đất, tràng phan có đầy đủ tám phương, tám góc, mỗi mỗi phương đều dùng hàng trăm loại báu tạo thành.

---

<sup>218</sup> **Đàm Ma Mật Đa** (曇摩蜜多, s: *Dharma-mitra*, 356-442), dịch ý là Pháp tú (法秀). Người nước Kế Tân (蜀賓) đến Trung Quốc vào thời đại Lưu Tống (劉宋) thuộc Nam Triều. Sư xuất gia năm 7 tuổi, đọc thông các Kinh, đặc biệt là hiểu sâu sắc pháp Thiền. Sư đi hoằng hóa các nơi, qua Quy Tư (龜茲) đến Đôn Hoàng (敦煌), sau đó vào Lương Châu, xây dựng Thiền Đường trên khu chùa cũ tại công phủ Vũ Uy (武威) dốc sức tuyên dương pháp Thiền. Niên hiệu Nguyên Gia (元嘉) năm đầu (424) đời Tống, Sư vào đất Thục (蜀), rồi sau đến Kiến Nghiệp (建業) dừng chân tại chùa Kỳ Hoàn (祇洹寺) để dịch Kinh. Vua và Hoàng Hậu đều đến theo Sư thỉnh giới. Người đến học Thiền với Sư rất đông, tiếng tăm của Sư vang khắp và được tôn xưng là “Đại Thiền Sư” (大禪師) cũng gọi là “Liên Mi Thiền Sư” (連眉禪師). Sau đó, Sư đến huyện Mậu (鄭縣, Triết Giang, Ninh Ba) lập chùa giáo hóa đồ chúng. Năm Nguyên Gia 10 (433), Sư về lại Kiến Nghiệp, trụ tại chùa Định Hạ Lâm Chung Sơn. Năm Nguyên Gia 12 (435), Sư kiến thiết chùa Định Lâm Thượng làm nơi tu Thiền và dịch Kinh. Năm Nguyên Gia 19 (442) tháng 7, Sư tịch, thọ 87 tuổi.

Sư dịch *Ngũ Môn Thiền Kinh Yếu Dụng Pháp* (五門禪經要用法) 1 quyển, *Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh* (觀普賢菩薩行法經) 1 quyển, *Quán hư Không Tạng Bồ Tát Kinh* (觀虛空藏菩薩經) 1 quyển, *Hư Không Tạng Bồ Tát Thần Chú Kinh* (虛空藏菩薩神咒經) 1 quyển v.v...



Pháp quán kế tiếp nói bảy hàng cây báu, mỗi cây cao tám nghìn do tuần, có đầy hoa lá bằng bảy báu. Pháp quán tiếp theo nói Ao tám công đức, lấy kim cương nhiều màu làm cát trải dưới đáy ao. Trong mỗi ao nước có sáu mươi ức (6 tỉ) hoa sen bảy báu. Lại có chim vớ trăm màu sắc quý thường ca ngợi công đức của việc niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Pháp quán kế tiếp nói về lầu gác, trong mỗi vùng có năm trăm ức (50 tỉ) lầu gác báu, bên trong các lầu gác có vô số hàng trời, người trỗi lên các loại kỹ nhạc.

Trong Kinh này chép đất bằng lưu ly, Kinh A Di Đà chép đất bằng vàng ròng, Kinh Đại A Di Đà chép đất bằng bảy báu. Sự ghi chép trong các Kinh này không giống nhau. Chắc có lẽ Kinh này chịu ảnh hưởng từ phẩm Thí Dụ thứ hai trong Kinh Pháp Hoa và Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp v.v... có nêu ra thuyết đất bằng lưu ly.

Kê đến, nói về tướng tốt và thân lượng của Đức Phật A Di Đà. Thân của Đức Phật kia cao sáu mươi vạn ức Na-do-tha Hằng hà sa Do-tuần, lông trắng giữa chân mày uốn quanh như năm ngọn núi Tu-di, mắt trong vắt như nước trong bốn biển lớn, lỗ chân lông trên thân phóng ra ánh sáng, hào quang trên đỉnh đầu Ngài có trăm vạn ức Na-do-tha Hằng hà sa các vị hóa Phật.

Lại nữa, Đức Phật A Di Đà có đủ 84 nghìn tướng tốt, trong mỗi một tướng tốt lại có 84 nghìn vẻ đẹp tùy hình, trong mỗi một vẻ đẹp lại có 84 nghìn ánh sáng, mỗi mỗi ánh sáng chiếu khắp thế giới trong mười phương, nhiếp thủ chúng sinh niệm Phật không buông xả.

Trong Kinh này chép thân lượng của Đức Phật A Di Đà cao sáu mươi vạn ức Na-do-tha Hằng hà sa Do-tuần. Hơn

nữa, thân Phật có đủ 84 nghìn tướng tốt. Đại khái là, Kinh Bát Chu Tam Muội cho rằng Đức Phật kia có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Trong Kinh Đại A Di Đà tuy chưa nói riêng biệt về thân lượng của Đức Phật, nhưng có nói chiều ngang rộng của Ao tắm là 48 nghìn dặm.

Lại nữa, trong Kinh Trang Nghiêm và bản Phạn chép: Cây Đạo Tràng của Đức Phật kia cao một nghìn sáu trăm Do-tuần, Kinh Bi Hoa chép mười nghìn Do-tuần, Kinh Vô Lượng Thọ chép bốn trăm vạn dặm (4 triệu dặm). Ao tắm là nơi để tắm. Dung lượng của ao tắm này căn cứ theo thân lượng của Đức Phật để tạo thành một cách trang nghiêm.

Lại nữa, cây Đạo Tràng là nơi để ngồi nghỉ, độ cao của cây căn cứ theo độ cao của thân Phật để tạo thành một cách trang nghiêm. Nếu tính 40 dặm là một Do-tuần thì 48 nghìn dặm sẽ là 1.200 Do-tuần. Điều này có thể biết được thân của Đức Phật Di Đà theo Kinh Đại A Di Đà có lẽ là dưới 200 Do-tuần.

Cùng một cách tính như vậy thì trăm vạn dặm (1 triệu dặm) là 100 nghìn Do-tuần. Theo Kinh Vô Lượng Thọ thì chiều cao thân của Đức Phật Di Đà dưới 100 nghìn Do-tuần. Như thế, thuyết thân Phật cao đến sáu mươi vạn ức Na-do-tha hằng hà sa được mô tả trong Quán Kinh thì quả thật khó mà tưởng tượng nổi.

Những thuyết mô tả chủ yếu về Công đức trang nghiêm của Tịnh Độ ở thế giới Cực Lạc và thân thì dần dần được lí tưởng hóa. Con đường tắt này rất phù hợp với sự phát triển của học thuyết về bản nguyện. Tức là những điều được mô tả trong Kinh A Di Đà là sớm nhất, tiếp đến là Kinh chép 24 lời nguyện, kế đến nữa Kinh chép 48 lời nguyện và thuyết về

Bản nguyên, cho đến công đức trang nghiêm trong cõi nước cũng được chỉnh sửa bổ sung đầy đủ. Đồng thời, càng biết rõ hơn một điều là đến thời đại của Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì quan điểm về Đức Phật A Di Đà mới được coi là hoàn chỉnh triệt để.

### Tiết 6: Nguồn Gốc Của Tịnh Độ Cực Lạc Và Viṣṇu (Tỳ-Thấp-Nô)

Có liên quan đến nguồn gốc của Tịnh Độ Cực Lạc thì các học giả cũng có rất nhiều thuyết giải thích không giống nhau. Các học giả thông thạo Phạn ngữ thì lấy cõi trời của thần Viṣṇu (tỳ-thấp-nô) thuộc Ấn Độ giáo làm nguồn gốc. Có nghĩa là lấy nguyên ngữ của từ Cực Lạc. Trong bản Phạn hiện còn sử dụng từ Sukhavati nguyên là chữ *Sumati*. Chữ *Sumati* này có nghĩa là Lạc hữu, An lạc. Sukhavati (tức là *Sukhamati*) có nghĩa là Lạc vô lượng (樂無量) và Cực lạc (極樂). Từ *Sukhavati* (tức từ thông dùng của *Sukha-amarti*), có nghĩa là Cam lộ (甘露), An dưỡng (安養). Từ *Sudhamati* (tức là *Amṛtamati*) giải thích ba loại nghĩa của từ *Suhamati*, có lẽ có nghĩa gốc là Cam lộ (*Sudhamati*), có thể giới Cam Lộ tức là Thiên quốc của Viṣṇu (Tỳ-thấp-nô), cho nên Tịnh Độ Cực Lạc là được chuyển hóa từ tư tưởng Thiên quốc của Viṣṇu (Tỳ-thấp-nô).

Không những như thế, có liên quan đến từ A Di Đà (Amita), nếu căn cứ theo Phạn ngữ thì tuy có nghĩa là Vô lượng, nhưng ngoài nghĩa Vô lượng ra, còn có nghĩa là Cam lộ. Từ *Cam lộ* là được chuyển dịch từ chữ *Amṛta*. Những thí dụ lấy chữ *Amṛta* dịch thành *Cam lộ* thì rất nhiều, giống như Mật Giáo gọi Đức Phật A Di Đà là Như Lai Cam Lộ Vương.

Điều này cho thấy thuật ngữ A Di Đà là được chuyển dịch từ chữ *Amṛta*.

Lại nữa, chữ *Amṛta* còn có nghĩa là Bất tử (不死), dịch ý là Vô lượng thọ (無量壽). Như thế, Đức Phật A Di Đà không ngoài khả năng là Cam Lồ Tri Chủ, tức là tự thân của Viṣṇu (Tỳ-thấp-nô).

Nói tóm lại, trong các Kinh cổ, như Kinh Bát Chu Tam Muội, Kinh Đại A Di Đà, Kinh Tam Mạn Đà Bạt Đà La Bồ Tát v.v... sử dụng từ nguyên của từ Cự Lạc là Sumati (Tu-ha-ma-đề), hoặc dùng theo lối dịch âm là Tu-ma-đề.

Thời xưa, gọi Tịnh Độ của Đức Phật Di Đà là *Sukhamati* thì cũng chưa xác quyết. Nhưng trong phần Hiền Hộ trong Kinh Đại Tập, bản dịch khác của Kinh Bát Chu Tam Muội và Kinh Vô Lượng Thọ, bản dịch khác của Kinh Đại A Di Đà, đều dịch là *An lạc*.

Lại nữa, trong Kinh Văn Thù Sư Lợi Phát Nguyện, bản cùng loại của Kinh Tam Mạn Đà La Bồ Tát như đã nêu phần trên cũng dịch là *An lạc quốc* (cõi nước an lạc). Cho nên, biết được là những Kinh này đều dịch từ Sumati là *An lạc* (*Sukhavati*), hoặc giải nghĩa là *Cự Lạc* (*Sukhamati*).

Lại nữa, tên gốc của Đức Phật A Di Đà vốn chỉ có nghĩa là Vô lượng. Từ A Di Đà được diễn dịch thành *Vô lượng thọ*, *Vô lượng quang* v.v...là nguồn gốc danh hiệu của Đức Phật này. Điều này đã được trình bày trong đoạn văn ở phần trên. Lấy thuật ngữ *Vô lượng thọ* để làm tên gốc của Đức Phật này, ở đây (Trung Quốc) cho là chữ *Cam lộ* có nguồn gốc từ sự dịch ý của từ *Amṛta*. Do sự chuyển dịch có trước có sau mà trở nên trái nghĩa với thuyết trong Kinh A Di Đà.

Lại nữa, danh hiệu gọi là *Cam lộ vương* là chuyển dịch từ tiếng Phạn, được người đời sau sử dụng. Bắt đầu từ Kinh Bát Chu Tam Muội đến các Kinh Đại A Di Đà v.v...từ trước đến nay do chưa tiếp xúc với từ *Cam lộ*, vì lẽ đó nên nguồn gốc của tư tưởng Cực Lạc hoặc A Di Đà đều quy nạp về Visṇu (Tỳ-thấp-nô). Thuyết này hoàn toàn không chính xác.

### **Tiết 7: Thần Thoại Mặt Trời Và Tư Tưởng Về Đức Phật A Di Đà**

Ngoài ra, các học giả cho vị trí của cõi Tịnh Độ thuộc thế giới Cực Lạc tọa lạc ở phương Tây, hơn nữa, Đức Phật A Di Đà có hiệu là Vô Lượng Quang. Trong số các học giả đó, có người quy kết về thần Mặt Trời của Ấn Độ. Đại khái, trong Kinh Đại A Di Đà xác nhận ánh sáng của Đức Phật kia là được tôn sùng bậc nhất, cho rằng ánh sáng của Ngài là vua trong các ánh sáng của chư Phật. Trong Kinh Vô Lượng Thọ nêu ra đầy đủ danh hiệu của mười hai Đức Phật có ánh sáng.

Lại nữa, Kinh Vô Lượng Thọ bản Phạn nêu ra 19 loại ánh sáng thì việc tôn sùng Đức Phật kia là Như Lai Quang Minh Vô Lượng, là một sự thật. Không những như thế, trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói về pháp quán tưởng mặt trời, tức là dạy quán tưởng phương hướng của thế giới Cực Lạc theo chỗ mặt trời lặn.

Nếu xét theo mặt ý nghĩa rộng thì không thể nói là không có liên quan với việc sùng bái mặt trời, đặc biệt là thế giới Cực Lạc ở phương Tây. Khi mặt trời lặn thì ánh sáng của mặt trời phản chiếu bầu trời phía Tây. Khi mắt nhìn quan cảnh này có thể làm cho người ta nảy sinh cảm giác trang nghiêm, thần bí cao tột vô hạn. Vì lẽ đó mà có nguồn gốc về sự lí giải này.

Nhưng, khi khảo sát về Đức Phật A Di Đà thì không những khảo sát Như Lai Vô Lượng Quang mà còn phải khảo sát về sự sùng bái Như Lai Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Thanh Tịnh. Hơn nữa, cũng cần phải thuyết minh về ý nghĩa thân chân thật của Đức Thích Tôn không diệt. Cho nên, nếu lấy thuyết nhân cách hóa thần mặt trời thì quả thật không chính xác.

### **Tiết 8: Tịnh Độ Và Cảnh Giới Đại Niết Bàn**

Hễ bàn về Tịnh Độ thì người ta thường muốn thuyết minh một cách cụ thể theo cảnh giới đại Niết-bàn của Đức Phật. Trong Kinh La Ma, Trung A-hàm, quyển 56 chép: *“Ta muốn cầu Niết-bàn không có bệnh, an ổn vô thượng thì liền được Niết-bàn không có bệnh, an ổn vô thượng. Ta muốn cầu Niết-bàn không có già, không có chết, không có âu lo buồn bã, không có ô uế, an ổn vô thượng, thì liền được Niết-bàn không già, không chết, không có âu lo buồn bã, không có ô uế, an ổn vô thượng”*<sup>219</sup>. Ở đây, lấy cảnh giới an ổn vô thượng, không bệnh, không già, không chết, không có âu lo buồn bã, không ô uế làm Niết-bàn.

Lại nữa, Kinh Tạp A-hàm, quyển 30, chép: *“Chư Thiên, người đời bị đấm nhiễm bởi sắc, ở trong ái dục. Nếu sắc kia bị vô thường, thay đổi, diệt mất thì chư Thiên, các người ấy liền*

<sup>219</sup> “Ngã cầu vô bệnh, vô thượng an ổn Niết-bàn, tiện đắc vô bệnh, vô thượng an ổn Niết-bàn. Cầu vô lão, vô tử, vô sầu ưu thích, vô uế ó vô thượng an ổn Niết-bàn, tiện đắc vô lão, vô tử, vô sầu ưu thích, vô uế ó vô thượng an ổn Niết-bàn.”

我求無病無上安隱涅槃，便得無病無上安隱涅槃；求無老、無死、無愁憂惑、無穢汙無上安隱涅槃，便得無老、無死、無愁憂惑、無穢汙無上安隱涅槃。

rất đau khổ.”<sup>220</sup> Chư thiên, người đời đắm nhiễm thanh, hương, vị, xúc và pháp, trụ trong sự ham thích. Nếu các pháp ấy bị thay đổi, vô thường, diệt mất thì chư thiên, người đời phải sống trong nhiều đau khổ. “Đức Như Lai đối với sắc, sắc tập, sắc diệt, sắc hoạn, sắc li đều biết như thật. Đã biết như thật rồi thì không còn trụ trong sắc, không còn đắm nhiễm, không còn ưa thích, cho đến không còn bị nhân duyên của sắc kia gây trở ngại, khi sự trở ngại đã diệt hết thì gọi là Niết-bàn an ổn vô thượng”.

Điều này thuyết minh hàng phạm phu chúng ta đắm nhiễm sáu trần đó là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Chúng ta trụ trong sự ưa thích, nếu sắc kia v.v... bị vô thường, thay đổi, diệt mất thì chúng ta sẽ rất đau buồn, rất khổ não. Đức Như Lai xa rời sự nhiễm trước đối với sắc v.v... Ngài đã giải thoát khỏi các ách nạn, không còn khổ não, trụ trong sự an nhiên, nên gọi là Niết-bàn an ổn vô thượng.

Nhưng, các Kinh trong A-hàm (阿含 *Āgama*)<sup>221</sup>... nhận định Niết-bàn là diệt sạch hết phiền não và tai hoạn, chú trọng

<sup>220</sup> “Chư Thiên thế nhân, ưa sắc nhiễm trước, ái lạc trụ, bị sắc nhược vô thường, biến dịch, diệt tận, bị chư thiên nhân tác sinh đại khổ.”

諸天世人，於色染著、愛樂住，彼色若無常、變易、滅盡，彼諸天人則生大苦。

<sup>221</sup> **A Hàm** (阿含; s: *āgama*) A-hàm là dịch theo âm Hán Việt, dịch nghĩa là Pháp qui, Vô tí pháp, tức là cái »gốc của giáo pháp«; Tên đặt cho các bộ kinh căn bản của Phật giáo viết bằng văn hệ chữ Phạn (sanskrit), nội dung giống các Bộ kinh (p: *nikāya*) thuộc văn hệ Pā-li. Có bốn bộ A-hàm: 1. Trường a-hàm (s: *dīrghāgama*) gồm 30 kinh; 2. Trung a-hàm (s: *mādhyamāgama*), tập trung về các vấn đề siêu nhiên; 3. Tập a-hàm (s: *samyuktāgama*), với nhiều đề tài khác nhau như quán tưởng và thiền định; 4. Tăng nhất a-hàm (s: *ekottarikāgama*).

A-hàm tập hợp các giáo lý cơ bản của Tiểu thừa mà đức Phật đã từng thuyết giảng như Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Mười hai nhân duyên, Nghiệp... Các Bộ kinh thuộc văn hệ Pā-li của Tiểu thừa phần lớn đều trùng hợp với A-hàm, nhưng Bộ kinh thì có thêm phần thứ năm là Tiểu bộ kinh (p: *khuddaka-nikāya*).

sự giải thoát mang tính tiêu cực. Nhưng, trong Kinh điển Đại Thừa nhận định: không sinh không diệt là Niết-bàn. Điều này có đầy đủ ý nghĩa tích cực. Kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 6, chép: “Nếu Như Lai nhập Niết-bàn thì như củi hết lửa tắt, gọi là không Liễu nghĩa. Nếu Như Lai nhập vào Pháp tính thì được gọi là Liễu nghĩa.”

Cũng trong Kinh này, quyển 23, chép: “Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là đại Niết-bàn”. Kinh Thắng Man, chương Nhất Thừa, chép: “Người đắc Nhất thừa, là đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề là cảnh giới Niết-bàn, cảnh giới Niết-bàn tức là Pháp thân Như Lai”.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ 5, chép: “Vì độ chúng sinh nên phương tiện thị hiện Niết-bàn, nhưng thật sự không phải là diệt độ, mà thường trụ để thuyết pháp”. Niết-bàn của Đức Phật được mô tả trong các Kinh này đều lấy Pháp tính, cảnh giới bất diệt thường lạc làm ý nghĩa của Niết-bàn.

Lại nữa, Kinh Quán Phổ Hiền Hành Pháp chép: “Đức Thích Ca Mâu Ni là Đức Tỳ Lô Giá Na, được gọi là Biến Nhất Thiết Xứ. Trụ xứ của Đức Phật này là cõi Thường Tịch Quang, được an lập do sự thâm nhiếp Bốn Ba-la-mật, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh”.

Tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論 *Mahāyāna-saṃgraha*)<sup>222</sup>, của Thế Thân (世親), quyển 15, chép: “Thế

<sup>222</sup> **Nhiếp Đại Thừa Luận** (攝大乘論, s: *Mahāyāna-saṃgraha*, t: *Theg-pa chen-po bsdu-s-pa*, e: *A collection of Mahāyāna sūtras*) là trước tác quan trọng của Phật giáo Đại Thừa của Ấn Độ, là một luận trong các bản luận căn bản của phái Du-già hành. Do ngài Vô Trước (無著, s: *Asaṅga*) soạn. Có các bản dịch như sau được đưa vào Đại Chánh Tạng quyển 31. 1. Bản dịch của Phật-đà-phiên-đa (佛陀扇多, s: *Buddhaśānta*)<sup>2</sup> quyển. 2. Bản dịch của



giới Liên Hoa Tạng có đầy đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Thế giới này lấy Chân như pháp giới làm nơi nương tựa”.

Lại nữa, Thành Duy Thức Luận (成唯識論 *vijñāptimātratā-siddhi*), quyển 15, chép: “Tự tính thân nương vào Pháp tính độ. Thể của Thân và Độ của thế giới này không có sai biệt, tức là Pháp thân Như Lai và trụ xứ của Ngài cùng một thể. Hơn nữa, Thân và Độ là được an lập do sự thấu nhiếp Bốn ba-la-mật: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh”.

Căn cứ theo thuyết này thì Pháp thân Như Lai và trụ xứ của Ngài là Pháp tính độ, cũng chính là hiển lộ cảnh giới đại Niết-bàn của Đức Phật. Kinh Vô Lượng Thọ trình bày Tịnh Độ của Phật A Di Đà như sau: “Cõi nước của Đức Phật kia, thanh tịnh an lạc, vi diệu khoái lạc, có thể nói ngang với đạo Niết-bàn vô vi”.

Kinh A Di Đà cũng chép: “Chúng sinh trong nước đó, không có các loại khổ, chỉ thụ hưởng những niềm vui, cho nên gọi là Cực Lạc”.

Những điều này biểu thị trụ xứ an lạc vô thượng của cõi kia, không có cảm giác lo âu, không có ô uế.

Lại nữa, thọ mạng của Đức Phật kia và nhân dân của Ngài là vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp. Điều này chứng minh cảnh giới Niết-bàn ở cõi nước kia là không bệnh, không già, không chết, đặc biệt là câu “bằng với đạo Niết-bàn vô vi”, cho thấy ý nghĩa này cực kỳ sâu sắc.

---

Chân Đề (真諦, s: *Paramārtha*) 3 quyển. 3. Bản dịch của Huyền Trang (玄奘) 8 quyển. 4. Bản dịch của Đạt-ma-cấp-đa (達摩笈多, s: *Dharmagupta*), bản này không phải là bản dịch độc lập mà được đưa vào trong tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (攝大乘論釋) của Thế Thân.

## CHƯƠNG 8

# **ĐỨC THÍCH TÔN XUẤT HIỆN Ở DIÊM PHÙ ĐỀ VÀ LUẬN ĐIỂM VỀ TA BÀ TỨC LÀ TỊNH ĐỘ**

### **Tiết 1: Đức Thích Tôn Thành Phật Trong Cõi Uế**

Xét từ giáo nghĩa *làm thanh tịnh cõi Phật*, tất cả Bồ-tát lúc còn trong nhân vị đều phát đại nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, tu tập sáu Ba-la-mật để trang nghiêm cõi Phật, cho đến khi thành Phật. Cho nên, thế giới mà chư Phật xuất hiện đương nhiên đều là Tịnh Độ.

Nhưng, Đức Thích Tôn lại xuất hiện trong Diêm-phù-đề (Jambudvīpa), là cõi ô uế. Điều này có mâu thuẫn với giáo nghĩa *làm thanh tịnh cõi Phật*. Trong các Kinh điển Đại Thừa cũng có rất nhiều sự giải thích về phương diện này, cũng là luận điểm Tịnh Độ đã mở ra một cách nhìn mới mẻ.

Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 24, chép: “Tất cả Bồ-tát đều tu tập mười việc như: Làm thanh tịnh cõi Phật v.v...”

Bồ-tát Cao Quý Đức Vương bạch Đức Thích Tôn: Tại sao Đức Thích Tôn chỉ tu tập chín việc, mà lại không tu tập hạnh Làm thanh tịnh cõi Phật?”

Đức Phật đáp: Ta từ trước cũng thường tu tập mười việc như thế. Tất cả Bồ-tát và chư Phật không ai không tu tập

mười việc này. Ông đừng nói chư Phật xuất hiện trong thế giới bất tịnh.

Kinh này còn chép: Tịnh Độ của Đức Thích Tôn gọi là Vô Thắng, ở phương Tây cách thế giới Ta-bà này bốn mươi hai hằng hà sa cõi nước Phật.

Đức Thích Tôn xuất hiện trong cõi Diêm-phù-đề này chính là dùng phương tiện hóa thân để thị hiện, Hóa thân xuất hiện ở cõi uest, Báo thân cảm nhận từ nhân hạnh trong quá khứ nên trụ trong cõi Tịnh Độ trang nghiêm thanh tịnh. Điều này cho thấy tất cả Bồ-tát đều phát khởi hạnh nguyện làm thanh tịnh cõi nước Phật. Nhưng, trong Kinh Bi Hoa, chép: Tất cả Bồ-tát không nhất định đều phải thành Phật trong cõi uest, có vị thành Phật trong cõi Tịnh Độ, cũng có vị muốn thành Phật trong cõi uest, tùy theo ý chí tự do của Bồ-tát.

Bắt đầu từ Đức Phật A Di Đà, Quán Âm, Thế Chí, A Súc v.v... lúc còn trong nhân vị đã muốn thành Phật trong cõi Tịnh Độ. Bắt đầu từ Đức Thích Tôn, bảy vị Phật trong quá khứ và Hiền kiếp thiên Phật trong hiện tại đều muốn thành Phật trong cõi uest. Trong đó, Đức Thích Tôn không e ngại đời ác năm trược, mà còn phát năm trăm nguyện lớn để tế độ chúng sinh có phiền não sâu dày. Đây là chí nguyện của Ngài.

Nếu Bồ-tát muốn ở Tịnh Độ, muốn thọ mạng vô lượng, dùng chí nguyện thiện tâm để điều phục hạng người thanh tịnh, làm tất cả Phật sự trong đó, mà không nghĩ đến những chúng sinh có phiền não sâu dày, thì Bồ-tát được gọi là Bồ-tát biếng nhác. Điều này trái ngược với Đức Thích Tôn v.v... Ngài nguyện thành Phật trong cõi uest, tự cam chịu mạng sống ngắn ngủi, đặc biệt là Ngài dùng tâm đại bi sâu dày để giáo hóa chúng sinh độc ác, bất tịnh. Đây gọi là Bồ-tát siêng năng,

nhấn mạnh việc thành Phật trong cõi uế được tôn trọng hơn là thành Phật trong cõi Tịnh Độ.

Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập, quyển 56, phẩm Pháp Diệt Tận, chép: “Đức Phật Thích Ca Mâu Ni phát thệ nguyện tối thắng, xả bỏ cõi thanh tịnh mà thành Chánh Giác trong thế giới năm trước, nhiều khổ đau”.

Đức Thích Tôn dùng sức nhân duyên đại từ bi, xả bỏ tất cả cõi nước thanh tịnh trong mười phương, vì mục đích giáo hóa thành thực chúng sinh có nhiều điều ác, bất tịnh mà Ngài đặc biệt xuất hiện trong thế giới năm trước, có nhiều khổ đau, thành tựu Vô thượng Bồ-đề. Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký cũng có đề cập thuyết này.

Bởi vì, những giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật này hoàn toàn không phải là mô phạm cho tất cả Bồ-tát thành Phật. Người coi trọng tâm đại bi chọn thế giới năm trước, nhiều đau khổ mà thành Phật, để cứu độ chúng sinh có phiền não sâu dày. Đây là ý kiến trái ngược với chủ trương làm thanh tịnh cõi Phật. Nhưng trong đây, lại chỉ trích Bồ-tát thành Phật trong cõi Tịnh Độ là Bồ-tát biếng nhác, cũng có thể nói là chưa nghiên cứu sâu xa về giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật, cũng không thể không nói là một cách nói thiếu đi tính thỏa đáng.

Nếu ở trong cõi nước Phật thanh tịnh mà Bồ-tát không tự mình phát nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, thì làm sao có thể làm thanh tịnh được thế giới năm trước, nhiều đau khổ, để kiến lập cõi nước Phật? Cho nên, Bồ-tát nguyện thành Phật trong cõi Tịnh Độ cũng dứt khoát không thể bỏ rơi những chúng sinh có phiền não sâu dày.

## Tiết 2: Thuyết Tâm Tịnh Quốc Độ Tịnh **Trong Kinh Duy Ma**

**K**inh Duy Ma Cật và Kinh Pháp Hoa đều nói thế giới Ta-bà là Tịnh Độ. Vì nội tâm của người phàm phu ngu muội không thanh tịnh, thì cõi này là bất tịnh.

Nếu xét từ tri kiến của Như Lai thì cõi ô uế này chính là cõi Tịnh Độ thanh tịnh trang nghiêm. Như phần trước đã trình bày, Kinh này nói trong cõi Diêm-phù-đề, thấy được thân của Phật Thích Ca Mâu Ni tức là thấy được báo thân chân thật của Ngài, là có cùng một ý nghĩa. Đây là sử dụng lăng kính của Thật tướng luận để nhìn về Thân và Độ của Đức Phật.

Nay trước sẽ trình bày quan điểm của Kinh Duy Ma trong phẩm Phật Quốc, quyển Thượng, chép: Đức Phật trước tiên bảo Trưởng Giả Tử Bảo Tích rằng: Tùy theo nơi điều phục chúng sinh mà chọn cõi Phật.... Trục tâm là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật chúng sinh không có nghi ngờ thì sẽ được sinh về cõi ấy. Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật thì chúng sinh có đầy đủ công đức sẽ sinh về cõi ấy v.v... Nếu Bồ-tát muốn được Tịnh Độ thì phải làm thanh tịnh tâm mình, tâm mình được thanh tịnh thì cõi nước được thanh tịnh.”

Vào khi ấy, Ngài Xá-lợi-Phất nghe Đức Phật nói: “Nếu tâm thanh tịnh thì cõi nước thanh tịnh” thì liền nghi ngờ, tự nghĩ rằng: Như vậy khi Đức Thích Tôn còn là Bồ-tát phải chăng tâm ý Ngài không thanh tịnh, nay trong cõi này tại sao lại không thanh tịnh?”

Lúc ấy, Đức Thích Tôn nói: “Mặt trời mặt trăng có ánh sáng, nhưng người mù thì không thể thấy được, đó là lỗi của

người mù, chứ không phải là lỗi của mặt trời, mặt trăng. Vì những chúng sinh như thế có tội lỗi, nên không biết được cõi nước thanh tịnh trang nghiêm của Như Lai, đó chẳng phải là lỗi của Như Lai vậy.”

Vào lúc đó, Đức Phật dùng chân ấn xuống đất, lập tức ba nghìn đại thiên thế giới, có hàng trăm nghìn loại châu báu trang nghiêm, giống như cõi nước của Đức Phật Bảo Trang Nghiêm có vô lượng công đức trang nghiêm. Tất cả đại chúng đều thấy mình ngồi trên tòa sen báu, đồng lòng ca ngợi được điều chưa từng có.

Lúc ấy, Đức Phật bảo Ngài Xá-lợi-Phất rằng: “Cõi nước Phật của Ta thường thanh tịnh như vậy, nhưng vì độ chúng sinh thấp kém mà Ta thị hiện trong cõi bất tịnh, nhiều điều ác này”.

Những điều trình bày ở trên chính là tình hình đại khái về Tịnh Độ trong Kinh Duy Ma. Căn cứ theo thuyết tâm thanh tịnh thì cõi nước thanh tịnh này thì đồng thời cũng thuyết minh trụ xứ của Như Lai là cõi Tịnh Độ thanh tịnh trang nghiêm. Giống như người mù không thấy được ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, chính là do chúng sinh có tội lỗi, không thanh tịnh, nên không thấy được cõi Phật thanh tịnh vậy.

Việc lấy Xá-lợi-Phất làm đối tượng, là cử Ngài làm đại biểu cho kiến giải của hàng Thanh Văn Tiểu Thừa, cho biết người theo Tiểu Thừa không tin vào giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật. Nếu thân khẩu ý của tất cả Bồ-tát đều thanh tịnh thì cõi Phật được trang nghiêm. Vì lẽ đó, cho nên hiển bày việc Đức Thích Tôn có thể thành Phật trong cõi uế, để giải trừ tâm nghi ngờ của hàng Tiểu Thừa.

Kinh này còn cho thấy cõi Tịnh, cõi Uế vốn không hai, người thấy có sự sai khác về cõi Tịnh, cõi Uế tức là tâm người đó còn chấp trước vào sự cao thấp.

Nếu căn cứ theo trí huệ của Đức Phật mà quán sát thì cõi Uế tức là cõi Tịnh. Điều này nói rõ lập trường theo Thật tướng luận của Đại Thừa.

Lại nữa, trong Kinh này còn chép: “Tâm thanh tịnh tức là Tịnh Độ. Tịnh Độ chính là Bồ-tát tự làm thanh tịnh tâm của mình, cũng lại giáo hóa người khác làm thanh tịnh tâm họ, căn cứ theo ý này thì được gọi là Tịnh hóa.” Điều này cũng giống với những điều được trình bày trong phẩm Kiến Lập của Kinh Phóng Quang Bát Nhã, và cũng giống với những điều được mô tả trong đoạn văn phần trước.

Những người theo Thiên Tông (禪宗 *Zen-shū*) của Trung Quốc đời sau thì giải thích Tâm theo cách chủ quan là ngoài tâm ra không có Tịnh Độ. Đây là sự giải thích hoàn toàn không hợp lý.

### Tiết 3: Tịnh Độ Linh Sơn Trong Kinh Pháp Hoa

Núi Linh Thứu (靈鷲山, *grdhrakūta*)<sup>223</sup> trong Kinh Pháp Hoa là nơi mà Đức Phật giảng nói Kinh Pháp Hoa, là Tịnh Độ chân thật của Như Lai.

Trong Kinh này chép: “Thế giới bị lửa dữ thiêu đốt Tịnh Độ của Như Lai thì an ổn”.

Cũng trong Kinh này, quyển 5, phẩm Như Lai Thọ Lượng, có bài kệ:

<sup>223</sup> **Linh Thứu Sơn** (靈鷲山; s: *grdhrakūta*; p: *gijjhakūta*) dịch theo âm là Kì-xà-quật, có nghĩa là Núi Kên Kên.

“Vì độ các chúng sinh  
Phương tiện hiện Niết-bàn  
Mà thật không phải diệt  
Thường ở đây thuyết pháp (núi Linh Sơn)  
Chúng thấy Ta diệt độ  
Rộng cúng dường xá-lợi  
Mọi người đều luyến tiếc  
Mà sinh tâm khát ngưỡng  
Chúng sinh đã tin nhận  
Ý chân thật nhu hòa  
Một lòng muốn thấy Phật  
Đều không tiếc thân mạng  
Khi Ta và chúng Tăng  
Đều ra khỏi Linh Sơn  
Ta nói cùng chúng sinh  
Thường ở đây chẳng diệt  
Cho đến A-tăng-kỳ  
Thường ở núi Linh Thứu  
Và những trụ xứ khác  
Chúng sinh thấy kiếp tận  
Khi bị lửa dữ thiêu  
Cõi nước Ta an ổn  
Trời, Người thường đông đúc  
Vườn rừng các giảng đường  
Các loại báu trang nghiêm



Cây báu nhiều hoa trái  
Chư Thiên đánh trống trời  
Thường trỗi các kỹ nhạc  
Mưa hoa Mạn-đà-la  
Cúng Phật cùng đại chúng”.

Trong Kinh này nói Như Lai nhập diệt lúc Ngài tám mươi tuổi, chỉ là phương tiện thị hiện, nhưng thật sự không có diệt độ. Đức Như Lai trong A-tăng-kỳ kiếp thường trụ ở núi Linh Thứu, thuyết pháp không ngừng nghỉ. Chúng sinh trong thế gian khi thấy kiếp số chấm dứt, lửa dữ nổi lên, thiêu rụi thế giới Ta-bà. Đức Phật vẫn tồn tại một cách siêu nhiên trên núi Linh Thứu, mặc dù bên ngoài là kiếp hỏa nhưng vườn rừng và các lầu gác cao cũng vẫn như cũ, trời, người đông đúc, trỗi các loại nhạc trời.

Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương, quyển 1, phẩm Như Lai Thọ Lượng, chép:

“Ta thường ở Linh Thứu,  
Diễn nói Kinh quý này.  
Vì thành tựu chúng sinh  
Nên thị hiện Niết-bàn.”

Lại nữa, Kinh Đại Bảo Tích, quyển 37, phẩm Bồ Tát Tạng Hội Như Lai Bất Tư Nghị Tính, chép: “Dù cho thế giới này bị lửa dữ thiêu đốt nhưng Đức Như Lai cũng ở trong đó, hoặc đi kinh hành, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc ngồi, nơi đó tự nhiên xuất hiện nước tám công đức<sup>224</sup>”.

---

<sup>224</sup> Âm Hán là **Bát công đức thủy** (八功德水) là nước có đầy đủ tám loại công đức, còn gọi là **Bát vị thủy** (八味水), **Bát định thủy** (八定水). Nước có tám công đức là, lắng trong, sạch mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuận, an hòa, trừ đói khát và nuôi lớn các căn.

Luận Đại Trí Độ, quyển 3, dẫn Kinh Phú Lô Na Di Đề Lê Da Ni Tử (富樓那彌帝隸耶尼子經), chép: “Đức Phật bảo Phú Lô Na: Nếu ba nghìn đại thiên thế giới bị Kiếp lửa thiêu đốt, nếu tái sinh thì Ta cũng thường ở trong núi Linh Thứu này. Tất cả chúng sinh vì bị kiết sử ràng buộc, không thấy được công đức của Đức Phật, vì thế không thấy được Ta”. Điều này cũng giống với những thuyết phân trên. Nghĩa là núi Linh Thứu là trú xứ vĩnh cửu của Đức Phật.

Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Ưu Bà Đề Xá (妙法蓮華經優婆提舍)<sup>225</sup> của Thế Thân giải thích đoạn văn này như sau: Lửa dữ không thể hủy hoại cõi Tịnh Độ chân thật của Như Lai-báo Phật, vì được tôm thâu trong Đệ nhất nghĩa đế<sup>226</sup>.

Các pháp hiện tượng thuộc Tục đế đều bị hủy diệt. Tịnh Độ chân thật của Như Lai siêu việt hẳn thế gian, thuộc về Đệ nhất nghĩa đế. Vì thế, thân chân thật không bị hủy diệt, tồn tại mãi mãi.

#### Tiết 4: Luận Về Ta Bà Tức Là Tịnh Độ

**T**rong Kinh Duy Ma chép: “Muốn đạt được Tịnh Độ thì phải làm thanh tịnh tâm mình”.

Người tâm thanh tịnh thì thấy tất cả mọi nơi đều là Tịnh Độ. Đức Thích Tôn hiển thị tướng Tịnh Độ tạm thời để cho Xá Lợi Phất... xem. Nhưng nay, Kinh Pháp Hoa v.v... lại chỉ riêng cho núi Linh Thứu. Đồng thời đây cũng là trú xứ vĩnh viễn của Như Lai, phương thức trình bày có điểm không giống

<sup>225</sup> S: *Saddharma-puṇḍarīka-śāstra* .

<sup>226</sup> Đệ nhất nghĩa đế (第一義諦; s: *paramārtha-satya*) cũng được gọi là Thánh đế đệ nhất nghĩa, Chân đế, Chân lí cao nhất, Chân lí tuyệt đối.

nhau. Vì vậy, từ xưa đến nay, người ta cho rằng Tịnh Độ trong Kinh Duy Ma là Hóa Độ được biến hiện tạm thời, và lấy Tịnh Độ trong Kinh Pháp Hoa là Báo Độ chân thật của Như Lai. Nhưng đây cũng là một quan điểm không thỏa đáng.

Trong Kinh Pháp Hoa thì cũng cho là người có tâm nhu nhuyễn, chơn chất mới có thể thấy được thân chân thật không diệt của Như Lai.

Lại nữa, trong Kinh Phú Lô Na Di Đê Lê Da Ni Tử (富樓那彌帝隸耶尼子經), chép: “Vì chúng sinh bị các kết sử ràng buộc nên không thể thấy được thân Như Lai thường trụ ở núi Linh Thứu”.

Trong Kinh Duy Ma, chép: “Chúng sinh vì có tội lỗi nên không thể thấy được cõi nước thanh tịnh của Như Lai”, cũng giống với thuyết này. Nhưng, người có tâm thanh tịnh mới có thể thấy được Tịnh Độ. Lại nữa, nếu xét theo tri kiến thanh tịnh của Như Lai thì cõi này là Tịnh Độ.

Trong Kinh Duy Ma, chép: “Cõi nước của Ta thường thanh tịnh như vậy”. Chính là cho biết cõi kia là trú xứ vĩnh viễn của Như Lai. Điều này giống với thuyết *Như Lai thường ở núi Linh Thứu* trong Kinh Pháp Hoa.

Ở đây, đặc biệt chỉ cho núi Linh Thứu chính vì Linh Thứu là nơi Như Lai diễn thuyết Kinh Pháp Hoa.

Trong Kinh có nói đến Linh Sơn và những nơi khác. Như vậy, có thể thấy Đức Như Lai thuyết Kinh này không phải chỉ có một nơi. Vì thế, thuyết trong Kinh Duy Ma và Kinh Pháp Hoa có cùng chung ý nghĩa, đều đứng trên lập trường Thất Tướng luận để khảo sát Thân, Độ của Đức Phật, tức là đối với giáo nghĩa Duyên khởi luận về sự làm thanh tịnh cõi Phật lại mở ra một lãnh vực lớn khác của tân Tịnh Độ.

## CHƯƠNG 9

# THUYẾT VỀ THẾ GIỚI LIÊN HOA TẠNG TRONG KINH HOA NGHIÊM...

### Tiết 1: Thuyết Về Thế Giới Liên Hoa Tạng

**T**hế giới Liên Hoa Tạng (*Padmagarbha-lokadhātu*) là thuyết minh về Tịnh Độ của Đức Như Lai Tỳ Lô Giá Na (*Vairocana*). Các Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Phạm Võng đều mô tả tướng trạng của thế giới này. Thuyết này căn cứ theo sự khảo sát của Phiếm thần luận. Lấy toàn thể vũ trụ đặt vào trong Liên Hoa Thai Tạng. Cùng với những điều được trình bày trong Kinh Duy Ma, Kinh Pháp Hoa ở phần trên, tức luận về Ta-bà tức Tịnh Độ, thì tuy cách trình bày khác nhau nhưng cùng chung một ý nghĩa. Tức là căn cứ theo những điều này có thể thấy được sự thuyết minh mang tính tích cực hơn.

Thuyết về thế giới Liên Hoa Tạng cũng có những thuyết không giống nhau. Trong Kinh Hoa Nghiêm nói khái niệm về thế giới hải Hoa Tạng Trang Nghiêm thì cực kỳ rộng lớn. Trong Kinh Phạm Võng nói thế giới Liên Hoa Đài Tạng có phạm vi bằng thế giới có một nghìn trăm ức núi Tu-di.

Trong Nhiếp Đại Thừa Luận chép: Tịnh Độ của chư Phật được kiến lập đều dựa trên Liên Hoa, đặc biệt là cũng không

hạn định ngay cả trú xứ của Như Lai Tỳ Lô Giá Na. Có lẽ thuyết của Kinh Hoa Nghiêm được nêu ra đầu tiên, kế đến là Kinh Phạm Võng đơn thuần hóa cho là một cõi Phật rộng lớn do Đức Phật Tỳ Lô Giá Na hóa ra, đến Nhiếp Đại Thừa Luận càng phổ biến hóa, cho là thế giới Liên Hoa Tạng là một thế giới mô phạm cho Tịnh Độ của chư Phật.

## Tiết 2: Thế Giới Liên Hoa Tạng Trong Kinh Hoa Nghiêm

T  
rước tiên, nay căn cứ Kinh Tân Hoa Nghiêm do Thất  
Xoa Nan Đà (實叉難陀, Śikṣānanda, 652-710)<sup>227</sup> dịch

<sup>227</sup> **Thất Xoa Nan Đà** (實叉難陀, s: Śikṣānanda, 652-710) danh tăng dịch Kinh thời nhà Đường, nhà chú dịch của bản Kinh Hoa Nghiêm (華嚴經) gồm 80 quyển. Thất Xoa Nan Đà (實叉難陀), Hán dịch là Học Hi (學喜) người Vu Điền (于闐 nay là vùng Tân Cương Hòa Điền 新疆和闐) nhà Đường. Sư thông các học thuyết Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, và thông hiểu các ngoại luận. Hoàng Hậu Tắc Thiên nghe nói Vu Điền có Kinh Hoa Nghiêm bản Phạn hoàn chỉnh, liền sai sứ đi thỉnh cầu và thỉnh người phiên dịch. Thất Xoa Nan Đà nhân cơ hội đó mà mang Kinh Hoa Nghiêm bản Phạn đến Trung Quốc. Vào năm Chứng Thánh (證聖) năm đầu (695), Sư đến Lạc Dương (洛陽) ở chùa Đại Biển Không (大遍空寺) trong Đại nội, dịch lại Kinh Hoa Nghiêm. Vũ Hậu rất coi trọng Sư, bắt đầu tự thân tham gia. Về sau, Sư ở Tam Dương Cung (三陽宮) tại Lạc Dương, chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺), chùa Thanh Thiên (清禪寺) ở Trường An...tiếp tục dịch Kinh điển như: *Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh* (大乘入楞伽經) 7 quyển, *Văn Thù Sư Lợi Thọ Ký Kinh* (文殊師利授記經) 3 quyển, *Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị Kinh* (入如來智德不思議經) 1 quyển, *Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh* (如來不思議境界經) 1 quyển, *Phổ Hiền Bồ Tát Sở Thuyết Kinh* (普賢菩薩所說經) 1 quyển, *Thập Thiện Nghiệp Đạo Kinh* (十善業道經) 1 quyển....gồm 19 bộ, 107 quyển. Năm Trường An thứ 4 (長安, 704), vì mẫu thân tuổi già nên Sư về nước. Triều đình đặc phái Ngự sử Hoắc Tự Quang (禦史霍嗣光) đưa Sư về Vu Điền (于闐). Đường Trung Tông (唐中宗) tức vị lại thỉnh Sư về Trường An, trụ tại chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺). Ở đây Sư lâm bệnh và thị tịch vào tháng 10 năm Cảnh

vào thời nhà Đường, quyển 8, phẩm Thế giới Hoa Nghiêm, thuyết minh sự hình thành thế giới hải Hoa Tạng Trang Nghiêm.

Tầng dưới của thế giới này có bất khả thuyết vi trần số Phong luân (風輪, *vāyu-maṇḍala*)<sup>228</sup>. Phong luân cao nhất có thể nâng đỡ biển lớn Hương Thủy. Trong biển Hương Thủy có hoa sen lớn, bên trong hoa sen có hình thành một thế giới. Thế giới này có núi Kim Cang Luân (金剛輪山) vây quanh. Phần bên trong là đất liền. Trong đất liền có bất khả thuyết vi trần số biển Hương Thủy. Trong mỗi biển Hương thủy cũng có bất khả thuyết vi trần loại thế giới (tức là tập đoàn lớn thế giới).

Trong mỗi loại thế giới cũng lại có bất khả thuyết vi trần số thế giới, hình dáng của thế giới đều không giống nhau. Phần chính giữa của biển Hương Thủy được gọi là Vô Biên Diệu Hoa Quang (無邊妙華光). Từ trong biển này sinh ra một hoa sen lớn, phía trên hoa sen có một thế giới tên là Phổ Chiếu Thập Phương Xí Nhiên Bảo Quang Minh (普照十方熾然寶光明). Thế giới này có hai mươi lớp thế giới bày bố chồng lên nhau. Tầng thế giới phía dưới cùng tên là Tối Thắng Quang Minh Biện Chiếu (最勝光明遍照), có một Phật sát vi

---

Vân (景雲) năm đầu (710) đời vua Trung Tông, thọ 59 tuổi. Sau khi hỏa táng lưỡi của Sư vẫn còn nguyên vẹn. Các đệ tử như Bi Trí... đưa linh cốt và lưỡi của Sư về Vu Điền xây tháp cúng dường. Người đời cũng xây tháp cúng dường gọi là Hoa Nghiêm Tam Tạng Tháp (華嚴三藏塔).

<sup>228</sup> **Phong luân** (風輪, s: *vāyu-maṇḍala*) là một trong 4 luân của Đại địa, là phần đáy thấp nhất của thế giới. Thế giới được hình thành thì trước phải lập trên hư không, nên gọi là Không luân (空輪), nương nơi Không luân này mà sinh ra Phong luân (風輪), Thủy luân (水輪) và Kim luân (金輪) ở phía trên, hợp lại thành Tứ luân. Phía trên tứ luân có 9 núi 8 biển. Phong luân rộng lớn đến vô số, dày 16 ức du-thiện-na (踰繕那). Thế của nó rắn chắc, giả sử có một Đại nặc kiện na (大諾健那) dùng Kim Cang luân để đánh phá, thì Kim Cang liền vỡ vụn nhưng Phong luân không hư hại gì cả. Gọi là Luân (輪) vì có hình tròn, thế rất rắn chắc.

trần số thể giới vây quanh, Đức Phật Tịnh Nhân Li Cầu Xí (淨眼離垢熾佛) trụ ở trong.

Thứ đến, vượt qua khỏi vi trần số thể giới về phương Trên có thể giới tên là Chủng Chủng Hương Liên Hoa Diệu Trang Nghiêm (種種香蓮華妙莊嚴), có hai Phật sát vi trần số thể giới vây quanh, Đức Phật Sư Tử Quang Thắng Chiêu (師子光勝照佛) trụ trong đó.

Như thế, từ phương Trên lần lượt có các thể giới tên là Nhất Thiết Bảo Trang Nghiêm Phổ Chiếu Quang (一切寶莊嚴普照光), Chủng Chủng Quang Minh Hoa Trang Nghiêm (種種光明華莊嚴), Phổ Phóng Diệu Hoa Quang (普放妙華光), Tịnh Diệu Quang Minh (淨妙光明), Chủng Hoa Diễm Trang Nghiêm (衆華燄莊嚴), Xuất Sinh Oai Lực Địa (出生威力地), Xuất Diệu Âm Thanh (出妙音聲), Kim Cương Tràng (金剛幢), Hằng Xuất Hiện Đế Thanh Bảo Quang Minh (恒出現帝青寶光明), Quang Minh Chiếu Diệu (光明照妙). Từ ba Phật sát cho đến mười hai Phật sát vi trần số thể giới, mỗi mỗi thể giới vây quanh lẫn nhau, trong mỗi thể giới đều có một Đức Phật.

Lần lượt như thế trải qua vi trần số thể giới ở phương Trên thì có thể giới tên là Ta-bà. Thể giới này dùng kim cương trang nghiêm làm biên giới, được phong luân có nhiều màu sắc nâng đỡ, ở trong lưới hoa sen, có hình dáng tròn trịa, lấy những đồ trang nghiêm trong cung điện trời Không Cư để phủ lên phía trên, có ba mươi Phật sát vi trần số thể giới vây quanh, Đức Phật Tỳ Lô Giá Na trụ chính giữa.

Lại nữa, phương Trên của thể giới này, có các thể giới tên là Tịch Tĩnh Ly Trần Quang (寂靜離塵光), Chủng Diệu Quang Minh Đăng (衆妙光明燈), Thanh Tịnh Quang Biến

Chiếu (清淨光遍照), Bảo Trang Nghiêm Tạng (寶莊嚴藏), Li Trần (離塵), Thanh Tịnh Quang Phổ Chiếu (清淨光普照) và Diệu Bảo Diệm (妙寶燄), có từ mười bốn Phật sát đến hai mươi Phật sát vi trần số thế giới vây quanh, trong mỗi thế giới có một Đức Phật.

Ngoài ra, mười phương là Đông, Tây, Nam, Bắc, Tứ duy và Thượng, Hạ của biển Hương Thủy ở giữa thế giới này cũng có một biển Hương Thủy. Từ trong biển này sinh ra một hoa sen lớn, phía trên hoa sen cũng có hai mươi lớp thế giới như đã trình bày phần trên, vây quanh.

Lại nữa, mười phương này có mười thế giới chung vây quanh. Mỗi thế giới cũng có mười phương, mười cái hai mươi tầng thế giới chung vây quanh. Thêm vào thế giới chung ở chính giữa, tính hợp lại phân bố có một trăm mười một thế giới chung, tổ chức thành thế giới hải Hoa Nghiêm Trang Nghiêm<sup>229</sup>.

### Tiết 3: Như Lai Tỳ Lô Giá Na

**N**hư Lai Tỳ Lô Giá Na mang tính cách thần thánh hóa về quang minh (ánh sáng), tức là trí huệ, quang minh của Đức Phật chiếu khắp toàn thể vũ trụ, phá trừ vô minh tối tăm, là tướng công đức của Như Lai. Ngài ở trong thế giới hải vi trần số kiếp đã tu tập Bồ-tát hạnh (菩薩行; *Bosatsugyō*)<sup>230</sup>, tinh tu vô số các nguyện lớn để trang nghiêm thế giới Hoa Tạng, đầy đủ vô số tướng của bậc Đại Nhân, phóng quang minh lớn chiếu khắp mười phương. Ngài hóa thân ra từ nơi

<sup>229</sup> Có thể tìm thấy rải rác trong Đại Chánh Tạng quyển 9, 39, 43.

<sup>230</sup> **Bồ Tát hạnh** (菩薩行; c: *púsàxíng*; j: *Bosatsugyō*) Công hạnh tu tập của hàng Bồ Tát (s: *bodhisattvacaryā*). Đặc biệt là 52 giai vị tu đạo của hàng Bồ Tát.



lỗ chân lông của mình, dùng âm thanh vi diệu diễn nói vô số khế Kinh, thuyết minh báo thân Phật là do bản nguyện lúc ở nhân vị mà thành tựu quả vị. Nhưng vì, Ngài tu tập trong vô số kiếp, phát vô số lời nguyện, đầy đủ thân tướng cho đến nói khế Kinh đều không thể tính kể trong vi trần số kiếp, nên phải hiểu đây chính là ý nghĩa về Pháp thân vô hạn, tuyệt đối của Như Lai.

Ở đây, nếu khảo sát Đức Như Lai theo tính cách thần thánh trong Nhất thần luận thì thế giới Hoa Tạng Trang Nghiêm, trú xứ của Ngài cũng dựa theo quan điểm của Phiếm thần, nên phải quán sát tất cả cõi nước Vô lượng quang minh trong vũ trụ.

Đại khái, thuyết thế giới Liên Hoa Tạng có nguồn gốc từ thuyết sự thành lập của trời đất của phái Visṇu thuộc Ấn Độ giáo. Hơn nữa, thế giới này được phong luân nâng đỡ, phong luân nâng đỡ biển Hương Thủy. Trên biển Hương Thủy có hoa sen lớn. Điều này giống khái niệm thế giới Ta-bà được thành lập là nương vào phong luân, thủy luân, địa luân.

Không những như thế, tầng thứ mười ba trong hai mươi tầng thế giới này là thế giới Ta-bà. Do đây, có thể biết thế giới Hoa Tạng bao gồm luôn thế giới Ta-bà.

Trong Kinh Pháp Hoa, cho biết núi Linh Thứu là trú xứ vĩnh viễn của Đức Phật. Kinh Duy Ma biến một đại thiên thế giới thành Tịnh Độ, chỉ đối với một chỗ, mỗi thế giới chỉ cho một Tịnh Độ. Nay, thế giới này rộng lớn bao gồm sáu nhiếp cả hai cõi Tịnh và Uế, lấy toàn bộ vũ trụ làm thành Tịnh Độ của Như Lai Tỳ Lô Giá Na. Mở rộng thuyết trong Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Phạm Võng thì những điều được biểu đạt quá là rất chu đáo.

#### **Tiết 4: Thế Giới Liên Hoa Đài Tạng Trong Kinh Phạm Võng**

**S**ự cấu tạo của thế giới Liên Hoa Đài trong Kinh Phạm Võng và thế giới Hoa Tạng Trang Nghiêm rất là khác biệt. Như trong Kinh Phạm Võng, quyển Hạ, bài kệ chép:

“Ta nay Lô Xá Na  
Mới ngồi đài Liên hoa  
Trên hoa sen nghìn cánh  
Lại hiện nghìn Thích Ca  
Mỗi cánh trăm ức cõi  
Mỗi cõi một Thích Ca  
Đều ngồi cõi Bồ-đề  
Cùng lúc thành Phật đạo  
Nghìn trăm ức như thế  
Bản thân Lô Xá Na  
Nghìn trăm ức Thích Ca  
Hương dẫn vi trần chúng  
Cùng đi đến nơi Ta  
Nghe Ta tụng giới Phật”.<sup>231</sup>

<sup>231</sup> **Đại Chánh Tạng**, quyển 24, trang 1003, hạ:

“Ngã kim Lô-xá-na, phương tọa liên hoa đài, châu tráp thiên hoa thượng, phục hiện thiên Thích Ca, nhất hoa bách ức quốc, nhất quốc nhất Thích Ca, các tọa bồ-đề thọ, nhất thời thành Phật đạo, như thị thiên bách ức, Lô-xá-na bản thân, thiên bách ức Thích Ca, các tiếp vi trần chúng, câu lai chí ngã sở, thính ngã tụng Phật giới.”

我今盧舍那，方坐蓮華臺，周匝千華上，復現千釋迦，一華百億國，一國一釋迦，各坐菩提樹，一時成佛道，如是千百億，盧舍那本身，千百億釋迦，各接微塵眾，俱來至我所，聽我誦佛戒。

Cũng trong Kinh này, quyển Thượng, chép: “Bấy giờ, Đức Phật Thích Ca trụ trong đệ Tứ thiên, ở cung trời Ma-hê-thủ-la (Mahesvara), mang đại chúng trong thế giới này, trở về cung Bách Vạn ức Tứ Kim Cương Quang Minh (百萬億紫金剛光明宮) của thế giới Liên Hoa Đài Tạng, thấy Đức Phật Lô Giá Na ngồi trên Đài sen có trăm vạn ức cánh sen phát ra ánh sáng rực rỡ.

Khi ấy, Đức Phật Lô Xá Na bảo hàng đại chúng rằng: “*Ta đã tu hành tâm địa trong trăm kiếp A-tăng-kỳ, lấy đây làm nhân, xả bỏ phàm phu thành bậc Chánh Giác, hiệu là Lô Xá Na, trụ trong thế giới hải Liên Hoa Đài Tạng. Đài sen này rộng khắp, có nghìn cánh sen, mỗi cánh sen là một thế giới, tổng cộng có nghìn thế giới. Ta căn cứ một nghìn thế giới này mà hóa hiện một nghìn Đức Thích Ca. Mỗi cánh hoa là một Đức Thích Ca. Lại có trăm ức (10 tỉ) núi Tu Di, trăm ức mặt trời, mặt trăng, trăm ức Tứ thiên hạ, trăm ức Nam Diêm-phù-đề, trăm ức Bồ-tát Thích Ca, đều ngồi dưới trăm ức cội Bồ-đề, mỗi vị đều theo sự thừa thính của ông mà giảng thuyết pháp môn tâm địa Bồ-đề-tát-đỏa. Chín trăm chín mươi chín Đức Thích Ca khác đều hóa hiện nghìn trăm ức Thích Ca, cũng lại như vậy. Đức Phật trên nghìn cánh sen là Hóa thân của Ta, nghìn trăm ức Thích Ca là nghìn Đức Thích Ca hóa thân, Ta làm bản gốc, gọi là Phật Tỳ Lô Xá Na*”.<sup>232</sup>

<sup>232</sup> **Đại Chánh Tạng**, quyển 24, trang 997, thượng:

“Ngã dĩ bách A-tăng-kỳ kiếp tu hành tâm địa. Dĩ chi vi nhân, sơ xả phàm phu thành đẳng chánh giác, hiệu vi Lô-xá-na. Trụ liên hoa đài tạng thế giới hải. Kỳ đài châu biến hữu thiên diệp. Nhất diệp nhất thế giới, vi thiên thế giới. Ngã hóa vi thiên Thích Ca cứ thiên thế giới. Nhất diệp thế giới, phục hữu bách ức Tu-di sơn, bách ức nhật nguyệt, bách ức tứ thiên hạ, bách ức Nam diêm phù đề. Bách ức Bồ-tát Thích Ca tọa bách ức Bồ-đề thọ hạ. Các thuyết như sở vấn Bồ-đề tát đỏa tâm địa. Kỳ dư cửu bách cửu thập cửu

Hoa sen lớn này có nghìn cánh hoa, mỗi cánh hoa là một Đại thiên thể giới, có trăm ức núi Tu Di và trăm ức cõi Diêm-phù-đề. Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi kiết già trên Đài sen, trên nghìn cánh sen có một Đức Thích Ca lớn, trong trăm ức cõi nước, dưới cõi Bồ-đề có một Bồ-tát Thích Ca thuyết giảng pháp môn về tâm địa Bồ-đề-tát-đoa.

Nhưng, trên Đức Thích Ca lớn trên nghìn cánh là Hóa thân của Đức Tỳ Lô Giá Na, Bồ-tát Thích Ca trong trăm cõi nước cũng là Hóa thân của Đức Thích Ca lớn. Tức là, Đài sen này bao gồm cả nghìn Đại thiên thể giới, lấy thế giới Liên Hoa Tạng làm trụ xứ của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na.

Trong đó, Hóa thân của Đức Tỳ Lô Giá Na là một nghìn Đức Thích Ca lớn, Hóa thân của Đức Thích Ca lớn trụ trong trăm ức Bồ-tát Thích Ca, và thuyết sự hình thành thế giới hải Hoa Tạng Trang Nghiêm hoàn toàn không giống nhau.

Lại nữa, căn cứ theo Trường A Hàm, quyển 18, Kinh Thế Ký, chép: “Một nghìn núi Tu Di cho đến nghìn Tứ thiên hạ là Tiểu thiên thể giới, nghìn Tiểu thiên thể giới tập hợp lại thành một Trung thiên thể giới, và một nghìn Trung thiên thể giới tập hợp lại thành một Đại thiên thể giới”.

---

Thích Ca, các các hiện thiên bách ức Thích Ca diệp phục như thị. thiên hoa thượng Phật thị ngô hóa thân. Thiên bách ức Thích Ca thị thiên Thích ca hóa thân. Ngô dĩ vi bản nguyên danh vi Lô-xá-na Phật.”

我已百阿僧祇劫 修行心地。以之為因初捨凡夫成等正覺號為盧舍那。住蓮花臺藏世界海。其臺周遍有千葉。一葉一世界為千世界。我化為千釋迦據千世界。一葉世界。復有百億須彌山，百億日月，百億四天下，百億南閻浮提。百億菩薩釋迦坐百億菩提樹下。各說汝所問菩提薩埵心地。其餘九百九十九釋迦。各各現千百億釋迦亦復如是。千花上佛是吾化身。千百億釋迦是千釋迦化身。吾已為本原名為盧舍那佛。

Y cứ theo sự trình bày này, thì trong một Đại thiên thể giới có trăm ức núi Tu Di, và trăm ức Tứ thiên hạ, tức là tương đương với một cánh hoa sen của Đức Thích Ca lớn.

Trong Trường A Hàm v.v...cho rằng Đại thiên thể giới này gọi là một Phật sát, hạn định một phạm vi lớn nhất, và cũng là nơi giáo hóa của một Đức Phật. Nay, Kinh Phạm Võng lấy Đức Thích Ca lớn trên cánh sen làm Hóa thân của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, nhưng Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi kiết già trên Đài sen lớn lại bao gồm cả nghìn cánh sen kia. Kinh A Hàm nói một nghìn Phật sát là một cõi Phật lớn, là thuộc về sự giáo hóa của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na.

Ở đây, đại khái gọi chân thân bất diệt của Đức Thích Ca là Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, cho biết hiện tại hằng hà sa vô lượng chư Phật xuất hiện trong mười phương là do sự hóa hiện của Ngài. Điều này phát huy ý nghĩa chân thật của Phật Đà luận.

### **Tiết 5: Cõi Thường Tịch Quang Trong Kinh Quán Phổ Hiền**

Lại nữa, trong Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Chép: “Đức Thích Ca Mâu Ni được gọi là Tỳ Lô Giá Na có nghĩa biến khắp mọi nơi (Biến nhất thiết xứ). Trụ xứ của Ngài là Thường Tịch Quang (常寂光), do sự thâm nhiếp bốn Ba-la-mật Thường, Lạc, Ngã, Tịnh mà hình thành.”

Cõi này cũng không ngoài Tịnh Độ của Như Lai Tỳ Lô Giá Na. Kinh này, tuy không thuyết minh về tướng trạng của cõi ấy, nhưng nếu khảo xét từ tên gọi Thường Tịch Quang này thì biết đó là một thể giới tịch tĩnh ánh sáng rực rỡ vĩnh

viễn không bao giờ dập tắt. Điều này có thể suy đoán được trụ xứ của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là ánh sáng, cũng là lẽ đương nhiên. Cho nên, phong luân ở thế giới Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm, cho đến mỗi một thế giới...phần lớn đều có gắn kèm danh hiệu Quang minh. Vì lý do này mà tạo ra ý nghĩa Liên hoa.

Trong Kinh Hoa Nghiêm v.v... nói thế giới đó gọi là Liên Hoa Tạng. Theo Bản Kinh này có nghĩa là Quang Minh Biến Chiếu, còn được gọi là Thường Tịch Quang.

Tóm lại, Thân và Độ của Đức Phật có liên quan với nhau, nếu quan điểm về Phật-đà thấp thì quan điểm về Tịnh Độ cũng thấp. Nếu quan điểm về Phật-đà cao thì quan điểm về Tịnh Độ cũng cao.

Nếu nói thân của Đức Thích Ca chỉ thọ tám mươi tuổi thì cõi nước của Ngài là cõi uế thuộc Diêm Phù Đề. Nếu nói thân của Ngài lâu dài vĩnh viễn thì cõi nước của Ngài vượt cả Tịnh Độ Linh Sơn của ba cõi. Nếu xem Tỳ Lô Giá Na là Quang Minh Biến Chiếu thì cõi nước của Ngài chính là thế giới Liên Hoa Tạng biến khắp mọi nơi.

Tư tưởng Tỳ Lô Giá Na được đề xướng đời sau này. Sau khi tư tưởng này phát triển mạnh mẽ thì Phật-đà luận cũng phát triển đến giai đoạn cao nhất. Đồng thời, cũng khiến cho Tịnh Độ quan đạt đến tầng bậc cao nhất. Do đó, Phật thân cũng trải qua từ Sinh thân quan, Báo thân quan, lại cũng từ Báo thân quan chuyển thành Pháp thân quan. Dù Tịnh Độ luận có phức tạp nhưng đại khái cũng là tìm một con đường để phát triển.

## CHƯƠNG 10

# THUYẾT BÁO THÂN BÁO ĐỘ TRONG NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN VÀ TỊNH ĐỘ QUAN VỀ PHẬT A DI ĐÀ CỦA THỂ THÂN

### Tiết 1: Thuyết Báo Độ Trong Nhiếp Đại Thừa Luận

**T**rong tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論 s: *Mahāyāna-samparigraha-sāstra*) của Vô Trước (Asaṅga) đưa ra thuyết về thế giới Liên Hoa Tạng. Như trong chương trước đã trình bày, các Kinh Hoa Nghiêm v.v... đều lấy thế giới Liên Hoa Tạng làm trụ xứ của Như Lai Tỳ Lô Giá Na. Xét theo quan điểm của Phiếm thần luận thì toàn thể vũ trụ là tướng trạng của thế giới kia. Nhưng, nay Nhiếp Đại Thừa Luận cho là Tịnh Độ của chư Phật đều dựa vào Đại bảo liên hoa (hoa sen báu lớn). Hơn nữa, cõi nước kia có đầy đủ bảy báu trang nghiêm v.v... được gọi là mười tám Đức tướng viên tịnh. Cõi này (Báo độ) lấy kết cấu của thế giới Liên Hoa Tạng làm hình dạng chung về cõi nước mà chư Phật thọ dụng.

Lại nữa, bản luận cho rằng Tịnh Độ là cõi nước đáp ứng theo bản nguyện, là cõi Phật thuần là thanh tịnh vô lậu hơn hẳn ba cõi, cho nên không giống như Kinh Hoa Nghiêm v.v... cho là thế giới Liên Hoa Tạng bao gồm tất cả cõi Tịnh và Uế.

Lấy cõi vô hạn tuyệt đối làm mục đích để khảo sát, tức là thuyết về thế giới Liên Hoa Tạng, khi đạt đến luận cứ này thì nó đã trở thành thuyết chung có tính phổ thông hóa.

Thuyết mười tám Viên tịnh được ghi chép ở phẩm Tựa của kinh Giải Thâm Mật và Kinh Phật Địa (佛地經)<sup>233</sup>, tức là thuyết minh Báo độ mà Phật-đà thọ dụng làm trụ xứ có đủ mười loại công đức trang nghiêm.

Trong Nhiếp Đại Thừa Luận chép thuyết này được trình bày trong phần Bồ Tát Tạng Duyên Khởi của Kinh Bách Thiên. Có liên quan đến Kinh Bách Thiên, trong tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận Thích của Thế Thân, quyển 15, có sự giải thích như sau:

*Thứ nhất:* Giải thích trong Bồ-tát tạng có riêng Kinh Tịnh Độ. Kinh này có một trăm nghìn bài kệ (tức là mười vạn bài kệ), cho nên gọi là Kinh Bách Thiên.

*Thứ hai:* Giải thích trong Kinh Hoa Nghiêm có một trăm nghìn bài kệ, cho nên gọi là Kinh Bách Thiên, giảng rộng tướng của Tịnh Độ.

Trong này, lại có tên khác là Kinh Tịnh Độ, nhưng lại không chỉ rõ là bộ Kinh nào. Kinh Giải Thâm Mật chỉ có 5 quyển, không thể nói là có riêng Kinh Tịnh Độ. Nhưng, tác phẩm Giải Thâm Mật Kinh Sớ (解深密經疏) của Viên Trắc (圓測 613-696)<sup>234</sup>, quyển 1, chép: Kinh này có hai bản là Bản

<sup>233</sup> **Phật Địa Kinh** (佛地經, e: *Sutra of the Buddha-stage*) 1 quyển, do Ngài Huyền Trang đời nhà Đường dịch. Nội dung của Kinh là Phật vì Bồ-tát Diệu Sanh (妙生菩薩) mà nói năm tướng của Phật địa (佛地), đó là Pháp giới thanh tịnh (清淨法界) và Tứ trí (四智).

<sup>234</sup> **Viên Trắc** (圓測 *Enjiki*, 613-696) là cao tăng của Pháp Tướng Tông (法相宗) đời nhà Đường. Sư xuất thân từ Vương tộc Tân La (新羅 tức Triều Tiên 朝鮮), họ Kim (金), tên Văn Nhã (文雅). Sư sinh năm Đại Nghiệp



quảng và Bản lược, có trăm nghìn bài tụng. Căn cứ theo Bản lược thì có một nghìn năm trăm bài tụng, có thể thấy là nói về Bản quảng, gọi là Kinh Bách Thiên. Nhưng, hiện tại trong phẩm Tựa này có đoạn văn nói về mười tám tướng Viên Tịnh, vì thế, có lẽ không phải chỉ cho Kinh Giải Thâm Mật.

Lại nữa, Kinh Hoa Nghiêm ngày xưa gọi là Thập Vạn Kệ Kinh (Kinh có một trăm nghìn bài kệ). Trong đó, có thuyết về thế giới Liên Hoa Tạng, nên gọi Kinh Hoa Nghiêm là Kinh Bách Thiên thì thỏa đáng hơn. Cho nên, căn cứ theo hai Kinh này thì có thuyết nói về thế giới Liên Hoa Tạng trong Nhiếp Đại Thừa Luận. Thuyết này nói về sự hình thành cõi Tịnh Độ của chư Phật một cách tổng quát.

---

thứ 9 (大業, 613) đời Tùy. Năm 15 tuổi, Sư du học ở Trung Quốc, lần lượt theo thờ các vị cao tăng ở Kinh Đô như Pháp Thường (法常), Tăng Biện (僧辯) ... Sư thông thạo các bộ luận A-tì-đàm, Thành Thật (成實), Câu Xá (俱舍) Tì-bà-sa (毘婆娑)... Khoảng năm Trinh Quán (貞觀), Sư vâng theo sắc lệnh trú trì chùa Tây Minh (西明寺) ở Kinh Ấp (京邑), người đời gọi Sư là Tây Minh Viên Trắc (西明圓測). Về sau, khi Huyền Trang (玄奘) đi thỉnh Kinh từ Ấn Độ về, thiết lập nơi dịch Kinh, Sư phụng chỉ tham gia việc dịch Kinh, cùng với Khuy Cơ (窺基, Đại sư Từ Ân 慈恩大師) và Phổ Quang nổi tiếng một thời. Căn cứ theo Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳) quyển 4 thì, khi Huyền Trang giảng Thành Duy Thức Luận (成唯識論 bản dịch mới) cho Khuy Cơ thì Sư hồi lộ cho người giữ cửa để nghe lén, rồi về chùa Tây Minh biên tập lại nghĩa chương, và giảng cho Khuy Cơ. Sau đó, Huyền Trang giảng Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), Sư cũng nghe lén rồi giảng lại bộ luận cho ngài Khuy Cơ nghe. Sau này Vũ Hậu lạy Sư làm thầy, rất mực tôn kính Sư. Nước Tân La sai sứ đi thỉnh Sư về, vũ Hậu không chấp thuận. Sư lần lượt tham dự việc dịch Kinh sách của Huyền Trang, Nhật Chiếu (日照), Đề Vân (提雲) đảm nhận chức Chứng Nghĩa. Niên hiệu Vạn Tuế Thông Thiên (萬歲通天) năm đầu (696), Sư nhập tịch, thọ 84 tuổi. Tác phẩm của Sư có: *Thành Duy Thức Luận Sơ* (成唯識論疏), *Giải Thâm Mật Kinh Sơ* (解深密經疏), *Nhân Vương Kinh Sơ* (仁王經疏), *Tâm Kinh Sơ* (心經疏), *Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận Sơ* (因明正理門論疏)... Các đệ tử của Sư như: Đạo Chứng (道證), Thắng Trang (勝莊), Từ Thiện (慈善)... là những vị học tăng nổi tiếng đương thời.

## Tiết 2: Thuyết Mười Tám Loại Viên Tịnh

Nay căn cứ Nhiếp Đại Thừa Luận của Chân Đế (真諦, *Paramārtha*, 499-569)<sup>235</sup> dịch, quyển Hạ, phẩm Trí Sai Biệt Thắng Tướng nêu ra tên gọi của mười tám loại Viên tịnh:

1. Sắc tướng thanh tịnh (theo lối dịch mới của Huyền Trang là Hiện sắc viên mãn mục, phía dưới cũng vậy).
2. Hình mạo viên tịnh (Hình sắc viên mãn).
3. Lượng viên tịnh (Phần lượng viên mãn).
4. Xứ viên tịnh (Phương sở viên mãn).
5. Nhân viên tịnh (Nhân viên mãn).
6. Quả viên tịnh (Quả viên mãn).
7. Chủ viên tịnh (Chủ viên mãn).
8. Trợ viên tịnh (Phụ dục viên mãn).
9. Quyến thuộc viên tịnh (Quyến thuộc viên mãn).
10. Trì viên tịnh (Trụ trì viên mãn).
11. Nghiệp viên tịnh (Sự nghiệp viên mãn).

<sup>235</sup> **Chân Đế** (真諦, s: *Paramārtha*, j: *Shindai*, 499-569), vị Cao tăng chuyên dịch kinh ra tiếng Hán. Sư người Ấn Độ, đến Trung Quốc năm 546. Ban đầu Sư ở Nam Kinh, nhưng không bắt đầu ngay được công trình dịch thuật mà đợi đến khi về Quảng Đông, Sư mới bắt đầu dịch các tác phẩm quan trọng của Duy thức tông (s: *viññānavāda*) như Nhiếp đại thừa luận (s: *mahāyāna-saṃgraha*) của Vô Trước (s: *asaṅga*), A-ti-đạt-ma Câu-xá luận (s: *abhidharmakośa*), Duy thức nhị thập luận tụng (*viññāptimātratā-viṃśatikā-kārikā*) của Thế Thân (s: *vasubandhu*) và kinh Kim cương ra chữ Hán. Tổng cộng, Sư dịch 64 tác phẩm với 278 tập. Với các tác phẩm dịch thuật của mình, Chân Đế đã giúp đưa Duy thức tông vào Trung Quốc với dạng Pháp tướng tông mà người sáng lập là Huyền Trang và Khuy Cơ. Bản dịch Câu-xá luận của Sư đã trở thành giáo pháp của Câu-xá tông tại Trung Quốc.

12. Lợi ích viên tịnh (Nhiếp ích viên mãn).
13. Vô bố úy viên tịnh (Vô úy viên mãn).
14. Trụ xứ viên tịnh (Trụ xứ viên mãn).
15. Lộ viên tịnh (Lộ viên mãn).
16. Thừa viên tịnh (Thừa viên mãn).
17. Môn viên tịnh (Môn viên mãn).
18. Y chỉ viên tịnh (Y chỉ viên mãn).

1. Sắc tướng viên tịnh (色相圓淨): Trong luận này giải thích: Đức Phật Thế Tôn trụ nơi có bảy báu trang nghiêm, ánh sáng chiếu khắp, Ngài phóng ánh sáng lớn chiếu khắp vô lượng thế giới. Nghĩa là Báo độ mà chư Phật thọ dụng dùng bảy báu để trang nghiêm như: vàng, bạc v.v... Mỗi loại báu đều phóng ánh sáng lớn chiếu khắp mọi nơi.

2. Hình mạo viên tịnh (形貌圓淨): Trong luận này giải thích: vô lượng cảnh giới, xứ sở được hình thành bằng các loại trang sức vi diệu. Nghĩa là mỗi một cảnh giới, mỗi xứ sở ở Tịnh Độ đều có nhiều loại trang nghiêm hy hữu không gì sánh bằng.

3. Lượng viên tịnh (量圓淨): Trong luận này giải thích: Giới hạn của cõi nước lớn này không thể đo lường được. Nghĩa là ranh giới của Tịnh Độ rất rộng lớn, dù dùng Do-tuần để tính cũng không đo được giới hạn.

4. Xứ viên tịnh (處圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho hành xứ vượt quá ba cõi. Nghĩa là thuyết minh Tịnh Độ vượt quá Tập đế của hành trong ba cõi, và Khổ đế của xứ trong ba cõi.

5. Nhân viên tịnh (因圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho sinh khởi các công đức thiện pháp của xuất xuất

thế gian. Nghĩa là Tịnh Độ không lấy Tập đế trong ba cõi làm Nhân, mà từ Bát địa cho đến Phật địa có công năng sinh khởi công đức thiện pháp của xuất xuất thế gian. Trong đó, thiện pháp của hàng phàm phu là thiện pháp thuộc về thế gian. Thiện pháp của hàng Nhị thừa là thiện pháp xuất thế gian. Thiện pháp của hàng từ Bát địa trở lên là thiện pháp của xuất xuất thế gian. Vì thế, gọi thiện pháp mà vô phân biệt trí và vô phân biệt hậu đắc trí sinh ra là thiện pháp của xuất xuất thế gian.

6. Quả viên tịnh (果圓淨): Trong luận này giải thích: Lấy tối thanh tịnh tự tại duy thức làm Tướng. Tịnh Độ không lấy khổ đế trong ba cõi là Thể, mà lấy trí thanh tịnh duy thức của Như Lai và Bồ-tát làm Thể. Trong đó, Thanh tịnh là thuyết minh Vô tướng, vô công dụng của những Trí duy thức kia. Tự tại là trí kia đã xa lìa tất cả chướng ngại, vĩnh viễn không bị thoái lui, mất đi.

7. Chủ viên tịnh (主圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho nơi tọa trấn của Như Lai. Nghĩa là cho thấy cõi Tịnh Độ này là do Đức Như Lai giáo hóa, vĩnh viễn là bậc Thượng thủ cao nhất.

8. Trợ viên tịnh (助圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho trụ xứ an lạc của Bồ-tát. Nghĩa là Bồ-tát lấy Tịnh Độ làm trụ xứ an lạc, tự mình thọ nhận và thực hành giáo pháp chân chánh, và đem giáo pháp này cảm hóa người khác. Đây gọi là giúp Phật, giúp Đạo.

9. Quyển thuộc viên tịnh (眷屬圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho vô lượng chúng Trời, Rồng, Dạ-xoa, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân, Phi nhân v.v... Nghĩa là quyển thuộc của Như Lai trong cõi Tịnh Độ. Điều

này cho biết tám bộ chúng này thường trụ ở nơi này. Nhưng, những chúng này không phải là chúng sinh thật sự, vì trong cõi kia không có hư không, chẳng qua chỉ là do Đức Phật biến hóa ra.

10. Trì viên tịnh (持圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho sự nắm giữ pháp vị hỷ lạc lớn. Tức là thuyết minh các Bồ-tát nương vào pháp vị chân như giải thoát của mười hai bộ Kinh Đại Thừa mà sinh khởi sự hỷ lạc để nuôi lớn năm phần Pháp thân<sup>236</sup>.

11. Nghiệp viên tịnh (業圓淨): Trong luận này giải thích: Lấy tất cả sự lợi ích của tất cả chúng sinh làm Dụng. Nghĩa là Bồ-tát tùy theo khả năng của mình vì hàng phạm phu Nhị thừa giảng thuyết giáo pháp chân chánh. Họ nương theo đó mà tu hành, ra khỏi ác đạo, thoát khỏi sanh tử, dứt bật tính tự ái của Nhị thừa.

12. Lợi ích viên tịnh (利益圓淨): Trong luận này giải thích: Có thể ra khỏi tất cả phiền não, tai nạn. Nghĩa là nghiệp dụng của Bồ-tát đều ra khỏi tất cả phiền não thuộc Tập đế trong ba cõi, ra khỏi tất cả tai họa thuộc Khổ đế trong ba cõi.

13. Vô bố úy viên tịnh (無怖畏圓淨): Trong luận này giải thích: Không phải hành xử của tất cả loại ma. Nghĩa là trong cõi Tịnh Độ không có Âm ma, Phiền não ma, Tử ma, Thiên ma v.v... cho nên xa lìa tất cả sợ hãi.

<sup>236</sup> Âm Hán là Ngũ phần pháp thân (五分法身; c: *wūfēn fǎshēn*; j: *gobun hōshin*) Năm phần pháp thân chúng đạt hoặc trong quả vị Vô học (無學位); hoặc trong quả vị Phật. Ý nghĩa của thuật ngữ này là thể tính bao hàm trong giới (戒), định (定), huệ (慧), giải thoát (解脫), và giải thoát tri kiến (解脫知見; theo kinh Niết-bàn涅槃經).

14. Trụ xứ viên tịnh (住處圓淨): Trong luận này giải thích: Chỗ sở y trang nghiêm của Như Lai hơn hẳn tất cả sự trang nghiêm. Nghĩa là có đầy đủ tất cả vật thọ dụng tối thắng, không gì sánh bằng, mà những thứ này đều là do nhân, hạnh viên mãn về phước đức, trí huệ của Như Lai chiêu cảm ra, là trụ xứ mà Báo thân thù thắng của Như Lai nương tựa. Điều này cho thấy, đây là nơi thù thắng bậc nhất trong tất cả trụ xứ.

15. Lộ viên tịnh (路圓淨): Trong luận này giải thích: Sự xuất li của Đại niệm, Tư, Hành, tức là vào Tịnh Độ môn. Ba loại trí huệ trong giáo pháp Đại Thừa: Văn huệ (Niệm), Tư huệ (Tư), Tu huệ (Hành). Ba loại trí huệ này là con đường để ra vào trong Tịnh Độ, cho nên gọi là xuất li.

16. Thừa viên tịnh (乘圓淨): Trong luận này giải thích: Thừa chỉ cho Śamatha (Xa-ma-tha) và Vipāśyanā (Tì-bát-xá-na) trong Đại Thừa. Trong giáo pháp Đại Thừa, Śamatha là Chỉ và Vipāśyanā là Định, hành giả tu hành theo hai pháp này. Trong đó, Śamatha có năm trăm đẳng định, Vipāśyanā là Như lí như lượng trí. Hai loại này được gọi là Quán Hạnh của Du-già.

17. Môn viên tịnh (門圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho nơi để vào cửa giải thoát của Không, Vô tướng và Vô nguyện. Trong giáo pháp Đại Thừa, do ba cửa giải thoát này vào được Tịnh Độ. Từ Viên Tịnh thứ 15 trở xuống an lập tên của ba ví dụ, tức là ba loại trí huệ như Văn, Tư và Tu là con đường lưu thông. Śamatha và Vipāśyanā là xe vận chuyển. Nhờ cỡi lên xe này mà vào được ba cửa giải thoát.

18. Y chỉ viên tịnh (依止圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho nơi nhóm tụ vô lượng công đức, Đại bảo liên hoa

vương trang nghiêm là nơi y chỉ, tức là thuyết minh cõi Tịnh Độ nương vào Đại bảo liên hoa vương để kiến lập thế giới Liên Hoa Tạng.<sup>237</sup>

Ý nghĩa chủ yếu của 18 Viên Tịnh này là thuyết minh Tịnh Độ của chư Phật được tạo thành bởi Đại liên hoa vương. Nhân vì, cõi này có thể sinh ra công năng thiện pháp của xuất xuất thế gian, vượt ra Khổ đế và Tập đế hữu lậu của ba cõi, nói rõ cõi này dùng Trí duy thức (唯識智)<sup>238</sup> thanh tịnh tự tại của Phật và Bồ-tát làm Thể. Cõi này rộng lớn không có bờ mé, có vô lượng ánh sáng chiếu rực rỡ, được trang sức cực kỳ trang nghiêm, Đức Phật là bậc Thượng Thủ, Ngài thường bảo hộ cõi này, hàng Bồ-tát là những bậc trợ thủ, thường giúp Ngài giáo hóa. Đức Như Lai hóa hiện tám bộ chúng Trời, Rồng làm quyến thuộc đầy khắp trong cõi này, chúng thường ăn pháp vị để giữ gìn pháp thân huệ mạng. Cõi này cũng không có nỗi sợ hãi về bốn loại ma, tất cả đồ đạc để sáu căn thọ dụng đều có đầy đủ.

Những điều này cho thấy cõi đó là trụ xứ thù thắng bậc nhất trong tất cả trụ xứ. Nhưng, con đường lưu thông để đến được cõi Tịnh Độ này, đó chính là ba loại trí huệ: Văn huệ, Tu huệ và Tu huệ. Śamatha và Vipāśyanā là cỗ xe vận chuyển. Ba loại giải thoát Không, Vô tướng và Vô nguyện là cửa để đi

---

<sup>237</sup> Đại Chánh Tạng, quyển 31, trang 131, hạ.

<sup>238</sup> Duy Thức Trí (唯識智) “Duy thức trí” là quan điểm quan trọng thứ hai được mô tả trong Nhiếp Luận. Nhiếp Luận cho là Xác lập quá trình về quan điểm “Duy thức vô trần” (唯識識無塵) là quá trình trí huệ được hoàn thiện. Để kiến lập quan điểm Duy thức này thì điều cần thiết là Trí huệ, nhưng *Duy thức quan* (唯識觀) được thành lập lại có thể sinh trí huệ mới: thành tựu trí huệ cao nhất thì có thể thoát khỏi tất cả trần ô, thay đổi triệt để thế giới quan thông thường mà đạt được ba thân Như Lai.

vào. Trong đó, Chủ viên tịnh tức là Phật trang nghiêm. Trợ viên tịnh, Nghiệp viên tịnh, Lợi ích viên tịnh là Bồ-tát trang nghiêm.

Từ Sắc tướng viên tịnh trở xuống 11 loại là cõi nước trang nghiêm. Còn ba loại viên tịnh như Lộ viên tịnh, Thừa viên tịnh và Môn viên tịnh là chỉ ra phương pháp để vào cõi Tịnh Độ. Luận thuyết này có thể nói là một loại Tịnh Độ luận có tổ chức.

### **Tiết 3: Tịnh Độ Quan Của Thế Thân**

**V**ô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ của Thế Thân là căn cứ theo thuyết của Kinh Vô Lượng Thọ, ca ngợi công đức trang nghiêm của Tịnh Độ Di Đà, bày tỏ ý nguyện của chính mình muốn cầu vãng sinh, là một luận thư về Tịnh Độ duy nhất của Ấn Độ.

Bản luận này thiết lập Ngũ niệm môn là Lễ bái, Tán thán, Tác nguyện, Quán sát và Hồi hướng làm nhân hạnh để vãng sinh Tịnh Độ.

Nhân hạnh này có thể đạt được công đức của Ngũ môn như: Cận môn, Đại hội chúng môn, Trạch môn, Ốc môn và Viên lâm du hí địa môn.

Trong đó, Quán sát môn: Đối tượng quán sát là công đức trang nghiêm của cõi Tịnh Độ kia, phân biệt ba loại lớn, đó là cõi nước trang nghiêm có 17 loại, Phật trang nghiêm có 7 loại, và Bồ-tát trang nghiêm có 4 loại. Nay khảo sát thuyết này, tông chỉ của bản luận này có lẽ là căn cứ theo thuyết Mười tám viên tịnh trong Nhiếp Đại Thừa Luận.

Trước tiên, Cõi nước trang nghiêm trong luận thư này có 17 loại, trong bài kệ Công đức hình tướng, chép:



Ánh sáng sạch đầy đủ  
Như gương, vàng nhật nguyệt.

Trong bài kệ Công đức diệu sắc, chép:

Ánh vô cấu rục rờ  
Chiếu sáng sạch thế gian.

Hai bài kệ này đều thuyết minh công đức quang minh có liên quan đến Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, tương đương với Sắc tướng viên tịnh thứ nhất trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ công đức các sự việc, chép:

Đủ các tính trần bảo  
Có đủ diệu trang nghiêm.

Hơn nữa, ý nghĩa trong bài kệ Công đức về xúc, Công đức của mưa, đều thuyết minh các loại trang sức, trang nghiêm vi diệu trong cõi Tịnh Độ. Hai kệ này tương đương với Hình mạo viên tịnh thứ hai trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức của lượng, chép:

Cứu cánh như hư không  
Rộng lớn không bờ mé.

Bài kệ này thuyết minh lãnh thổ của cõi Tịnh Độ rất rộng lớn, tức là tương đương với Lượng viên tịnh thứ ba trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức thanh tịnh, chép:

Quán tướng thế giới kia  
Hơn hẳn cả ba cõi.

Bài kệ này thuyết minh Tịnh Độ vượt hẳn Khô đế và Tập đế trong ba cõi, tương đương với Xứ viên tịnh thứ tư trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức của tính, chép:

Chánh đạo đại từ bi  
Sinh căn lành xuất thế.

Bài kệ này giải thích Chánh đạo của Tịnh Độ là vô phân biệt trí. Đại từ bi tức là căn lành xuất thế do hậu đắc trí sinh ra (Nhiếp Đại Thừa Luận gọi là căn lành xuất thế), tương đương với Nhân viên tịnh thứ năm trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức quang minh, chép:

Mặt trời trí huệ Phật  
Trừ tối tăm thế gian.

Trong bài kệ Công đức của âm thanh vi diệu, chép:

Phạm âm ngộ sâu xa  
Nghe vi diệu mười phương.

Trong bài kệ Công đức về Chủ, chép:

Chánh giác A Di Đà  
Vua pháp khéo trụ trì.

Các bài kệ này đều ca ngợi công đức của Pháp vương A Di Đà, tương đương với Chủ viên tịnh thứ bảy trong mười tám Viên tịnh.

Lại nữa, câu *Vua pháp khéo trụ trì* cho thấy cõi Tịnh Độ lấy Đức Như Lai làm chủ thể trụ trì. Trong đây, cũng bao gồm cả ý nghĩa Quả viên tịnh thứ sáu trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức của quyền thuộc, chép:

Chúng thanh tịnh của Phật  
Sinh từ hoa Chánh giác.

Bài kệ này thuyết minh tám bộ chúng quyền thuộc của Như Lai đều do Đức Phật hóa ra, tức là tương đương với Quyền thuộc viên tịnh thứ chín trong mười tám Viên Tịnh.

Trong bài kệ Công đức của thọ dụng, chép:

Ưu thích pháp vị Phật  
Món ăn Thiền, Tam muội.

Bài kệ này giải thích dùng pháp vị làm món ăn, để nuôi lớn pháp thân huệ mạng, tương đương với Trì viên tịnh thứ mười trong mười tám Viên tịnh.

Bài kệ về Công đức không có các nạn, chép:

Thân tâm lia khổ não  
Thường thọ lạc không dứt.

Bài kệ này thuyết minh thân và tâm của chúng sinh trong cõi Tịnh Độ không có các phiền não, lia tất cả phiền não, tai ách, tương đương với Lợi ích viên tịnh thứ mười trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức của đại nghĩa môn, chép:

Hàng căn lành Đại Thừa  
Không có hạng chê trách  
Người nữ, kẻ thiếu căn  
Giống Nhị thừa không sanh.

Bài kệ này thuyết minh Tịnh Độ là thế giới chỉ dành riêng cho hàng thiện căn của Đại Thừa, thuần là chỗ ở của hàng Bồ-tát. Nếu là người nữ, người thiếu căn, hàng Nhị thừa, tất cả người chê trách đều không thể sinh về cõi này. Điều này trái với ý nghĩa của Quả viên tịnh thứ sáu, và Trợ viên tịnh thứ tám, cho đến nói rộng ra ý nghĩa của Vô bố úy viên tịnh thứ mười ba.

Trong bài kệ nói về Công đức của tất cả sự mong cầu đều được đầy đủ, chép:

Mong muốn của chúng sinh

Tất cả đều đầy đủ.

Ý này chỉ cho cõi Tịnh Độ kia có đầy đủ mọi thứ, không gì sánh bằng để sáu căn thọ dụng. Tất cả những nguyện vọng của chúng sinh đều được đầy đủ, tức là tương đương với Xứ viên tịnh thứ mười bốn.

Kế đến, tám loại trang nghiêm của Đức Phật là thuyết minh sự thành tựu công đức tự lợi, lợi tha của Đức Như Lai, tức là giải thích tỉ mỉ Chủ viên tịnh thứ bảy trong mười tám Viên tịnh, đồng thời, công đức của Chủ, công đức của quang minh và công đức của âm thanh vi diệu trong Cõi nước trang nghiêm cũng đều ca ngợi công đức trang nghiêm của Đức Phật. Mười một loại này đều thuộc về sự trang nghiêm của Đức Phật.

Sau cùng, bốn loại trang nghiêm của Bồ-tát thuyết minh Bồ-tát trong cõi kia ứng hóa nhiều loại, thật sự tu tập trong tất cả thời, đi khắp thế giới mười phương giáo hóa chúng sinh để diệt trừ mọi khổ não.

Lại nữa, mưa âm nhạc, hoa, y phục v.v..., cúng dường chư Phật, sinh vào thế giới không có Phật, giữ gìn Phật pháp là tương đương với ý nghĩa của Trợ viên tịnh thứ tám, Nghiệp viên tịnh thứ mười một và Lợi ích viên tịnh thứ mười hai trong mười tám Viên tịnh.

Căn cứ theo những điều đã trình bày thì thuyết hai mươi chín loại trang nghiêm trong tác phẩm Vãng Sinh Luận, quả đúng là giải thích tỉ mỉ ý nghĩa của mười bốn loại Viên tịnh ở đoạn mười tám Viên tịnh trong Nhiếp Đại Thừa Luận.

Lại nữa, Tác nguyện môn trong Ngũ niệm môn tức là Samatha, Quán sát môn tức là Vipassyanā. Luận này dùng hai

môn này làm phương pháp để vãng sinh Tịnh Độ. Như vậy, điều chắc chắn là Luận này kế thừa thuyết Viên tịnh thứ mười sáu trong mười tám Viên tịnh. Tác nguyên môn có nghĩa là Śamatha. Trong luận này chép:

“Thế nào là Tác nguyên? Tâm thường phát nguyên, một lòng chuyên niệm, cuối cùng được vãng sinh về cõi nước An Lạc.”

Điều này cho biết Śamatha có nghĩa là muốn tu hành đúng nghĩa. Quán sát môn gọi là Vipāśyanā. Trong luận này, chép:

“Thế nào là Quán sát? Dùng trí huệ để quán sát, phải nghĩ nhớ, quán sát về cõi kia.” Điều này cho biết Vipāśyanā là vì muốn tu hành theo đúng nghĩa Vipāśyanā. Lại nữa, Śamatha và Vipāśyanā là nơi y cứ của ba loại trí huệ: Văn, Tư, và Tu. Vì trong hai môn Tác nguyên và Quán sát này hẳn nhiên bao gồm cả ý nghĩa của Lộ viên tịnh thứ mười lăm trong mười tám Viên tịnh.

Lại nữa, Hành trong Ngũ niệm môn của Luận này thành tựu năm loại công đức từ Cận môn cho đến Viên lâm du hí môn, tức là thuyết minh ý nghĩa về sự Xuất (ra), Nhập (vào) của Tịnh Độ.

Lại nữa, từ Trạch môn thứ ba trở xuống là tu tập tam muội tịch tĩnh Śamatha, chớ nên vào được thế giới Liên Hoa Tạng, vì thế, cõi Tịnh Độ kia gọi là thế giới Liên Hoa Tạng, là tương đương với Y chỉ viên tịnh thứ mười tám.

Vì thế, Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá của Thế Thân là căn cứ theo thuyết mười tám Viên tịnh trong Nhiếp Đại Thừa Luận, sửa đổi thành pháp môn trang nghiêm và vãng sinh của Tịnh Độ Di Đà này.

#### **Tiết 4: Ý Nghĩa Chân Thật Của Thế Giới Hoa Tạng**

Lại nữa, trong bản Luận đó, có thuyết liên quan đến Y chỉ viên tịnh thứ mười tám, Nhiếp Đại Thừa Luận chép: “Được trang nghiêm bằng vô lượng công đức là nương vào Đại liên hoa vương”.

Lại nữa, trong Phật Địa Kinh Luận, quyển 1, chép: “Nhu đất đai nương vào phong luân mà được giữ vững, hoặc giống như cung điện ở thế gian được kiến lập trên đất, Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà được trang nghiêm bằng vô lượng công đức là được kiến lập bởi nhiều Đại bảo hồng liên hoa vương”. Kinh Hoa Nghiêm cũng có cùng ý nghĩa này, cho là cõi Tịnh Độ được tạo thành từ thực chất hoa sen.

Nhưng, trong Nhiếp Đại Thừa Luận của Thế Thân, quyển 15, đưa ra hai loại giải thích:

1. Lấy Hoa sen là vì thực chất hoa sen do sự chiêu cảm của nguyện lực Như Lai mà có.

2. Pháp giới chân như được trình bày trong Đại Thừa ví như hoa sen. Tức là hoa sen trong bùn dơ mà không bị bùn dơ làm ô uế, cũng như Pháp giới chân như ở trong thế gian nhưng không bị các pháp thế gian làm nhiễm ô.

Lại nữa, hoa sen có bốn đức là hương thơm, trong sạch, mềm mại, đẹp đẽ, để dụ cho bốn đức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Pháp giới chân như.

Hai loại giải thích này, người đời sau cho là thế giới Liên Hoa Tạng không phải được tạo thành bởi thực chất hoa sen, là hiển hiện trên thể tính của Pháp giới chân như, đúng là đã phát huy ý nghĩa vốn có của thế giới Liên Hoa Tạng.

Vãng Sinh Luận nói sự trang nghiêm trong cõi nước của Đức Phật Vô Lượng Thọ là tướng cảnh giới vi diệu thuộc Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, sự thành tựu công đức trang nghiêm của ba loại, 29 câu, nếu nói lược thành “Nhất pháp cú”<sup>239</sup> (câu một Pháp). “Nhất pháp cú” này còn được gọi là “Thanh tịnh cú”(câu thanh tịnh), chính là Trí huệ chân thật, Pháp thân vô vi. Những công đức trang nghiêm của Tịnh Độ Di Đà này là Tướng cảnh giới vi diệu thuộc Đệ nhất nghĩa đế. Nghĩa là nói quy vào một pháp thuộc trí huệ chân thật của Đức Như Lai kia là Pháp thân.

Thuyết này được trình bày trong Nhiếp Đại Thừa Luận, quyển Hạ, phần đầu Trí Phân Biệt Thắng Tướng, chép: “Thọ dụng thân hiển hiện các loại cõi nước của chư Phật và nơi các bậc Đại nhân thường tập hợp, nương tựa”.

<sup>239</sup> **Nhất cú pháp** (一句法) chỉ chương cú thuộc phạm trừ chân lý. Nhất Pháp (一法) là triết ngộ Pháp thân. Cú (句) biểu thị chương cú của Năng thuyết (能詮). Câu hiển thị một pháp gọi là Nhất cú pháp (一法句). Bởi vì, chư Phật, Bồ-tát vì nguyện lực mà hiện thân khắp tất cả cõi Phật. Kinh Đại Pháp Cự Đà La Ni (大法炬陀羅尼經) quyển 1, chép: Trong Câu một pháp Đà-la-ni này, thân nhiếp tất cả vô lượng ức số Tu-đa-la, là ý nghĩa mang tính quyết định, phải biết điều mà Như Lai tận lực tuyên thuyết là không có bỏ mé. Các ông cũng đạt được pháp môn Đà-la-ni. Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (十住毘婆沙論) quyển 11, chép: Phật pháp quý ở chỗ nói và làm, không quý ở chỗ đọc tụng nhiều. Lại như Phật nói: Thực hành Câu một pháp, có thể tự lợi, gọi là Đa văn, Trí huệ cũng lại như vậy. Lại nữa, Tịnh Độ Tông lấy câu “Câu một pháp tức là Câu thanh tịnh” của Thế Thân nói, là Câu thanh tịnh chỉ cho Pháp thân vô vi của Trí huệ chân thật. Trong tác phẩm Tịnh Độ Luận (淨土論) của Thế Thân, nói: Cảnh giới thù thắng của Phật, Bồ-tát, Thế giới Cực Lạc ... gồm 29 câu. Công đức trang nghiêm của 29 câu này thân nhiếp trong một Câu thanh tịnh. Cho nên 29 câu là Câu một pháp “rộng”. Câu thân nhiếp cả 29 câu là Câu một pháp “lược”. Bởi lẽ, rộng và lược cùng tương nhập nhau, cho nên cảnh giới tương tế của Tịnh Độ là Pháp thân vô vi thuộc Trí huệ chân thật.

Điều này cho biết Thọ dụng thân lấy Pháp thân làm nơi nương tựa, thuyết minh Thọ dụng báo thân là Tịnh Độ chư Phật, và là nhân để hàng Bồ-tát thọ dụng pháp lạc Đại Thừa. Nhưng, Thọ dụng thân này cũng nương tựa vào Pháp thân. Điều này rất phù hợp với thuyết nhập “nhất cú pháp” hiện nay.

Thế Thân chủ yếu lấy Tịnh Độ làm cụ thể hóa Pháp giới chân như (*shinnyo hōkai*), Pháp thân vô vi, trí huệ chân thật của Như Lai trở thành Thể của nó (Tịnh Độ). Cho nên, công đức trang nghiêm của Tịnh Độ không phải là tướng hư vọng, hữu vi của Tục đế thuộc thế gian, mà phải coi là cảnh giới vi diệu thuộc Đệ nhất nghĩa đế. Điều này chính là lấy quan điểm Tịnh Độ Di Đà để phát triển lên đến một tầng cảnh giới cao nhất.



## CHƯƠNG 11

# PHÂN LOẠI TỊNH ĐỘ VÀ TÍNH TƯƠNG QUAN CỦA THÂN VÀ ĐỘ

### Tiết 1: Lời Tựa

Các Tịnh Độ của chư Phật đều căn cứ theo giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật. Tịnh Độ đó phải tồn tại ở một thế giới phương khác là một nguyên tắc từ xưa đến nay. Lại nữa, xét theo thuyết Phật-đà và Tịnh Độ đều là quả thể nhằm đáp ứng lại bản nguyện lúc còn trong nhân vị, trong Tam thân luận tất nhiên gọi là Báo thân, Báo độ. Nhưng, ở một phương diện khác, đối với sự khảo sát về Đức Thích Tôn tức là sự phát triển về Phật-đà luận.

Đối với bản thân Đức Thích Tôn thì có sự sai biệt về Sanh thân Pháp thân hoặc Ứng thân, Chân thân. Kể đến, Phật-đà luận chịu sự ảnh hưởng Phật Tịnh Độ luận, Chân thân của Thích Tôn cũng là Tịnh Độ có lẽ thuộc về hiện tại, thì lại phát triển đến những thuyết Tâm thanh tịnh quốc độ thanh tịnh của Kinh Duy Ma, Tịnh Độ Linh Sơn của Kinh Pháp Hoa, Thường Tịch Quang Độ của Kinh Quán Phổ Hiền v.v... Bởi vì, Tịnh Độ Linh Sơn v.v... xem cõi Ta-bà là Tịnh Độ thì không thể gọi là quả thể nhằm đáp ứng lại bản nguyện lúc còn trong nhân vị.

Vì lẽ đó, tuy cùng tên gọi là Tịnh Độ, căn cứ theo giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật, nhưng cõi này hoàn toàn không giống với ý nghĩa Tịnh Độ của chư Phật phương khác. Tức là lấy lối lập luận không theo quy tắc mà Tịnh Độ có, để mở rộng giáo nghĩa Tịnh Độ thành một cục diện mới, cũng chính là thuyết minh bản chất của Tịnh Độ.

Đến thời đại Vô Trước thì Phật-đà luận được phổ biến hóa, đề xướng tất cả chư Phật đều có ba thân: Tự tính (*svabhāva*), Thọ dụng (*sambhoga*) và Biến hóa (*nirmana*).

Sau đó, đến môn hạ của Thế Thân lại đề xướng thuyết có Bốn thân, là căn cứ theo nguyên nhân về tương quan của Thân, Độ. Bốn thân đều có Tịnh Độ riêng để cư trú, đồng thời, mỗi cõi Tịnh Độ cũng có số dân hạn chế. Vì lí do này mà quyết định phân biệt Tịnh Độ của chư Phật có nhiều phân loại và tầng bậc.

## Tiết 2: Luận Về Thân Và Độ Của Nhà Duy Thức

Nhiếp Đại Thừa Luận của Vô Trước, quyển Hạ, chép: “Phật có ba thân riêng biệt, đó là Tự tính thân, Thọ dụng thân và Biến hóa thân.”<sup>240</sup>

Pháp thân của chư Phật Như Lai gọi là Tự tính thân (自性身, *Jishōshin*). Tự tính thân nương hai hạnh phước đức và trí huệ mà sinh khởi. Nương hai hạnh này để đạt được Tịnh Độ thanh tịnh và pháp lạc lớn. Thân thọ dụng hai loại quả báo này gọi là Thọ dụng thân.

<sup>240</sup> “Phật hữu Tự tính thân, Thọ dụng thân, Biến hóa thân, tam thân sai biệt.”  
佛有自性身，受用身，變化身三身差別。

Thân có Tám tướng thành đạo<sup>241</sup> gọi là Biến hóa thân (變化身 *Hengeshin*). Biến hóa thân cư trú trong cõi uế. Thọ dụng thân (受用身 *Juyūshin*) tức là Báo thân trụ trong cõi Tịnh Độ có mười tám Viên tịnh.

Lại nữa, Tự tính thân chính là chỗ y chỉ của Thọ dụng thân và Biến hóa thân, nhưng chưa đề cập Tự tính thân này có riêng một cõi nước để cư trú. Nhưng, trong tác phẩm Phật Địa Kinh Luận của Thân Quang (親光, *Bandhu-prabha* hay *Parbhā-mitra*)<sup>242</sup>, quyển 1, chép: “Trong đó, Thọ dụng thân nêu ra sự khác biệt giữa Tự thọ dụng và Tha thọ dụng. Tự thọ dụng thân cư trú ở Tự thọ dụng độ. Tha thọ dụng thân cư trú Tha thọ dụng độ. Tự thọ dụng độ là cõi tự thân Như Lai thọ dụng pháp lạc. Thế này biến khắp pháp giới. Tha thọ dụng độ là cõi mà Bồ-tát Địa thượng<sup>243</sup>

<sup>241</sup> **Tám Tướng Thành Đạo:** 1) Phật từ trời Đâu-suất giáng sanh, 2) Trụ thai, 3) Xuất thai, 4) Xuất gia, 5) Hàng phục ma quân, 6) Thành Đạo, 7) Chuyển Pháp-luân, 8) Nhập Niết-bàn.

<sup>242</sup> **Thân Quang** (親光, s: *Bandhu-prabha* hay là *Parbhā-mitra*) là Cao tăng, học giả chùa Na Lan Đà (那爛陀寺) nước Ma Kiệt Đà (摩揭陀) Trung Ấn Độ, là vị Luận sư của Phái Du-già hành (瑜伽行派) Phật giáo Đại Thừa. Sống vào khoảng giữa thế kỷ thứ 6, tương truyền là môn nhân của Hộ Pháp Bồ Tát (護法菩薩). Sư có soạn Phật Địa Kinh Luận (佛地經論). Trong Luận Sư chia Phật Địa Luận thành 3 phần: Giáo khởi nhân duyên phần (教起因緣分), Thánh giáo sở thuyết phần (聖教所說分), Y giáo phụng hành phần (依教奉行分) để chú thích, gọi là Thân Quang Tam Phân Khoa Kinh (親光三分科經). Sự phân chia này giống với thuyết Tam Phân Khoa Kinh (三分科經) do Đạo An (道安, 314-385) đời Tấn (晉) sáng lập. Tam Phân Khoa Kinh (三分科經) của Đạo An thì đem Kinh văn phân làm 3 phần: Tự phần (序分), Chánh tông phần (正宗分), Lưu thông phần (流通分). Về sau, các nhà chú thích Kinh điển đều theo cách này.

<sup>243</sup> **Địa Thượng** (地上, *Chijō*) chỉ cho Sơ địa trở lên. Bồ-tát tu hành trải qua một đại A-tăng-kỳ kiếp (阿僧祇劫), bắt đầu đoạn trừ một phần hoặc chướng, chứng được một phần chân lí, gọi là Hoan hỷ địa (歡喜地) là Sơ

tùy nghi thị hiện trên cõi trời Tịnh Cư của Sắc giới, hoặc nói ở Tây Phương”.

ThànhDuyThứcLuận (成唯識論, *Vijñāptimātratāsiddhi*), quyển 10, chép: “Phật có đủ Bốn thân, Bốn độ. Tự tính thân nương vào Pháp tính độ, Tự thọ dụng thân nương vào Tự thọ dụng độ, Tha thọ dụng thân nương vào Tha thọ dụng độ, Biến hóa thân nương vào Biến hóa độ”.

Trong đó, Tự thọ dụng thân và Pháp tính độ, thể của nó không có khác biệt. Xét theo Phật-đà là Tự tính thân, xét theo pháp là Pháp tính độ.

Lại nữa, nếu xét theo Tướng là Tự tính thân, xét theo Tính thì gọi là Pháp tính độ. Thân và Độ này đều không thuộc về Sắc pháp, nên không thể nói hình lượng của chúng là nhỏ hay lớn, nhưng lại biến cùng khắp tất cả nơi chốn trong hư không.

Tự thọ dụng độ (自受用土) là Đại viên cảnh trí (大圓鏡智, *Ādarśa-jñāna*)<sup>244</sup> tương ứng với Tịnh thức, là cõi Phật thuần tịnh vô lậu do nhân duyên tu tập công đức tự lợi trong Nhân vị đã thành thực, do lúc mới thành Phật liên tục biến

---

địa (初地). Sơ địa trở lên có mười địa, nếu tu hành đầy đủ hai đại A-tăng-kỳ kiếp thì có thể đến được Phật quả (佛果). Cho nên Sơ địa trở lên gọi là Địa thượng. Trước Sơ địa gọi là Địa tiền (地前). Bậc Địa thượng gọi là Pháp thân Bồ Tát (法身菩薩), bậc Địa tiền gọi là Phàm phu Bồ Tát (凡夫菩薩).

<sup>244</sup> **Đại viên kính trí (大圓鏡智, s: *ādarśa-jñāna*):** trí như một tấm gương lớn, trí giúp người nhìn vạn vật với một tâm thức Vô ngã (*anātman*), không muốn chiếm đoạt, phân biệt đúng sai, chấp nhận vạn vật với mỗi sắc thể riêng của nó. Trí này được ví như một tấm gương vì một hạt bụi nó cũng không bỏ qua nhưng nếu hạt bụi này bay đi, gương không lưu lại dấu vết gì. Nguồn gốc của trí này là Thức uẩn (*viññāna-skandha*) cùng với tâm trạng Sân hận (*dveṣa*), thuộc về ý (*citta*) trong ba cửa tạo nghiệp. Trong Man-đala thì trí này thuộc về Phật Bất Động (*akṣobhya*), nằm ở phương Đông.

hóa ra cõi Phật thuần tịnh. Cõi ấy biến khắp không có bờ mé, được trang nghiêm bằng các loại châu báu.

Tha thọ dụng độ (他受用土) là sức đại từ bi của Bình đẳng tính trí (平等性智 *Samatājñāna*)<sup>245</sup>, là cõi Phật thuần tịnh vô lậu do nhân duyên tu tập công đức lợi tha trong Nhân vị đã thành thực. Cõi Tịnh Độ này được hóa hiện ra tùy theo hàng Bồ-tát Thập địa, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc xấu, hoặc tốt, trước sau thay đổi, không có hạn định.

Biến hóa độ (變化土) là sức đại từ bi của Thành sở tác trí (成所作智 *Kṛtyānuṣṭhāna-jñāna*)<sup>246</sup>, là cõi Tịnh Độ vô lậu và Uế độ, do tu tập công đức lợi tha trong Nhân vị đã thành thực, là chỗ thích nghi cho hàng hữu tình chưa chứng Địa. Cõi Phật này được hóa hiện ra, hoặc tịnh, hoặc uế, hoặc to, hoặc nhỏ, trước sau thay đổi, không có hạn định. Đây là sự khác biệt giữa Bốn thân của Phật-đà.

<sup>245</sup> **Bình đẳng tính trí** (平等性智; s: *samatājñāna*): trí giúp con người thấy rõ sự bình đẳng giữa mình và chúng sinh. Tinh thần từ bi (*maitrī-karunā*) của đạo Phật cũng xuất phát từ trí này chứ không phải xuất phát từ ý nghĩ “tội nghiệp, đáng thương” – cách nhìn của một người “trên cơ” nhìn xuống. Người Phật tử phát triển Bồ-đề tâm, phát triển lòng từ bi vì đã nhận ra chính mình trong tất cả hoàn cảnh, tất cả chúng sinh. Nguồn gốc của trí này là Thụ uẩn (*vedanāskandha*) cùng với tâm trạng Kiêu mạn (*māna*). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bảo Sinh (*rat-nasambhava*), vị trí ở phương Nam.

<sup>246</sup> **Thành sở tác trí** (成所作智; s: *kṛtyānuṣṭhāna-jñāna*), cũng được gọi là Thành sự trí (成事智): trí giúp người hoàn thành tất cả mọi việc mà không tạo Nghiệp (*karma*), đó là hành động Vô vi, xuất phát từ một tâm đã chứng ngộ được Vô ngã của chính bản thân và các Pháp Hữu vi. Nguồn gốc của trí này là Hành uẩn (*saṃskāraskandha*) cùng với tâm trạng ganh ghét (Hán dịch là “tật” 嫉; s: *īṛṣyā*). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bất Không Thành Tựu (*amoghasiddhi*), giáo chủ phương Bắc.

Độ cũng có sự khác nhau của Bốn độ, đều lấy lý luận tương quan giữa Thân và Độ để thuyết minh. Bởi vì, Pháp tính độ ở đây được gọi là lý tính của Pháp tính Chân như, không phải là cõi được chiêu cảm bởi nhân, hơn nữa, là chỗ nương tựa của Tự tính thân. Bởi vì, Thân và Độ có cùng một thể, cho nên, không giống với Thân độ của ba độ khác.

Tự thọ dụng độ (自受用土) là Vô lậu tịnh thức (無漏淨識) tương ứng với Đại viên cảnh trí trong bốn trí mà Đức Phật đã đạt được. Bởi lẽ, hạnh nguyện tự lợi trong Nhân vị đã thành thực, biến thành pháp lạc tự thọ dụng. Cõi này biến khắp pháp giới không có bờ mé, được trang nghiêm bằng các loại châu báu, là cõi Phật thuần tịnh vô lậu. Tức là cảnh giới nội chứng của bản thân lúc thành tựu Phật Bồ-đề.

Tịnh Độ Linh Sơn trong Kinh Pháp Hoa, thế giới Liên Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm có lẽ bao gồm luôn ý nghĩa này.

Tha thọ dụng độ là sức đại từ bi của Bình đẳng tính trí, do hạnh nguyện lợi tha trong Nhân vị đã thành thực, là sự thọ dụng pháp lạc của hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, tùy nghi thị hiện Tịnh Độ thuần tịnh vô lậu. Cõi này trước sau thay đổi không nhất định, tức là không giống nhau: có nhỏ, có lớn, có xấu, có tốt.

Biến hóa độ là Thành sở tác trí, do hạnh nguyện lợi tha trong Nhân vị đã thành thực, là cõi được hóa hiện ra cho hàng Bồ-tát Địa tiền và hàng Nhị thừa, phàm phu. Cõi này không có thuần tịnh. Vì có sự bất đồng giữa tịnh, uế, lớn, nhỏ.

Nói cho dễ hiểu, Tự thọ dụng là cõi tự lợi của chư Phật, là trụ xứ vi diệu, chỉ có một mình Đức Phật trụ. Tha thọ dụng độ và Biến hóa độ là cõi thuộc lợi tha, tức là cõi được hiện

ra tùy theo căn cơ của chúng sinh. Tha thọ dụng độ là cõi thị hiện cho hàng Bồ-tát từ sơ địa trở lên. Đây chính là kế thừa tư tưởng của các bộ luận như Du-già v.v...

Trong Luận Du-già Sư-địa, quyển 79, chép: “Thế giới thanh tịnh chỉ thuần là Bồ-tát tăng cư trú. Bồ-tát đã nhập địa thứ ba (tức là Phát Quang địa), do nguyện lực tự tại, sinh vào trong cõi ấy, không có hàng Thanh văn, Độc giác phi dị sinh, hoặc là Bồ-tát dị sinh sinh vào cõi ấy”.

Nhiếp Đại Thừa Luận Thích của Ngài Thế Thân, quyển 14, chép: “Trong cõi Tịnh Độ có tám điều bất khả đắc, và hai điều khả đắc, cho nên gọi là rất vi diệu thanh tịnh. Tám điều bất khả đắc là: 1. Ngoại đạo, 2. Có chúng sinh đau khổ, 3. Các sự khác biệt về gia tộc giàu sang, 4. Người có hạnh xấu, 5. Người phá giới, 6. Đường ác, 7. Hạ thừa (hàng Nhị thừa), 8. Hàng Bồ-tát hạ hạnh hạ ý<sup>247</sup>. Hai điều khả đắc là: 1. Các hàng Bồ-tát có ý hạnh thuộc phẩm hạnh cao tốt, 2. Các Đức Như Lai.”<sup>248</sup>

Cõi Tịnh Độ này chỉ có Như Lai và hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên cư trú, có ý nghĩa giống với Tha thọ dụng độ. Lại nữa, Vãng Sanh Luận của Thế Thân, chép:

<sup>247</sup> Bồ-tát phá giới thuộc về Thân khẩu.

<sup>248</sup> Đại Chánh Tạng, quyển 31, trang 262, thượng:

“Tịnh Độ trung hữu bát bất khả đắc nhị khả đắc, cố danh tối vi diệu thanh tịnh. Bát bất khả đắc giả: nhất ngoại đạo, nhị hữu khổ chúng sinh, tam sinh tính gia phú đẳng sai biệt, tứ ác hạnh nhân, ngũ phá giới nhân, lục ác đạo, thất hạ thừa, bát hạ ý hạ hạnh chư Bồ-tát. Nhị khả đắc giả: nhất tối thượng phẩm, ý hạnh chư Bồ-tát, nhị chư Như lai.”

淨土中有八不可得二可得。故名最微妙清淨。八不可得者。一外道。二有苦眾生。三生姓家富等差別。四惡行人。五破戒人。六惡道。七下乘。八下意下行諸菩薩。二可得者。一最上品。意行諸菩薩。二諸如來。

Hàng thiện căn Đại Thừa  
Không có hạng chê trách  
Người nữ, kẻ thiếu căn  
Giống Nhị thừa không sanh.

Điều này có cùng chung một ý nghĩa.

Như vậy, cõi Tịnh Độ là trụ xứ dành riêng cho hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên. Bồ-tát Địa tiền, hàng Nhị thừa và phàm phu không được sinh về Tịnh Độ. Như thế là trái với những điều trong Kinh nói. Ở đây, nếu Biến hóa độ thông với hai cõi Tịnh và Uế thì hàng Bồ-tát Địa tiền v.v... được sinh về cõi Tịnh Độ do biến hóa. Nhưng, Biến hóa độ tùy theo căn cơ của chúng sinh được hóa hiện ra, không có tính vĩnh viễn.

Trong tác phẩm Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương (大乘法苑義林章) của Khuy Cơ, đời Đường, cuối quyển 7, giải thích về Biến hóa độ rằng: “Tùy theo căn cơ của hữu tình chưa lên Địa mà hóa thành cõi Phật, hoặc là tịnh, hoặc là uế, như Tịnh Độ của Ngài Di Lặc, cõi uế của Đức Thích Ca. Khi Đức Thích Ca ở trong cõi này thuyết giảng Kinh Vô Cấu (Kinh Duy Ma), trước khi chân Ngài chưa ấn xuống đất thì hiện tại là cõi uế, không phải cõi tịnh. Nhưng, sau khi Ngài ấn chân xuống đất thì tạm thời hiện thành cõi tịnh. Khi Ngài thuyết giảng Kinh Pháp Hoa thì chư Phật trong mười phương vân tập, cõi này là cõi tịnh, không phải cõi uế, lúc chư Phật chưa vân tập thì cõi này là cõi uế”.

Điều này cho biết Tịnh Độ do biến hóa, là biến hóa tạm thời. Đây là sự phân loại Tịnh Độ do các chuyên gia Pháp Tướng Duy Thức căn cứ theo dân cư trú của chỗ cư trú mà lập ra.

Nếu y cứ thuyết Tịnh Độ của Đức Phật Di Đà kia thì trong cõi nước của Ngài có vô số Thanh Văn, hơn nữa, hàng phàm



phu cũng được sanh về cõi kia, nhất định phải gọi cõi đó là Biến hóa độ. Nhưng, Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không phải tạm biến hóa trong nhất thời, mà có tính lâu dài, miên viễn. Như vậy, không giống với Biến hóa độ.

Hơn nữa, cõi kia là do sau khi hạnh nguyện lợi tha ở nhân vị của Đức Phật đã thành thực mà chiêu cảm được, đương nhiên phải gọi là Tha thọ dụng độ.

Phật Địa Kinh Luận, quyển 1, chép: “*Tha thọ dụng độ ở phương Tây v.v...*”<sup>249</sup> Do đây có thể thấy, cõi kia là Tha thọ dụng độ. Nhưng, Tha thọ dụng độ thì hàng Nhị thừa, phàm phu không được cư trú. Vì hiểu được sự mâu thuẫn nên nghiên cứu ra thuyết Biệt thời ý (別時意).

Biệt thời ý như trong Kinh chép: “Hàng phàm phu vãng sinh Tịnh Độ không phải là vãng sinh thuận theo trình tự”<sup>250</sup> mà là trong vị lai rất xa, do đó nghiệp Mười niệm vãng sinh kia, trở thành nhân của sự vãng sinh mà thôi. Kết quả là phàm nhân hàng Nhị thừa, phàm phu có thể cư trú trong cõi đó, mà thành lập thuyết Tha thọ dụng. Xét đến thì Tha thọ dụng độ trái với những điều trong Kinh nói, xét lui là Biến hóa độ, những cõi kia lại không phải là cõi biến hóa nhất thời, quả thật là tiến thoái đều khó cả. Cho nên, phân loại Tịnh Độ của các nhà Duy thức vẫn chưa đạt mức độ hoàn bị.

<sup>249</sup> “Tha thọ dụng độ tại Tây phương đẳng” 他受用土在西方等.

<sup>250</sup> Nghĩa là không phải kiếp này niệm Phật là sẽ được vãng sinh ngay sau khi lâm chung, mà nhiều kiếp sau nữa mới được sinh về cõi Cực Lạc.

### Tiết 3: Thuyết Bốn Độ Của Pháp Thường, Trí Nghiễm...

Trung Quốc từ thời Tùy trở về sau, thuyết có liên quan đến sự phân loại Tịnh Độ liên tục không ngừng phát triển, quan niệm về Tịnh Độ đã được phát biểu một cách rất đặc biệt.

Các Đại sư thời nhà Đường như Pháp Thường (法常 *Hōjō*)<sup>251</sup>, Trí Nghiễm (智儼 *Chigon*, 602 - 668)<sup>252</sup>,

<sup>251</sup> **Pháp Thường** (法常 *Hōjō*, 567-645) Cao tăng đời Đường, người Bạch Thủy Nam Dương (南陽白水, nay là Hà Nam 河南) họ Trương. Lúc nhỏ, Sư theo học Nho học, thường tránh xa những nơi ồn ào. Năm 19 tuổi, Sư nương ngài Đàm Diên (曇延) xuất gia, không đầy 10 năm liền có thể tuyên giảng Kinh Niết Bàn. Năm 20 tuổi, Sư bắt đầu học Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論), sau 5 năm Sư đã thông suốt nghĩa lí sâu xa của bộ luận, và nghiên cứu sự dị đồng giữa các bộ Kinh luận như: Hoa Nghiễm (華嚴), Thành Thật (成實), Tì Đàm (毘曇) Địa Luận (地論). Sư thường được Tề Vương thỉnh để giảng pháp cho thính chúng. Đầu năm Đại Nghiệp (大業) đời Tùy, nhận sắc chỉ trụ tại chùa Đại Thiên Định (大禪定寺) ở Trường An (長安). Khoảng năm Trinh Quán (貞觀, 627-649), Sư tham dự đạo tràng dịch Kinh. Vua Thái Tông xây chùa Phổ Quang (普光寺) triệu Sư về trụ trì, và hạ lệnh cho Thái tử thọ Bồ-tát giới. Ít lâu sau, Sư lại vâng sắc giữ ngôi vị thượng Tọa của chùa Không Quán (空觀寺), thường giảng các Kinh Luận như: Hoa Nghiễm, Thành Thật, Tì Đàm, Nhiếp Luận, Thập Địa... người học rất đông từ bốn phương kéo về. Vương tử nước Tân La (新羅) là Kim Từ Tạng (金慈藏) cũng bỏ ngôi vua, đến thọ Bồ-tát giới. Năm Trinh Quán thứ 19 (645), Sư thị tịch, thọ 79 tuổi.

Tác phẩm của Sư: *Nhiếp Đại Thừa Luận Nghĩa Sớ* (攝大乘論義疏) 8 quyển, *Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ* (觀無量壽經疏) 1 quyển, và *Niết Bàn Kinh Sớ* (涅槃經疏), *Duy Ma Kinh Sớ* (維摩經疏), *Thắng Man Kinh Sớ* (勝鬘經疏).....

<sup>252</sup> **Trí Nghiễm** (智儼, *Chigon*, 602-668): Vị tăng sống dưới thời nhà Đường, xuất thân vùng Thiên Thủy (天水, Tỉnh Cam Túc [甘肅]), họ Triệu (趙), tổ thứ 2 của Hoa Nghiễm Tông, hiệu Chí Tướng Đại Sư (至相大師), Vân Hoa

Đạo Tuyên (道宣, *Dōsen*, 596 - 667)<sup>253</sup>, Đạo Thế (道世 *Dōsei*)

Tôn Giả (雲華尊者). Lúc còn nhỏ Sư đã có chí hướng với Phật đạo, khi đùa giỡn thường lấy đá xếp thành tháp, hay lấy chúng bọ làm thính chúng và bản thân mình là Pháp sư. Năm 12 tuổi, Sư theo Đỗ Thuận (杜順) đến Chí Tướng Tự (至相寺) ở Chung Nam Sơn (終南山), thọ học với đệ tử của Đỗ Thuận là Đạt Pháp Sư, ngày đêm tinh tấn, siêng năng tu tập. Đến năm 14 tuổi, Sư xuống tóc xuất gia, thường nghe giảng Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論). Năm 20 tuổi, Sư thọ cụ túc giới, học các kinh luận như Tứ Phần Luật (四分律), Tỳ Đàm (毘曇), Thành Thật (成實), Thập Địa (十地), Địa Trì (地持), Niết Bàn (涅槃). Sau Sư theo Trí Chánh (智正) học Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), đọc qua Đại Tạng Kinh, nghiên cứu sâu vào huyền chỉ của Thập Địa Luận. Năm 27 tuổi, Sư soạn Hoa Nghiêm Kinh Sư Huyền Kí (華嚴經搜玄記) và nó trở thành quy mô của tông phái này. Sư thường giảng thuyết Hoa Nghiêm, hóa đạo không hề mệt mỏi. Vì Sư đã từng trú trì Chí Tướng Tự (至相寺), nên người đời gọi Sư là Chí Tướng Đại Sư. Đến cuối đời, Sư đến trú tại Vân Hoa Tự (雲華寺), nên có tên gọi khác là Vân Hoa Tôn Giả. Vào tháng 10 năm đầu (668) niên hiệu Tổng Chương (總章) đời vua Cao Tông, Sư thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi. Đệ tử Sư có Hoài Tề (懷齊, hay Hoài Tế [懷濟]), Pháp Tạng (法藏), Nguyên Hiểu (元曉), Nghĩa Tương (義湘), Bạc Trần (薄塵), Huệ Hiểu (慧曉), Đạo Thành (道成), v.v... Trước tác của Sư để lại có *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sư Huyền Phân Tề Thông Trí Phương Quy* (大方廣佛華嚴經搜玄分齊通智方軌) 1 quyển, *Hoa Nghiêm Ngũ Thập Yếu Vấn Đáp* (華嚴五十要問答) 2 quyển, *Hoa Nghiêm Nhất Thừa Thập Huyền Môn* (華嚴一乘十玄門) 1 quyển, *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật La Lược Sớ* (金剛般若波羅蜜羅略疏) 2 quyển, *Vô Tính Nhiếp Luận Sớ* (無性攝論疏) 4 quyển, v.v...

<sup>253</sup> **Đạo Tuyên** (道宣, *Dōsen*, 596-667): Vị tăng Luật Tông dưới thời nhà Đường, còn được gọi là Nam Sơn Luật Sư (南山律師), Nam Sơn Đại Sư (南山大師), tổ sáng lập ra Nam Sơn Luật Tông, người Ngô Hưng (吳興), Triết Giang (浙江), có thuyết cho là vùng Đơn Đô (丹徒), Nhuận Châu (潤州), Giang Tô (江蘇), họ Tiền (錢), tự là Pháp Biến (法遍). Năm 16 tuổi, Sư xuất gia, theo Huệ Quán (慧顛) ở Nhật Nghiêm Tự (日嚴寺) và Trí Thủ (智首) ở Đại Thiên Tự (大禪寺) học Luật; sau Sư đến trú tại Phóng Chương Cốc (放掌谷, phía Nam Trường An), tạo dựng Bạch Tuyền Tự (白泉寺) và chuyên tâm nghiên cứu, hoằng truyền Tứ Phần Luật, cho nên tông phái của Sư được gọi là Nam Sơn Luật Tông. Sư đã từng đi khắp nơi thuyết giảng Luật học và cùng tham gia phiên dịch với Huyền Trang (玄奘). Sư đã từng

? - 683)<sup>254</sup> v.v...đều căn cứ theo thuyết Mười tám Viên Tịnh

sống qua vài nơi như Sùng Nghĩa Tự (崇義寺), Phong Đức Tự (豐德寺) và Tịnh Nghiệp Tự (淨業寺). Vào năm thứ 3 (658) niên hiệu Hiển Khánh (顯慶), Sư vàng sắc chỉ đến trú trì Tây Minh Tự (西明寺) ở Trường An. Không bao lâu sau, Sư soạn ra *Thích Môn Chương Phục Nghi* (釋門章服儀), *Thích Môn Quy Kính Nghi* (釋門歸敬儀), v.v... Vào năm thứ 2 (662) niên hiệu Long Sóc (龍朔), vua Cao Tông ra sắc lệnh các tăng ni phải lễ bái nhà vua, Sư cùng với Huyền Trang dâng thư kháng tranh, nên việc này được đình chỉ. Đến tháng 2 năm thứ 2 (667) niên hiệu Càn Phong (乾封), Sư sáng lập giới đàn tại Tịnh Nghiệp Tự, các nơi đến cầu giới hơn 20 người. Cũng vào tháng 10 năm này Sư thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 52 hạ lạp. Sư được ban cho thụy hiệu Trùng Chiếu (澄照). Trước tác của Sư có *Tứ Phần Luật San Phồn Bồ Khuyết Hành Sự Sao* (四分律刪繁補闕行事鈔) 12 quyển, *Yết Ma Sở* (羯磨疏) 3 quyển, *Giới Bản Sở* (戒本疏) 6 quyển, *Thập Tỳ Ni Nghĩa Sao* (拾毘尼義鈔) 6 quyển, *Tỳ-khưu Ni Nghĩa Sao* (比丘尼義鈔) 6 quyển, được gọi là 5 bộ trọng yếu của Luật học. Trong đó, Hành Sự Sao là bộ sách không thể thiếu khi nghiên cứu về Tứ Phần Luật. Ngoài ra Sư còn soạn ra bộ *Đại Đường Nội Điển Lục* (大唐內典錄) 10 quyển, là sách mục lục chính lý toàn bộ kinh điển. Bên cạnh đó, Sư còn biên tập *Cổ Kim Phật Đạo Luận Hành* (古今佛道論行) 4 quyển, *Quảng Hoằng Minh Tập* (廣弘明集) 30 quyển, v.v..., để tuyên dương Phật Giáo. Ngoài ra, Sư còn trước tác *Tục Cao Tăng Truyện* (續高僧傳) 10 quyển, *Thích Thị Lược Phổ* (釋氏略譜), *Thích Ca Phương Chí* (釋迦方志), *Tam Bảo Cảm Thông Lục* (三寶感通錄), v.v...

<sup>254</sup> **Đạo Thế** (道世, *Dōsei* ?-683 ) Vị Tăng sống vào thời nhà Đường (唐 618-907), người Kinh Triệu (京兆, Tây An 西安) họ Hàn (韓), tự Huyền Uân (玄懌), vì tránh hủ của Thái Tôn nên lấy tự là Hành Thế (行世). Năm 20 tuổi, Sư vào chùa Thanh Long (青龍寺) xin xuất gia. Sư nghiên cứu sâu Luật học (律學), giỏi văn chương. Trong năm Hiển Khánh (顯慶, 656-660) thời vua Cao Tông (高宗), Hoàng Thái tử thỉnh Sư vào trụ tại chùa Tây Minh (西明寺) ở Kinh Đô. Sư học thức uyên bác, cùng với Đạo Tuyên hoằng dương Luật học, thay đổi phong tục, nghiêm trì giới luật, lấy việc soạn thảo làm việc chính. Sư tịch vào năm Hoảng Đạo năm đầu (683), tuổi thọ không rõ.

Trước tác của Sư có: *Pháp Uyển Châu Lâm* (法苑珠林) 120 quyển, *Chư Kinh Yếu Tập* (諸經要集) 20 quyển, *Tín Phước Luận* (信福論), *Đại Tiểu Thừa Thiên Môn Quán* (大小乘禪門觀) 10 quyển, *Tứ Phần Luật Thảo Yếu* (四分律討要) 6 quyển, *Tứ Phần Luật Ni Sao* (四分律尼鈔) 5 quyển, *Kim Cang Tập Chú* (金剛經集註).

trong Nhiếp Đại Thừa Luận mà đề xướng Tịnh Độ có bốn loại khác nhau, đó là Pháp tính Tịnh Độ, Thật báo Tịnh Độ, Sự Tịnh Độ và Hóa Tịnh Độ.

Tác phẩm Hoa Nghiêm Không Mục Chương của Trí Nghiễm, quyển 1, chương Mười Loại Tịnh Độ, chép: “Căn cứ theo giáo nghĩa Tam thừa thì có loại Tịnh Độ. Một là Hóa Tịnh Độ: Hóa hiện tất cả các Tịnh Độ trong các phương. Hai là Sự Tịnh Độ: Các cõi Tịnh Độ trong các phương đều được tạo thành bởi các loại châu báu. Ba là Thật Báo Tịnh Độ: Được tạo thành bởi nhiều loại Lý hạnh v.v... lấy Tam không<sup>255</sup> là cửa, lấy các Độ làm đường ra vào. Bốn là Pháp tính Tịnh Độ: Tức là lấy Chân như làm Thể.”

Trong tác phẩm Pháp Uyển Châu Lâm của Đạo Thế, quyển 15, giải thích rất rõ ràng: “*Pháp tính độ lấy Chân như làm Thể. Nhiếp Luận, đời nhà Lương, lấy Liên Hoa Vương dụ cho Pháp giới Chân như, cho là Tịnh Độ lấy Pháp giới Chân như làm Thể của sở y, tức chỉ cho cõi này. Thật báo độ, theo Nhiếp Luận lấy Tam không làm Môn, Tam huệ<sup>256</sup> làm*

<sup>255</sup> **Tam Không** (三空; c: sānkōng; j: *sankū*) 1. Ba loại tính Không được mô tả trong Kim cương tam-muội kinh (金剛三昧經): Tướng không (相空), Không không (空空) và Sở không (所空); 2. Theo Ki Hoà trong tác phẩm Ngũ gia giải thoát nghị (五家解說誼; k: o ka hae sōrui) thì Tam không bao gồm Ngã không (我空), Pháp không (法空) và Không không (空空); 3. Ngã không (我空), Pháp không (法空) và Ngã pháp không (我法空), tính không của cả hai, Ngã và Pháp; 4. Không (空), Vô tướng (無相) và Vô nguyện (無願); 5. Trong khi thực hiện hạnh bố thí thì Tam không gồm Tính không của người bố thí, của người nhận và Tính không của vật được bố thí; 6. Vô tính không (無性空), Dị tính không (異性空) và Tự tính không (自性空).

<sup>256</sup> **Tam Huệ** (三慧, s: *tisrah prajñāh*) chỉ cho Văn huệ, Tư huệ và Tu huệ.  
1. **Văn Huệ** (聞慧, s: *śrutamayī prajñā*) tức là trí huệ do nghe được ba tạng, 12 phần giáo hoặc từ thiện tri thức mà biết, có thể sinh ra trí huệ vô

con đường ra vào, lấy *Samatha* (Xa-ma-tha) và *Vipāśyanā* (Tì-bát-xá-na) làm cốt xe, lấy căn bản vô phân biệt trí làm Dụng” tức là nói cõi này. Những quan điểm này đều dựa vào sự thù báo công đức để bàn về Thế của Thất báo độ.

Sự Tịnh Độ là cõi có bảy loại châu báu vi diệu vô thượng. Cõi này lấy năm trần là Sắc, thanh, hương, vị, xúc làm Tướng. Vì thế, Nhiếp Luận cho là: “*Phật trụ tại nơi có bảy loại châu báu, ánh sáng chiếu khắp.*”<sup>257</sup>

Kinh Hoa Nghiêm chép: “Trong tướng cảnh giới của chư Phật có nhiều loại trang nghiêm đan xen nhau.” Tịnh Độ Luận, chép: “*Đầy đủ tính chất quý hiếm, đầy đủ trang nghiêm vi diệu.*”<sup>258</sup>

Lại nữa, Kinh Bồ Tát Tạng, tân dịch, chép: “*Giả sử thế giới trên đây bị lửa dữ thiêu rụi thì Như Lai cũng lại ở trong đó, hoặc là đi kinh hành, hoặc là đứng, ngồi, nằm. Cõi kia tự nhiên xuất hiện nước tám công đức.*”<sup>259</sup> Những điều ấy đều thuyết minh tướng trang nghiêm của cõi này.

---

lậu, cho nên gọi là Văn sở thành huệ (聞所成慧). Huệ này do Thanh Văn (聲聞) thành tựu.

2. **Tư huệ** (思慧, s: *cintāmayī prajñā*), tức là Thánh huệ vô lậu (無漏聖慧) sinh ra từ sự tư duy về đạo lý đã nghe. Huệ này do Duyên giác (緣覺) thành tựu.

3. **Tu Huệ** (修慧, s: *bhāvanāmayī prajñā*) là Thánh huệ vô lậu (無漏聖慧) do tu tập mà sinh ra. Huệ này do Bồ-tát (菩薩) thành tựu.

<sup>257</sup> “Phật tại ư châu biến quang minh thất bảo chi xứ”

佛在於周遍光明七宝之处。

<sup>258</sup> “Bị chư trân bảo tính, cụ túc diệu trang nghiêm”

備諸珍寶性，具足妙莊嚴。

<sup>259</sup> “Giả sử như thượng thế giới nãi chí đại đồng nhiên đẳng Như lai tại trung, nhược y kinh hành, nhược trụ tọa ngộ. Kỳ xứ tự nhiên hữu bát công đức thủy xuất hiện.”

假使如上世界乃至大洞然等如來在中，若依經行，若住坐卧，其處自然有八功德水出現。

Hóa Tịnh Độ là cõi lấy bảy loại châu báu mà đức Phật biến hiện ra và năm trần làm Thế. Kinh Niết Bàn, chép: “Do thần lực của Phật mà đất đai đều mềm mại, không có gò đồi, đất cát, sỏi đá, cho đến giống như thế giới Cực Lạc của Phật Vô Lượng Thọ ở Tây Phương v.v...”<sup>260</sup>

Lại nữa, Đại Trang Nghiêm Luận (大莊嚴論), chép: “Do trí tuệ tại tùy theo ước muốn của Đức Phật mà có thể hiển hiện thế giới thanh tịnh bằng thủy tinh, lưu ly v.v...”<sup>261</sup>

Lại nữa, Kinh Duy Ma, chép: “Đức Phật dùng chân ấn xuống đất thì liền hiện ra các sự thanh tịnh.”<sup>262</sup>

Những điều này đều thuyết minh Tịnh Độ do biến hóa. Tức là Đức Phật có hiển hiện thần lực, cõi nước mà Ngài hóa hiện ra đều được quy vào Biến hóa độ.

Đạo Thế lấy Tịnh Độ được hiển hiện trong nhất thời này làm Hóa Tịnh Độ, nhưng lấy Tịnh Độ có trang nghiêm bảy báu thượng diệu làm Sự Tịnh Độ. Vì lấy Tịnh Độ do lí hạnh thuộc Tam không và Tam huệ v.v... để tạo thành, nên gọi là Thật báo độ, lấy Pháp giới Chân như lí tính làm Pháp tịnh độ.

Trong đây, ba Độ sau là Sự Tịnh Độ tương ứng với Sắc tướng viên tịnh v.v... của mười tám Viên tịnh trong Nhiếp

<sup>260</sup> “Dĩ Phật chi thần lực, địa giai nhu nhuyễn, nhi vô hữu khâu hư, thổ sa, lịch thạch, nãi chí do như Tây phương Vô lượng thọ Phật chi Cực lạc thế giới.”

以佛之神力，地皆柔軟，而無有丘墟，土沙，礫石，乃至猶如西方無量壽佛之極樂世界。

<sup>261</sup> “Do trí tuệ tại, tùy bị sở dục, năng hiện thủy tinh, lưu ly đẳng thanh tịnh thế giới.”

由智自在，隨彼所欲，能現水精，琉璃等清淨世界。

<sup>262</sup> “Phật dĩ túc chỉ án địa hiện tịnh đẳng sự”

佛以足指案地現淨等事。

Đại Thừa Luận, Lộ viên tịnh, Thừa viên tịnh và Môn viên tịnh là Thật báo độ. Y chỉ viên tịnh tương ứng với Pháp tính độ. Đạo Thế lấy Thọ dụng độ phân ra, lại còn lập riêng biệt thành ba Độ.

Trong Duy Ma Kinh Sớ Am La Ký (維摩經疏菴羅記) của Ngưng Nhiên (凝然 *Gyōnen* 1240-1321)<sup>263</sup>, quyển 7, chép: “Đại sư Nam Sơn (tức Đạo Tuyên) dùng hai môn Khai, Hợp để kiến lập tướng trạng của Uế Độ và Tịnh Độ.

Dùng Khai để kiến lập, trình bày bốn loại Tịnh Độ:

<sup>263</sup> **Ngưng Nhiên** (凝然 *Gyōnen* 1240-1321): Vị học tăng của Giới Đàn Viện (戒壇院 *Kaidanin*) Đông Đại Tự (東大寺 *Tōdai-ji*) sống vào thời hậu kỳ Liêm Thương (鎌倉 *Kamakura*). Họ là Fujiwara (藤原), tự Thị Quán (示觀 *Jikan*). Người Iyokuni (tức bây giờ là (*Ehimeken* 愛媛県). Năm 16 tuổi, Sư thọ Bồ-tát giới (菩薩戒 *Bostukai*) ở Ti Duệ Sơn (比叡山 *Hiezan*). Năm 18 tuổi, Sư xuất gia với Viên Chiếu (円照 *Enshō*) của Giới Đàn Viện thuộc Đông Đại Tự. Năm 20 tuổi Sư thọ cụ túc giới. Sau đó, Sư học Chân ngôn với Thánh Thủ (聖守 *Shōshu*), Hoa Nghiêm (華嚴 *Kegon*), Duy Thức (唯識 *Yuishiki*) với Tông Tính (宗性, *Sōshō*), Tịnh Độ giáo (淨土教) với Trường Tây (長西 *Chōsai*), Giới Luật (戒律) với Chứng Huyền (証玄 *Shōgen*), Viên Chiếu (円照 *Enshō*). Không những tinh thông Thiền quán mà Sư còn tinh thông cả ngoại điển như, Quốc sử, Nho học, Bách gia chư tử (諸子百家). Năm Kiến Trị thứ 3 (建治, *Kenji*, 1227), Sư vẫn ở Giới Đàn Viện, đề xướng Luật Tông (律宗) và Hoa Nghiêm Tông (華嚴宗), và kết hợp với Duệ Tôn (睿尊, *Eizon*) ở Tây Đại Tự (西大寺 *Saidai-ji*) tái trùng hưng Luật Tông. Năm Đức Trị thứ 2 (徳治, *Tokuji*, 1307) Sư truyền Viên đốn đại giới cho Hậu Vũ Đa Pháp Hoàng (後宇多法皇) và phụng sắc chỉ vào cung giảng *Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương* (華嚴五教章). Năm Chánh Hòa thứ 2 (正和 *Shōwa*, 1313) Sư đến trụ tại chùa Đường Chiêu Đề (唐招提寺 *Tōshōdai-ji*), 5 năm sau Sư về lại Giới Đàn Viện. Niên hiệu Nguyên Hanh năm đầu (1321), Sư tịch, thọ 82 tuổi. Trước tác của Sư có:

*Bát Tông Cương Yếu* (八宗綱要), *Nội Điển Trần Lộ Chương* (內典塵露章), *Tam Quốc Phật Pháp Truyền Thông Duyên Khởi* (三國佛法傳通緣起), *Duy Ma Kinh Sớ Am La Ký* (維摩經疏菴羅記)...ngoài ra còn nhiều trước tác về các phương diện như: Sử Nhật Bản, Thần Đạo, Âm Nhạc.... tổng cộng hơn 162 bộ, 1200 quyển.



1. Pháp tính Tịnh Độ là chỗ cư trú của Pháp thân.
2. Thật báo độ là chỗ cư trú của Tự thọ dụng thân.
3. Sự Tịnh Độ là chỗ cư trú của Tha thọ dụng thân.
4. Hóa Tịnh Độ là chỗ cư trú của Hóa thân.

Dùng Hợp để kiến lập, tuy lập ra bốn loại Tịnh Độ nhưng phần mấu chốt cũng không ra ngoài hai độ.

1. Báo độ là chỗ cư trú của Pháp Thân, Tự thọ dụng thân và Tha thọ dụng thân.
2. Hóa độ là chỗ cư trú của Phật.

Cho đến, trong tác phẩm Pháp Uyển Châu Lâm của Huyền Uẩn (玄暉, tức Đạo Thế), quyển 15, nêu ra bốn loại Tịnh Độ, lại còn lập ra cương yếu hai độ, hoàn toàn giống với thuyết Khai, Hợp về cõi Phật mà Đại sư Nam Sơn đã lập ra.

Pháp Thường thuộc Nhiếp Luận Tông kiến lập bốn loại Tịnh Độ, Trí Nghiễm ở chùa Chí Tướng, là Tổ sư của Tông Hoa Nghiêm, cũng kiến lập bốn loại Tịnh Độ. Trí Nghiễm vốn là kế thừa Pháp Thường, theo học Nhiếp Luận Tông, trình bày về tướng của bốn loại Tịnh Độ. Cả hai Thầy trò đều nổi tiếng. Sự kiến lập bốn loại Tịnh Độ của hai vị này hoàn toàn giống nhau.

Tướng trạng của bốn loại Tịnh Độ của Nam Sơn, Huyền Uẩn cũng hoàn toàn giống với ý nghĩa của Pháp Thường.

Dựa vào thuyết của bốn loại Tịnh Độ này chúng ta có thể biết được là do Pháp Thường ở chùa Phổ Quang thuộc Nhiếp Luận Tông đã đề xướng. Về sau, Trí Nghiễm, Đạo Tuyên, Đạo Thế đều dựa vào thuyết của Pháp Thường.

Trong đó, Đạo Tuyên v.v... đặc biệt kiếp lập hai nghĩa về Khai, Hợp. Sư cũng căn cứ theo thuyết Mười tám Viên tịnh, Thọ dụng độ trong Nhiếp Đại Thừa Luận, đem Pháp tính, Thật báo, Sự tịnh chia ra, tức là trong ba Độ này cũng có ý nghĩa của Thọ dụng độ.

Hiện nay, trong văn thì xếp Pháp tính độ là chỗ cư trú của Pháp Thân, Thật báo độ là chỗ cư trú của Thọ dụng thân, Sự Tịnh Độ là chỗ cư trú của Tha thọ dụng thân, đây có lẽ là chủ trương mới của Đạo Tuyên v.v.... Tại sao như thế? Vì lẽ, Pháp Thường viên tịch vào niên hiệu Trinh Quán thứ 19 (645), đời nhà Đường, nên vẫn chưa đọc được các luận thư theo lối Tân dịch của Huyền Trang như Phật Địa Luận Kinh, Thành Duy Thức Luận v.v...

#### Tiết 4: Luận Về Ba Độ Của Ca Tài

**T**rong Tịnh Độ Luận của Ca Tài (迦才 *Kasai*)<sup>264</sup>, đời Đường, quyển Thượng, chép: “*Tịnh Độ có ba loại là Pháp thân Tịnh Độ, Báo thân Tịnh Độ và Hóa thân Tịnh Độ.*”<sup>265</sup>

Trước tiên, Pháp thân Tịnh Độ là Nhân và Độ cùng một thể, tức là ý nghĩa Chân như thể đại (Thể của Chân như thì lớn)

<sup>264</sup> **Ca Tài** (迦才 *j: Kasai*): Vị tăng của Tịnh Độ Tông sống vào nhà Đường, năm sinh năm mất không rõ. Khoảng năm Trinh Quán, Sư trú ở chùa Hoảng Pháp (弘法寺 *Guhō-ji*) Trường An, khuyên mọi người tu Tịnh nghiệp, hoằng dương pháp môn Tịnh Độ. Sư chịu ảnh hưởng của Đạo Xước (道綽 *Dōshaku*, 562-645), bắt tay vào việc chỉnh lý các luận thư Tịnh Độ và soạn Tịnh Độ Luận (淨土論 *Jōdoron*) 3 quyển, chủ trương Niệm Phật lấy quán tưởng làm chính.

<sup>265</sup> “Tịnh Độ hữu Pháp thân Tịnh Độ, Báo thân Tịnh Độ, Hóa thân Tịnh Độ tam chủng.”

淨土有法身淨土，報身淨土，化身淨土三種。

được trình bày trong Khởi Tín Luận làm Thể của Tịnh Độ, lấy ý nghĩa Tướng Đại, Dụng Đại làm Thể của người năng trụ.

Kể đến, Báo thân Tịnh Độ có hai loại là Thật báo độ và Sự dụng độ. Thật báo độ cũng là Nhân và Độ cùng một Thể, tức là lấy hàng vạn công đức tu tập lúc ban đầu làm Thể của Tịnh Độ, tập hợp hàng vạn công đức đó lại làm người năng trụ. Cõi này chỉ thuộc về cảnh giới của Đức Phật, tức là cho dù ngay cả Bồ-tát Kim Cang Tâm<sup>266</sup> cũng không thể biết được. Nhiếp Đại Thừa Luận lấy Đại không vô tướng làm Môn, Tam huệ làm Lộ (đường), tức là chỉ cho cõi này.

Sự dụng độ tức là Nhân và Độ có Thể khác nhau, tức là lấy thể giới Liên Hoa Tạng Phả Lê Kha (頗梨柯, *pundarika*)<sup>267</sup> làm Thể của cõi Tịnh Độ này. Lấy đại định, đại bi, tướng tốt đẹp của người năng trụ v.v... làm Tự Thể của cõi Tịnh Độ này.

Nhân và Độ này tùy theo phẩm trật của Bồ-tát từ Sơ địa trở lên mà thấy được, nhưng cố sự khác biệt về phần thô và vi diệu.

Trong Nhiếp Đại Thừa Luận, chép: “*Nếu xa rời Ứng thân (tức Báo thân, còn gọi là Thọ dụng thân) thì tư lương Bồ-đề của Bồ-tát từ Sơ địa trở lên sẽ không được đầy đủ*”<sup>268</sup>, tức là nói theo nghĩa này.

<sup>266</sup> **Bồ Tát Kim Cang Tâm** (金剛心菩薩) là bản thể Bồ đề tâm của tất cả chúng sinh, thể này cứng chắc như kim cương, không bị bất kỳ vật khác phá hoại được, biểu thị niềm tin cứng chắc như kim cương, cùng thể với Bồ tát Phổ Hiền trong Hiền Giáo nhưng khác nhau tên gọi, là trưởng tử của chư Phật.

<sup>267</sup> **Phả Lê Kha** (頗梨柯, s: *pundarika*) ý dịch là Bạch Liên Hoa (白蓮花).

<sup>268</sup> “*Nhược li ứng thân tác sơ địa dĩ thượng Bồ-tát chi Bồ-đề tư lương tức bất ứng cụ túc.*”

若離應身則初地以上菩薩之菩提資糧即不應具足

Thứ đến, Hóa thân Tịnh Độ cũng có hai loại là Thường tùy hóa (常隨化) và Vô nhi hốt hữu (無而忽有 không mà bỗng nhiên có).

Thường tùy hóa là do công đức lợi tha trong ba đại A-tăng-kỳ kiếp đã thành tựu, Thân và Độ thường hiện ở cõi này, cõi kia.

Sự biến hóa của Vô nhi hốt hữu là nương vào Hóa thân này (tức giống như Phật Thích Ca) mà phân thân ra. Giống như thế giới Diệu Thiện của Đức Phật A Súc là Tịnh Độ của Thường tùy hóa. Cõi Tịnh Độ do Đức Phật ấn ngón chân xuống đất hiện ra Trong Kinh Duy Ma là cõi Vô nhi hốt hữu. Cõi này chỉ có hàng Bồ-tát Địa tiền, Nhị thừa và phàm phu thấy được. Đây là căn cứ theo ba Thân mà lập ra sự khác biệt về ba Độ. Nhưng Báo thân độ phân ra thành hai loại là Thật báo và Sự dụng.

Nói chung, kết quả là có bốn Độ, vì thế mà không giống với thuyết của Pháp Thường v.v...trình bày ở phần trên.

Nhưng Ca Tài đem Hóa thân Tịnh Độ phân thành hai loại là Thường tùy hóa và Vô nhi hốt hữu, quả đúng là một ý nghĩa mới của Sư để bổ túc cho thuyết của Pháp Thường v.v...

Như đã trình bày trong đoạn văn trước, Biến hóa độ là cõi biến hóa nhất thời, là chỗ cư trú dành riêng cho hàng Nhị thừa, phàm phu v.v...

Cõi biến hiện nhất thời này vì để loại bỏ sự hiểu lầm về cõi Tịnh Độ của Phật A Súc và Phật Di Đà, do đó ngoài cõi Vô nhi hốt hữu biến hóa tạm thời, còn lập riêng cõi Thường tùy hóa lâu dài, quy về Tịnh Độ của Đức Phật A Súc và Đức Phật Di Đà.

Trong tác phẩm Du Già Luận Ký (瑜伽論記) của Độn Luân (遁倫)<sup>269</sup>, người Tân La (新羅)<sup>270</sup>, quyển 41, chép: “*Có thuyết cho là cõi Tịnh Độ biến hóa có xứ sở riêng biệt giống như Cửu phẩm vãng sinh trong cõi Cực Lạc. Có thuyết cho là xứ sở riêng biệt như Đức Phật ẩn ngón chân xuống đất liền hiện ra cõi Tịnh Độ trong Kinh Duy Ma.*”<sup>271</sup>

Lại nữa, trước tiên dẫn Duy Ma Kinh Sớ Am La Ký (維摩經疏菴羅記), quyển 7, chép: “*Hóa độ không kiến lập riêng*

<sup>269</sup> **Độn Luân** (遁倫): Vị tăng gốc người Tân La (新羅, Shiragi, nay là Triều Tiên) sống vào đời nhà Đường, năm sinh năm mất không rõ, còn gọi là Đạo Luân (道倫). Sư soạn bộ Du Già Luận Ký (瑜伽論記) 24 quyển. Đây là bản chú thích toàn bản Du Già Sư Địa Luận duy nhất hiện còn đầy đủ. Nội dung chủ yếu của bộ luận này là căn cứ theo bộ *Du Già Luận Lược Toàn* (瑜伽論略纂) của Khuy Cơ (窺基), đồng thời dẫn dụng học thuyết của các Sư như: Thuận Cảnh (順憬), Văn Bị (文備), Huyền Phạm (玄範), Thần Thái (神泰), Huệ Cảnh (惠景), Huệ Đạt (惠達), Viên Trắc (圓測), Nguyên Hiếu (元曉)...

Ngoài bộ Du Già Luận Ký 24 quyển ra, Độn Luân còn có các tác phẩm: *Kim Cang Bát Nhã Kinh Lược Ký* (金剛般若經略記), *Đại Bát Nhã Kinh Lược Ký* (大般若經略記), *Tịnh Phạn Vương Kinh Sớ* (淨飯王經疏), *Dược Sư Bản Nguyên Kinh Sớ* (藥師本願經疏), *Thập Nhất Diện Kinh Sớ* (十一面經疏), *Tứ Phần Luật Quyết Vấn* (四分律決問), *Tân Tuyền Đại Thừa Nghĩa Chương* (新撰大乘義章), *Thành Duy Thức Luận Yếu Quyết* (成唯識論要決)... tổng hợp tính chất của các bộ Kinh luận, người ta có thể biết được sở học của Sư, lấy Duy Thức làm trọng tâm, và nghiên cứu rộng các Kinh Bát Nhã, Giới Luật....

<sup>270</sup> **Tân La** (新羅, Shiragi): Tên gọi ngày xưa của Triều Tiên cổ đại, khoảng năm 47 trước CN, Hách Cư Thế (赫居世) lập nên Tư Lô Quốc (斯盧國) ở Khánh Châu (慶州), đến thế kỷ thứ 4 sau CN, nước này thống nhất các tiểu quốc Thần Hàn (辰韓), và lấy tên là Tân La.

<sup>271</sup> “Hữu thuyết biến hóa Tịnh Độ hữu biệt xứ sở, như Cực Lạc quốc chi cửu phẩm vãng sinh. Hữu thuyết biệt chi xứ sở, như Duy Ma chi túc chi án địa vân.”

有說變化淨土有別處所，如極樂國之九品往生。有說別之處所，如維摩之足指按地云。

biệt một nơi chốn nào mà ngay trên Báo độ hiện khởi ra tướng thô. Trong Hóa độ, người tâm tịnh sẽ chiêu cảm được Tịnh Độ, người có tâm uế sẽ chiêu cảm Uế Độ”<sup>272</sup> cho nên nói Hóa độ của Tịnh và Uế là cõi lâu dài. Tịnh Độ trong bốn loại Tịnh Độ được trình bày phần trên, theo tạm biến (biến hóa tạm thời) mà nói thì có Tịnh Độ này, theo Hóa độ mà nói thì có cõi lâu dài, có cõi tạm biến. Nếu nói: phải chăng Tịnh Độ liên quan đến một trụ xứ riêng biệt hay không thì điều này trở thành tiêu điểm tranh luận của các Sư, nhưng Ca Tài theo thuyết Trường thời biệt xứ (Tịnh Độ có nơi riêng biệt, lâu dài).

### Tiết 5: Luận Về Bốn Loại Tịnh Độ Của Nguyên Hiểu

**N**guyên Hiểu (元曉 *Gangyō*, 617-686)<sup>273</sup>, người Tân La, trong hai tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Tông

<sup>272</sup> “Hóa độ chi kiến lập thị bất biệt phương xứ, ư Báo độ thượng sinh khởi thô tướng. Hóa độ chi trung, ư tịnh tâm sở cảm thị Tịnh Độ, uế tâm sở cảm thị Uế độ.”

化土之建立是不別方處，於報土上生起麤相。化土之中，於淨心所感是淨土，穢心所感是穢土。

<sup>273</sup> Nguyên Hiểu (元曉; c: *yuánxiao*; j: *Gangyō*; k: *wōnhyo*, 617-686) Một trong những nhà lãnh đạo tư tưởng, tác gia và luận sư của Phật giáo Hàn Quốc. Sư sống vào cuối thời Tam Quốc và đầu thời đại Tân La thống nhất. Sư đóng một vai trò năng động trong sự thâm hoá sâu rộng trào lưu Phật giáo du nhập vào bán đảo Cao Li đương thời. Sư rất tâm đắc và ảnh hưởng tư tưởng Như Lai tạng (如來藏; s: *tathāgatagarbha*), Duy thức và Hoa Nghiêm (華嚴; k: *hwaōm*). Tuy nhiên, với công trình nghiên cứu rộng rãi của sư qua các luận giải và chuyên luận, sư đã dung nhiếp toàn bộ giáo lý đạo Phật được lưu truyền ở Cao Li, gồm các Tông phái như Tịnh độ, Niết-bàn, Tam luận, và Thiên Thai (Pháp Hoa tông). Sư viết hầu như toàn bộ các luận giải về những bộ kinh quan trọng của Đại thừa, tổng cộng hơn 80 tác phẩm với hơn 200 quyển. Trong số những tác phẩm nổi tiếng mà sư đã trứ

Yếu (無量壽經宗要) và Du Tâm An Lạc Đạo (遊心安樂道) cũng sử dụng thuyết Bốn loại Tịnh Độ của Pháp Thường. Sử dụng bốn loại đối nhau như: Nhân và Quả đối nhau, Nhất hướng và Bất nhất hướng đối nhau, Thuần và Tạp đối nhau, Chánh định và Phi chánh định đối nhau, để luận bàn về sự cao thấp của Tịnh Độ.

1. *Nhân Quả đối nhau*: Đức Phật ở tại quả vị và Bồ-tát ở Nhân vị đối nhau để biện minh cõi nước Tịnh và Bất tịnh. Tức là chỉ có trụ xứ của Đức Phật cư trú mới gọi là Tịnh Độ, trụ xứ của hàng Bồ-tát Kim Cương tâm trở xuống gọi là Quả báo độ. Đây là nói theo ý nghĩa của Nhân Vương Bát Nhã Kinh, chép: “Tam Hiền (三賢 *Sangen*)<sup>274</sup>, Thập Thánh (十聖

---

tác là Luận giải về Đại thừa khởi tín luận (大乘起信論), Luận giải về kinh Niết-bàn, Luận giải về kinh Kim Cương tam-muội. Các tác phẩm này được các học giả thượng thủ Phật học Trung Hoa và Nhật Bản tôn trọng nhất, đáp ứng cho sự duy trì Đại thừa khởi tín luận như là tác phẩm quan trọng nhất trong truyền thống Phật giáo Hàn Quốc.

Trong thời gian đầu, Nguyên Hiếu trải qua cuộc đời mình như là một Tăng sĩ, nhưng sau khi giác ngộ được lí Duy thức, Sư rời khỏi Tăng đoàn và chuyển sang truyền bá Phật pháp dưới hình tướng của một cư sĩ. Vì khía cạnh độc đáo này của Sư, nên Sư kết thúc cuộc đời mình khi trở thành một vị anh dũng dân tộc nổi tiếng Cao Li. Sư là đồng sự và là bạn của Nghĩa Tương (義湘; k: *uisang*), một vị Tăng người Tân La có thể lực thuộc tông Hoa Nghiêm (k: *hwom*). Kết quả quan trọng của sự hợp tác này là việc sáng lập tông Hoa Nghiêm như là một dòng pháp có ưu thế trên bán đảo Triều Tiên. 23 tác phẩm hiện còn lưu hành của Nguyên Hiếu nay đang được tiến hành dịch sang tiếng Anh trong chương trình hợp tác giữa Đại học Dongguk và SUNY tại Stony Brook.

<sup>274</sup> **Tam Hiền** (三賢, *Sangen*) là hàng Bồ-tát Thập trụ (十住), Thập hạnh (十行), Thập hồi hướng (十回向) trong Đại Thừa. *Nhân Vương Hộ Quốc Kinh Sớ* (仁王護國經疏) chép: “Các vị Bồ-tát thuộc Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng đều gọi là Hiền. Ở đây là luận theo Biệt giáo, bởi vì chư vị Bồ-tát chỉ đoạn hết Kiến hoặc và Tư hoặc, vẫn còn Vô minh hoặc, chưa vào Thánh vị, cho nên gọi là Hiền.”

*Jisshō*)<sup>275</sup> trụ nơi quả báo, chỉ có Phật là trụ ở cõi Tịnh Độ.” Tức là Bồ-tát vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi mối lo về quả báo của Khổ Đế, còn Đức Phật thì đã diệt trừ tất cả mối họa ô nhiễm.

2. *Nhất hướng và Bất nhất hướng đối nhau*: Bàn về trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Bát địa trở lên và trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Thất địa trở xuống, có sự đối nhau về Tịnh và Bất tịnh. Tức là trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Bát địa trở lên, có đủ bốn nghĩa là hoàn toàn ra khỏi ba cõi, hoàn toàn thanh tịnh, hoàn toàn không có lỗi lầm, hoàn toàn tự tại, cho nên gọi là Tịnh Độ. Hàng Bồ-tát từ Thất địa trở xuống, chưa hoàn toàn ra khỏi Ba cõi, lại chưa đầy đủ bốn nghĩa về Hoàn toàn, cho nên không gọi là Tịnh Độ. Ở đây căn cứ theo Mười tám Viên tịnh của Nhiếp Đại Thừa Luận, lấy Thọ dụng độ làm nơi có công năng sinh ra thiện pháp của Xuất xuất thế gian, hàng Bồ-tát từ Bát địa trở lên cho đến Phật địa mới được gọi là Xuất xuất thế thiện.

3. *Thuần và Tạp đối nhau*: Trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên và trụ xứ của hàng Nhị thừa, phạm phu cư trú lẫn lộn là đối nhau. Cõi Bồ-tát cư trú gọi là Tịnh Độ. Cõi hàng Nhị Thừa, phạm phu cư trú lẫn lộn gọi là Bất tịnh. Đây là nói theo Du Già Luận: “Trong thế giới thanh tịnh, chỉ thuần là chúng Bồ-tát cư trú. Bồ-tát đã nhập địa thứ ba, do nguyện lực mà được thọ sinh vào cõi ấy. Hàng Dị sinh và Thanh Văn, Độc giác phi dị sinh, và Bồ-tát dị sinh được sinh vào cõi ấy.”

<sup>275</sup> **Thập Thánh** (十聖, *Jisshō*) chỉ cho hàng Bồ-tát Thập Địa vị, là đối lại với Tam Hiền mà gọi là Thập Thánh. *Nhân Vương Bát Nhã Kinh Hợp Sở* (仁王般若經合疏) quyển Trung, chép: Tam Hiền là tam thập tâm của Địa Tiên, Thập Thánh là Bồ-tát Thập Địa. Vì Bồ-tát Thập địa đã đoạn trừ lậu hoặc, chứng được Chân tính nên gọi là Thập Thánh.



4. *Chánh định và Phi chánh định đối nhau*: Trụ xứ của chúng sinh thuộc Chánh định tụ và trụ xứ của chúng sinh Phi chánh định tụ đối nhau. Trụ xứ của chúng sinh thuộc Chánh định tụ là Tịnh Độ và trụ xứ của chúng sinh thuộc Phi chánh định tụ là Uế độ. Đây là nói theo Kinh Vô Lượng Thọ: “*Chúng sinh được sinh về nước kia đều trụ trong Chánh định tụ. Vì sao vậy? Vì trong cõi nước kia không có các Tà tụ và Bất định tụ.*”<sup>276</sup> Tức là chỉ cõi Tịnh Độ Di Đà là Tịnh Độ thuộc Chánh định tụ. Cho rằng trong cõi nước kia có hàng Bồ-tát Địa tiền và Thanh văn thuộc Tứ quả<sup>277</sup>, cho đến hàng phàm phu có Tứ ngھی v.v... đều cư trú trong cõi Tịnh Độ này.

Bởi lẽ, bốn loại đối nhau này là nói theo ý nghĩa về Bốn độ thuộc Pháp tính v.v...Tức là Nhân Quả đối nhau, chỉ có Pháp tịnh độ là Tịnh Độ mà Đức Phật cư trú mới được gọi là Tịnh Độ. Còn Nhất hướng Tịnh Độ của Nhất hướng và Bất nhất hướng đối nhau là Thật báo độ. Thuần Tịnh Độ của Thuần Tạp đối nhau là trụ xứ của Bồ-tát, là Thọ dụng độ. Chánh định Tịnh Độ của Chánh định tụ và Phi chánh định tụ đối nhau là Biến hóa độ.

Nếu đem luận điểm này đối chiếu với Thân và Độ của Đạo Tuyên thì Pháp tính độ của Sư là trụ xứ của Pháp thân, Thật báo độ là trụ xứ của Tự thọ dụng thân, Sự Tịnh Độ là trụ xứ của Tha thọ dụng thân.

<sup>276</sup> “Sinh bi quốc gia giai tất trụ ư Chánh định chi tụ. Sở dĩ giả hà? Bi Phật quốc trung, vô chư tà tụ cập bất định tụ.”

生彼國者皆悉住於正定之聚。所以者何？彼佛國中，無諸邪聚及不定聚。

<sup>277</sup> **Tứ Quả** (四果 *Shika*) là Tu Đà Hoàn (須陀洹, s: *Srotāpannaphala*, p: *Sotāpannaphala*), Tư Đà Hàm (斯陀含, s: *Sakrdāgāmi*), A Na Hàm (阿那含, s: *Angāmi*), A Lan Hán (阿羅漢, s: *Arahat*).

Nay, Nguyên Hiếu nói chỉ có Đức Phật cư trú tại Pháp tính độ, không phân chia giữa Pháp thân và Tụ thọ dụng thân, còn Thật báo độ là trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Bát địa trở lên, Thọ dụng độ là trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Sơ địa đến Thất địa. Đây chính là sự giải thích bất đồng của hai Sư về Tha thọ dụng độ.

### Tiết 6: Luận Về Thân Và Độ Của Huệ Viễn và Trí Khải ...

Những điều mà các Sư trình bày ở phần trên là đại khái đều căn cứ Nhiếp Đại Thừa Luận, tức là phân loại Tịnh Độ theo hệ thống của Nhiếp Luận.

Ngoài ra, trong các Đại Sư của Trung Quốc tham chiếu theo phương thức của Kinh Nhân Vương, Luận Đại Trí Độ v.v... phân ra nhiều loại, tức là Huệ Viễn, Trí Khải, Cát Tạng (吉藏, Kichizō, 549-623)<sup>278</sup>... đời nhà Tùy.

<sup>278</sup> **Cát Tạng** (吉藏, Kichizō, 549-623): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, người vùng Kim Lăng (金陵), họ An (安), tên Thế (賈), tổ tiên Sư người An Túc (安息, dân tộc Hồ), sau dời đến Kim Lăng, cho nên Sư được gọi là An Cát Tạng (安吉藏), Hồ Cát Tạng (胡吉藏). Năm lên 3, 4 tuổi, Sư theo cha đến yết kiến Chơn Đế (真諦), nhân đó Chơn Đế đặt cho Sư tên là Cát Tạng. Sau cha Sư xuất gia, có pháp danh Đạo Lượng (道諒). Sư thường theo cha đến Hưng Hoàng Tự (興皇寺) nghe Pháp Lăng (法朗) giảng thuyết về Tam Luận (三論), và năm lên 7 tuổi (có thuyết cho là 13 tuổi) Sư theo vị này xuống tóc xuất gia. Pháp Lăng là người truyền thừa giáo học Tam Luận của hệ thống Cựu Ma La Thập (鳩摩羅什), cho nên Sư thường học tập Trung Luận (中論), Bách Luận (百論) và Thập Nhị Môn Luận (十二門論). Năm 19 tuổi, lần đầu tiên Sư đăng đàn thuyết pháp, rồi năm 21 tuổi thọ cụ túc giới, danh tiếng ngày càng cao. Vào năm đầu (581) niên hiệu Khai Hoàng (開皇) nhà Tùy, lúc Sư 32 tuổi, Pháp Lăng qua đời, Sư bèn vân du về phía Đông đến Gia Tường Tự (嘉祥寺) thuộc vùng Hội Khê (會稽, hay Cối Khê), Triết Giang (浙江), lưu lại nơi đây chuyên tâm thuyết giảng và trước tác, người đến học đạo lên đến hơn ngàn người. Bên cạnh đó, Sư còn viết chú

sớ cho các thư tịch Tam Luận, phần nhiều đều được hoàn thành ở chùa này, cho nên hậu thế gọi Sư là Gia Tường Đại Sư (嘉祥大師). Ngoài việc hình thành hệ thống Tam Luận Tông, Sư còn tinh thông cả các kinh Đại Thừa như Pháp Hoa, Niết Bàn, v.v... Vào tháng 8 năm thứ 17 niên hiệu Khai Hoàng (開皇), gọi thư mời Thiên Thai Trí Khải Đại Sư (天台智顛大師) đến tuyên giảng giáo nghĩa Pháp Hoa. Vào năm thứ 2 (606, có thuyết cho là năm thứ 2 [602] niên hiệu Nhân Thọ [仁壽], hay năm cuối [616] niên hiệu Đại Nghiệp [大業]) niên hiệu Đại Nghiệp (大業), vua Dương Đế (場帝) hạ chiếu mở 4 đạo tràng, Sư phụng sắc chỉ đến trú tại Huệ Nhật Đạo Tràng (慧日道場) ở Dương Châu (揚州) vùng Giang Tô (江蘇). Chính bộ *Tam Luận Huyền Nghĩa* (三論玄義) mà tương truyền do Sư trước tác, được hoàn thành trong khoảng thời gian này. Sau đó, Sư chuyển đến Nhật Nghiêm Tự (日嚴寺) ở Trường An (長安), hoàng đạo vùng Trung Nguyên. Ngoài ra, Sư còn đi khắp các nơi diễn giảng kinh để hoàng dương Tam Luận Tông, cho nên Sư được xem như là vị tổ tái hưng của tông phái này. Sư đã từng biện luận với Tăng Sán (僧粲), vị luận sư nổi tiếng đương thời, ứng đáp trôi chảy, cả hai bên trải qua hơn 40 lần đối đáp như vậy, cuối cùng Sư thắng cuộc. Từ năm đầu (605) niên hiệu Đại Nghiệp (大業) cho đến cuối đời nhà Tùy (617), Sư sao chép 2.000 bộ Kinh Pháp Hoa, tạo 25 tôn tượng, chỉ thành lễ sám. Vào năm đầu (618) niên hiệu Võ Đức (武德) nhà Đường, tại Trường An vua Cao Tổ tuyên chọn ra 10 vị cao tăng đức độ để thống lãnh tăng chúng, Sư được chọn vào trong số đó. Thêm vào đó, đáp ứng lời thỉnh cầu của 2 chùa Ứng Thật (應實) và Định Thủy (定水), Sư đến làm trú trì, nhưng sau dời về Diên Hưng Tự (延興寺). Đến tháng 5 năm thứ 6 niên hiệu Võ Đức (武德), trước khi mạng chung, Sư tắm rửa sạch sẽ, đốt hương niệm Phật, viết cuốn Tử Bất Bối Luận (死不怖論, Luận Không Sợ Chết) xong mới an nhiên thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi. Bình sanh Sư giảng thuyết Tam Luận (三論) hơn 100 lần, Pháp Hoa Kinh (法華經) hơn 300 lần, Đại Phẩm Kinh (大品經), Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Duy Ma Kinh (維摩經), Đại Trí Độ Luận (大智度論), v.v..., mỗi loại khoảng 10 lần. Môn hạ của Sư có những nhân vật kiệt xuất như Huệ Lăng (慧朗), Huệ Quán (慧灌), Trí Khải (智顛), v.v... Trước tác của Sư cũng rất phong phú như *Trung Quán Luận Sớ* (中觀論疏), *Thập Nhị Môn Luận Sớ* (十二門論疏), *Bách Luận Sớ* (百論疏), *Tam Luận Huyền Nghĩa* (三論玄義), *Đại Thừa Huyền Luận* (大乘玄論), *Pháp Hoa Huyền Luận* (法華玄論), *Pháp Hoa Nghĩa Sớ* (法華義疏), v.v... Ngoài ra, còn có một số sách chú thích cũng như lược luận của các kinh điển Đại Thừa như Pháp Hoa, Niết Bàn, Thắng Man, Đại Phẩm, Kim Quang Minh, Duy Ma, Nhân Vương, Vô Lượng Thọ, v.v...

Trong tác phẩm Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 19 của mình, Huệ Viễn bàn luận khá rõ ràng về ý nghĩa của Tịnh Độ. Nói tóm lại, Tịnh Độ có ba loại khác biệt là Sự Tịnh, Tướng Tịnh, Chân Tịnh.

Chỗ cư trú của hàng phàm phu là Sự Tịnh Độ, chỗ cư trú của hàng Nhị thừa và Bồ-tát là Tướng Tịnh Độ, chỗ cư trú của hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên đến Phật địa là Chân Tịnh Độ.

Trong Sự Tịnh Độ lại nêu ra loại là chỗ cư trú của chư Thiên ở Dục giới và Sắc giới và thế giới Cực Lạc Di Đà.

Trong Tướng Tịnh Độ lại nêu ra hai loại là cõi hàng Nhị Thừa do tu tập căn lành tự lợi mà có được, và cõi mà hàng Bồ-tát do căn lành giáo hóa chúng sinh mà có được.

Sự Tịnh Độ thì Long Thọ cho là: Cõi nước vi diệu ra khỏi ba cõi, Tướng Tịnh Độ là như Thất của Ngài Duy Ma.

Trong Chân Tịnh Độ cũng có sự sai biệt giữa Chân Tịnh Độ xa lìa vọng nhiễm chỗ cư trú của hàng Bồ-tát Địa thượng và Chân Tịnh Độ thuần tịnh là chỗ cư trú của chư Phật.

Lại nữa, trong Chân Tịnh Độ thuần tịnh có nói sự khác biệt giữa hai cõi Chân, Ứng, và ba cõi Pháp tính, Thật báo, Viên ứng<sup>279</sup>.

Trong tác phẩm Duy Ma Kinh Lược Sớ, quyển 1, và Quán Vô Lượng Thọ Sớ của Trí Khải, chép: “Tịnh Độ có bốn loại khác nhau là Phạm Thánh Đồng Cư, Phương Tiện Hữu Dư, Thật Báo Vô Chương Ngại và Thường Tịch Quang.”<sup>280</sup>

<sup>279</sup> Xem chi tiết trong tác phẩm *Trung Quốc Tịnh Độ Giáo Lý Sử* (中国浄土教理史), bản dịch tiếng Trung, trang 66-69.

<sup>280</sup> “Tịnh Độ hữu Phạm thánh đồng cư, Phương tiện hữu dư, Thật báo vô chương ngại, Thường tịch quang tứ chủng chi sai biệt.”

浄土有凡聖同居、方便有餘、實報無障礙、常寂光四種之差別。

Cõi Phạm Thánh Đồng Cư (凡聖同居) là cõi phần đoạn thuộc nội giới, nơi mà hàng Thánh nhân và phàm phu cùng cư trú lẫn lộn, tức là giống như thế giới Tây Phương Cực Lạc.

Cõi Phương Tiện Hữu Dư (方便有餘) là chỗ cư trú của hàng A-la-hán, Bích-chi-Phật và Bồ-tát Địa tiền, tức là cõi Biến dịch ra khỏi ba cõi.

Cõi Thất Báo Vô Chướng Ngại (實報無障礙) là chỗ cư trú của Pháp thân Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, tức là Thọ dụng độ thuộc ngoại giới.

Cõi Thường Tịch Quang (常寂光) là chỗ du cư của chư Phật Như Lai, tức chỉ cảnh giới của trí huệ Diệu Giác<sup>281</sup> siêu việt chiếu sáng, Tam đức bí tàng<sup>282</sup>.

Lại nữa, Đức Như Lai thị hiện trong các cõi này để giáo hóa chúng sinh. Nếu căn cứ theo ý nghĩa này thì cõi Đồng

---

<sup>281</sup> **Diệu Giác** (妙覺, *Myōkaku*) là tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn mà không thể nghĩ bàn nên gọi là Diệu Giác. Tức là Vô thượng chánh giác của Phật quả. Hàng Nhị thừa chỉ dừng ở tự giác mà không có công đức của Giác tha. Bồ-tát tuy cùng thực hành Tự giác và Giác tha nhưng chưa được viên mãn, chỉ có Đức Phật mới viên mãn được Tự giác và Giác tha, giác thể không thể nghĩ bàn được. Tam Tạng Pháp Số (三藏法數) quyển 26 chép: Tự giác, Giác tha, Giác hạnh viên mãn, không thể nghĩ bàn, cho nên gọi là Diệu Giác Tính (妙覺性).

<sup>282</sup> **Tam Đức** (三德, *Santoku*) Kinh Đại Niết Bàn (大涅槃經) nói Đại Niết-bàn có đủ ba đức:

1. Pháp thân đức (法身德) là bản thể của Phật, lấy pháp tính thường trụ bất diệt làm thân.

2. Bát nhã đức (般若德), bát nhã dịch là trí huệ, giác ngộ pháp tướng như thật.

3. Giải thoát đức (解脫德) xa rời tất cả sự trói buộc, có được đại tự tại. Ba đức này mỗi đức có đủ Bốn đức Thường lạc ngã tịnh, cho nên gọi là Ba đức. Nhưng Ba đức này không một cũng không khác, như ba chấm của chữ Y (伊), ba con mắt của Thủ la (首羅), nên gọi là Bí mật tạng của Đại Niết-bàn.

Cư và Phương Tiện là chỗ cư trú của Ứng Phật, Thật Báo Độ là chỗ cư trú của Báo Phật, Thường Tịch Quang là chỗ cư trú của Pháp thân Phật.

Lại nữa, những điều mà Cát Tạng trình bày trong tác phẩm Đại Thừa Huyền Luận, quyển 5, thì giống với những gì Trí Khải nói, như:

1. Phạm Thánh Đồng Cư, 2. Đại Tiểu Đồng Trú Độ (Cõi lớn nhỏ cùng cư trú) 3. Độc Bồ Tát Sở Trú Độ (Cõi dành riêng cho hàng Bồ-tát cư trú). 4. Chư Phật Độc Cư Độ (Cõi dành riêng cho chư Phật cư trú).

Trong đó, Sự Tịnh Độ của Huệ Viễn là cõi chỉ dành riêng cho hàng phàm phu cư trú, nhưng cũng đem Tịnh Độ Di Đà phối trí ở cõi này. Vì thế, có thể thấy quan điểm này giống với ý nghĩa Phạm Thánh Đồng Cư của Trí Khải v.v...

Lại nữa, trong Tướng Tịnh Độ của Huệ Viễn là cõi mà hàng Nhị Thừa có căn lành tự lợi đạt được, chỉ cho Tịnh Độ ra khỏi ba cõi của hàng Nhị thừa thú tịch<sup>283</sup>.

Điều này cũng có cùng ý nghĩa với Phương Tiện hữu dư độ của Trí Khải và Đại tiểu đồng trú độ của Cát Tạng. Tuy nhiên, cõi Tịnh Độ mà Trí Khải nêu ra là chỗ cư trú của hàng Bồ-tát Địa tiền.

Cát Tạng căn cứ theo ý nghĩa của Kinh Thắng Man Kinh cho là: Trụ xứ mà hàng A-la-hán, Bích-chi-Phật và Bồ-tát Đại lực cư trú là khác nhau.

---

<sup>283</sup> **Thú Tịch** (趣寂, *Shujaku*) hàng Nhị thừa thú hưởng đến Niết-bàn tịch diệt, gọi là Thú tịch, là Định tính Thanh Văn và Định tính Độc giác trong năm tính.

Trong Chân Tịnh Độ của Huệ Viễn thì cõi Ly vọng (liạ vọng nhiễm) là nơi cư trú của hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên. Đây là tương đương với Thật báo độ của Trí Khải, nhưng Cát Tạng lại cho là cõi này dành riêng cho hàng Bồ-tát cư trú.

Lại nữa, trong Thuần Tịnh Độ của Huệ Viễn là chỗ cư trú dành riêng cho Đức Phật. Vì thế, nó tương đương với cõi Thường Tịch Quang của Trí Khải. Nhưng, Cát Tạng lại cho rằng cõi này là trụ xứ chỉ dành riêng cho Đức Phật-đà. Cho nên, thuyết của ba Đại Sư đại khái giống nhau, có lẽ trong đó các Sư có mối quan hệ liên quan nhau.

Lại nữa, Thuần Tịnh Độ của Huệ Viễn, Thường Tịch Quang của Trí Khải, Chư Phật độc cư độ của Cát Tạng, thì trong văn đã dẫn phần trên gọi là Tự thọ dụng độ.

Cõi Ly vọng của Huệ Viễn, Thật báo của Trí Khải, Bồ-tát độc cư độ của Cát Tạng tương đương với Tha thọ dụng độ.

Lại nữa, Sự Tịnh Độ của Huệ Viễn, Phạm Thánh Đồng Cư Độ của Trí Khải ... tương đương với Biến Hóa Độ, nhưng nay không gọi là Biến Hóa Độ mà gọi là Phạm Thánh Đồng Cư Độ... lại là chỗ cư trú của Ứng Phật, nhưng chi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà là Hóa thân hóa độ, thật là cách giải thích không thỏa đáng.

Lại nữa, ngoài ba độ này ra, Trí Khải... còn lập riêng Phương Tiện Hữu Dư Độ thuộc Biến dịch ra khỏi ba cõi của hàng Nhị thừa thú tịch.

Nói theo Kinh Niết Bàn: Tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật, nhưng Nhiếp Đại Thừa Luận và Duy Thức Luận

(唯識論)<sup>284</sup> ... thì không nói đến loại Tịnh Độ này, bởi vì không chấp nhận hàng Định tính Nhị thừa bỏ Tiểu Thừa quay về với Đại Thừa. Căn cứ theo đây, có thể biết được thuyết của Huệ Viễn rất khác với thuyết Bốn Độ của phái Nhiếp Luận.

### Tiết 7: Thuyết Duy Tâm Tịnh Độ Của Nhà Thiền

**T**rong đoạn văn vừa trình bày phần trên, các Sư có nhiều thuyết về sự phân loại Tịnh Độ. Thông thường cho rằng quả thật cõi Tịnh Độ có giới nội (trong ba cõi) và giới ngoại (ngoài ba cõi) khác nhau.

Nhưng, từ nhà Đường trở về sau thì trong các Thiền gia đề xướng thuyết Duy tâm Tịnh Độ, cho là Tịnh Độ không tồn tại ngoài tự tâm, phủ nhận thuyết thật sự có cõi Tịnh Độ.

Trong tác phẩm Lược Chư Kinh Luận Niệm Phật Pháp Môn Vãng Sinh Tịnh Độ Tập của Huệ Nhật (慧日 *Enichi*, 680-748)<sup>285</sup> đời Đường, quyển Thượng, chép: “Hạng nam nữ,

<sup>284</sup> **Duy Thức Luận** (唯識論; c: *wéishì lùn*) 1. Tên gọi tác phẩm của Bát-nhã Lưu-chi (般若流支) dịch Duy thức nhị thập luận của Thế Thân, 1 quyển, Duy thức nhị thập luận (唯識二十論); 2. Chi Thành Duy thức luận (成唯識論).

<sup>285</sup> **Huệ Nhật** (慧日 *Enichi*, 680-748) Cao tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào đời Đường, là Khai tổ của dòng Từ Mẫn (慈愍 *Jimin*), họ Hạnh (辛 *Shin*), người Đông Lai, Sơn Đông (山東東萊). Sư xuất gia vào thời Đường Trung Tôn (唐中宗), sau khi thọ Cụ Túc giới thì Sư gặp Nghĩa Tịnh (義淨 *Gijō*), nghe Nghĩa Tịnh đi chiêm bái di tích của Như Lai, trong lòng rất ái mộ, Sư liền lập chí đi chiêm bái. Khoảng năm Đại Túc (701), Sư vượt biển qua Côn Lôn (nay là quần đảo Khang Đảo Nhĩ), Phật Thệ (nay là đảo Sumatra), châu Sư Tử (nay là Srilanka). 3 năm mới đến Ấn Độ. Sư đi chiêm bái các Phật tích và tìm cầu Kinh điển tiếng Phạn, tham vấn các bậc Thiện tri thức trong suốt 13 năm. Sau cùng, Sư trải qua vô vàn gian khổ, vượt qua dãy Tuyết sơn về đến Trường An Trung Quốc năm Khai Nguyên thứ 7



đạo tục không tin vào cõi Tịnh Độ kia nhưng tâm được thanh tịnh thì cõi này chính là Tịnh Độ. Cõi Tịnh Độ Tây Phương không ở nơi khác.”

Lại nữa, Trong Kinh Pháp Bảo Đàn (法寶壇經, *Hōbōdan-gyō*)<sup>286</sup>, Lục tổ Đại Sư (六祖大師)<sup>287</sup> nói: “Đức Thích Tôn

(719). Sau khi về nước, Sư từng tiếp đón vua Đường Thái Tông, được Vua ban hiệu là Từ Mẫn Tam Tạng (慈愍三藏 *Jimin Sanzō*). Năm Thiên Bảo (天寶 *Tenbō*) thứ 7 (748), Sư viên tịch tại chùa Võng Cực (罔極寺 *Mōkyoku-ji*) thuộc Lạc Dương, thọ 69 tuổi.

Tác phẩm của Sư có: *Tịnh Độ Từ Bi Tập* (淨土慈悲集) tên đầy đủ là *Lược Chư Kinh Luận Niệm Phật Pháp Môn Vãng Sinh Tịnh Độ Tập* (略諸經論念佛法門往生淨土集), *Bát Chu Tam Muội Tán* (般舟三昧贊), *Nguyện Sinh Tịnh Độ Tán* (願生淨土贊) và *Tây Phương Tán* (西方贊).

<sup>286</sup> **Pháp Bảo Đàn Kinh** (法寶壇經 c: *fǎbǎo tánjīng*; j: *Hōbōdan-gyō*) Một quyển sách căn bản của Thiền tông, nói về cuộc đời và pháp ngữ của Lục tổ Huệ Năng, được môn đệ của Tổ là Thiền sư Pháp Hải ghi chép lại. Đây là quyển sách duy nhất trong các tác phẩm Phật giáo được hoàn thành tại Trung Quốc được gọi là Kinh (經), mặc dù danh từ này chỉ được sử dụng cho những bài thuyết pháp của đức Phật.

<sup>287</sup> Tức là **Sư Huệ Năng** (慧能 hay 惠能, *Enō*, 638-713): Vị tổ thứ 6 của Thiền Tông Trung Quốc, họ là Lô (盧), người Phạm Dương (范陽, thuộc Tỉnh Hà Bắc ngày nay), sinh tại Tân Châu (新州, Huyện Tân Hưng, Tỉnh Quảng Đông), nhụ hiệu Đại Giám Thiền Sư (大鑑禪師), thường được gọi là Đại Giám Huệ Năng (大鑑慧能), hay Lục Tổ Đại Sư (六祖大師). Ngay từ lúc còn nhỏ, Sư đã sống trong cảnh cực khổ cơ hàn, thường hay đi đốn củi nuôi mẹ. Một hôm, Sư nghe có tiếng tụng Kinh Kim Cang trong chợ, bỗng nuôi chí xuất gia; sau Sư đến tham yết Trí Viễn (智遠), và theo lời khuyên của vị này, năm lên 24 tuổi, Sư đến tham bái Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘忍) ở Đông Thiền Viện (東禪院) vùng Đông Sơn (東山), Kì Châu (蕪州, thuộc Huyện Hoàng Mai, Tỉnh Hồ Bắc). Được 8 tháng, Sư làm bài kệ nổi tiếng “Bồ đề bản vô thụ, minh kính diệc phi đài, bản lai vô nhất vật, hà xứ hữu trần ai (菩提本無樹, 明鏡亦非臺, 本來無一物, 何處有塵埃, Bồ đề vốn không cây, gương sáng chẳng có đài, xưa nay chẳng một vật, nơi nào nhuộm bụi trần)”, nửa đêm đem trình cho Hoằng Nhẫn, được truyền thừa y bát và chạy trốn về phương Nam. Trong bốn năm trường, Sư luôn nhớ lời thầy dạy, sống ẩn nấu trong nhà người thợ săn, đến năm 677, Sư đến Pháp Tánh Tự (法性寺) ở Nam Hải (南海, Tỉnh Quảng Đông), theo xuất gia với

ở thành Xá Vệ giảng thuyết Kinh để giáo hóa chúng sinh về

Ấn Tông (印宗), rồi bắt đầu cử xướng Thiền phong của mình, và có được rất nhiều người quy ngưỡng theo Sư. Đến năm 705, vua Trung Tông (中宗) sai sứ đến triệu thỉnh Sư, nhưng Sư cáo bệnh không nhận lời. Nhà vua lại ban sắc chỉ cho đổi Bảo Lâm Tự (寶林寺) thành Trung Hưng Tự (中興寺) và ban sắc ngạch cho Pháp Tuyền Tự (法泉寺). Ngoài ra, nhà vua còn cho biến nhà cũ của Huệ Năng thành Quốc Ân Tự (國恩寺), cho dựng nơi ấy ngôi Báo Ân Tháp (報恩塔), và vào ngày mùng 3 tháng 8 năm thứ 2 (713) niên hiệu Tiên Thiên (先天), Sư thị tịch tại chùa này. Vào năm 816, Hoàng Đế Hiến Tông (憲宗) ban cho Sư nhụ hiệu Đại Giám Thiền Sư (大鑑禪師), và đặt tên tháp là Nguyên Hoa Linh Chiếu Chi Tháp (元和靈照之塔). Liễu Tông Nguyên (柳宗元) soạn ra bài minh cho tháp. Đến năm 978, Hoàng Đế Thái Tông (太宗) còn ban thêm cho nhụ hiệu là Đại Giám Chơn Không Thiền Sư (大鑑真空禪師) và tên tháp là Thái Bình Hưng Quốc Chi Tháp (太平興國之塔). Đến năm 1032, Hoàng Đế Nhân Tông (仁宗) cho đem chơn thân và pháp y của Huệ Năng vào trong cung nội làm lễ cúng dường và ban thêm cho nhụ hiệu là Đại Giám Chơn Không Phổ Giác Thiền Sư (大鑑真空普覺禪師). Vào năm 1082, Hoàng Đế Thần Tông (神宗) còn ban thêm nhụ hiệu là Đại Giác Chơn Không Phổ Giác Viên Minh Thiền Sư (大覺真空普覺圓明禪師). Hơn 40 năm trường, Huệ Năng đã từng giáo hóa ở Thiều Châu (韶州, thuộc Tỉnh Quảng Đông ngày nay) và Quảng Châu (廣州), trong đó những bài thuyết pháp của Sư tại Đại Phạn Tự (大梵寺) vùng Thiều Châu, được biên tập thành văn bản dưới tên Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經) rất nổi tiếng và được lưu hành rộng rãi cho đến ngày nay. Bên cạnh đó Sư còn trước tác Kim Cang Kinh Giải Nghĩa (金剛經解義) 2 quyển. Thần Tú (神秀, 605-706), người đồng môn với Sư, lớn hơn Sư 30 tuổi, và nhờ sự tiến cử của Thần Tú mà Tắc Thiên Võ Hậu (則天武后) đã có lần cung thỉnh Sư. Thuyết cho rằng Thần Tú hủy báng việc truyền pháp được xem như là do hậu thế tạo nên, nhưng vẫn có căn cứ của nó. Thần Tú thì giáo hóa ở phương Bắc thuộc các vùng phụ cận của Trường An (長安), Lạc Dương (洛陽) với chủ nghĩa tiệm tu. Còn Huệ Năng thì bỏ giáo ở phương Nam với chủ nghĩa đốn tu. Đời sau, người ta gọi hai trường phái này là Nam Đốn Bắc Tiệm (南頓北漸), hay Nam Tông Thiền (南宗禪) và Bắc Tông Thiền (北宗禪). Về sau, Nam Tông Thiền phát triển rực rỡ cũng là nhờ có nhiều nhân vật kiệt xuất thuộc pháp hệ này xuất hiện. Những môn đệ xuất sắc của Huệ Năng như Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思, ?-740), Nam Nhạc Hoài Nhượng (南岳懷讓, 677-744), Hà Trạch Thân Hội (河澤神會, 684-760), Vĩnh Gia Huyền Giác (永嘉玄覺, 675-713), Nam Dương Huệ Trung (南陽慧忠, ?-775).

cõi Tây Phương. Kinh văn rất rõ ràng là thế giới Tây Phương cách đây không xa. Nếu xét theo Tướng thì có khoảng mười vạn tám nghìn dặm, tức là Thập ác và Bát tà<sup>288</sup> trong thân, chính là nói xa. Nói xa là vì hàng hạ căn, nói gần là vì bậc Thượng trí. Con người có hai hạng, pháp có hai loại, mê ngộ khác nhau mà thấy có chậm có mau. Kẻ mê mờ niệm Phật cầu sinh về cõi kia, người ngộ thì tự làm thanh tịnh tâm mình. Cho nên, Phật nói: Tùy theo tâm mình được thanh tịnh thì cõi nước sẽ thanh tịnh..... Hàng phàm phu ngu muội không ngộ được tự tính, không biết được Tịnh Độ trong thân, muốn về phương Đông, phương Tây, người ngộ thì ở một chỗ. Cho nên, Phật nói: Tùy theo chỗ ở thường được an lạc. Nếu tâm địa của ông là thiện thì cõi Tây Phương cách đây không xa, nếu tâm địa không tốt thì niệm Phật vãng sinh cũng khó đến được. Nay, Ta khuyên hàng Thiện trí thức trước phải dứt bỏ Thập ác, tức là đi được vạn dặm, sau bỏ Bát tà là hơn tám nghìn. Niệm niệm thấy tính, thường thực hành chân thật, đến nhanh như khảy ngón tay, liền thấy Di Đà.”<sup>289</sup>

<sup>288</sup> **Bát Tà** (八邪) là đối lại với Bát chánh đạo (八正道). 1. Tà kiến (邪见) thấy sai biết bậy. 2. Tà tư duy (邪思惟), 3. Tà ngữ (邪语); 4. Tà nghiệp (邪业) là tất cả các hành động tạo tác không chân chánh; 5. Tà mạng (邪命) sử dụng những phương pháp không chính đáng để mưu sinh; 6. Tà phương tiện (邪方便); 7. Tà niệm (邪念); 8. Tà định (邪定).

<sup>289</sup> **Đại Chánh Tạng**, quyển 48, trang 352, thượng:

“Thế tôn tại Xá-vệ thành trung, thuyết Tây phương dẫn hóa, Kinh văn phân minh khứ thử bát viễn. Nhược luận tướng thuyết lí số hữu thập vạn bát thiên, tức thân trung thập ác bát tà, tiện thị thuyết viễn. Thuyết viễn, vị kỳ hạ căn; Thuyết cận, vị kỳ thượng trí. Nhân hữu lưỡng chủng, pháp vô lưỡng ban; mê ngộ hữu thù, kiến hữu tri tật. Mê nhân niệm Phật, cầu sinh ư bỉ; Ngộ nhân tự tịnh kỳ tâm. Sở dĩ Phật ngôn: “Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh”... Phàm ngu bất liễu tự tính, bất thức thân trung Tịnh Độ, nguyện

Đây là chủ trương cõi Tịnh Độ không có thật của Lục Tổ. Đây là căn cứ theo thuyết Tùy theo tâm thanh tịnh thì quốc độ được thanh tịnh của Kinh Duy Ma. Nếu tâm được thanh tịnh thì ngay đó là Tịnh Độ. Nếu như mong cầu thế giới Cực Lạc ngoài mười vạn ức dặm xa xôi ở phương Tây thì đó là việc làm của người mê. Thuyết này chỉ để lừa hàng phàm phu ngu muội, chỉ là thuyết phương tiện hư vọng.

### **Tiết 8: Thuyết Duy Tâm Tịnh Độ Của Tri Lễ ...**

**T**ri Lễ thời nhà Tống căn cứ theo Ma Ha Chi Quán của Thiên Thai mà cho rằng: Cõi Tịnh Độ ở phương Tây vốn có đủ trong tâm ta, lại nói Duy tâm Tịnh Độ, Bản tính Di Đà.

Trong Quán Kinh Sớ Diệu Tông Sao (觀經疏妙宗鈔) của Tri Lễ (知禮, *Chire*, 960-1028)<sup>290</sup>, quyển 1, chép: “*Tâm tính*

Đông nguyên Tây, ngộ nhân tại xứ nhất ban. Sở dĩ Phật ngôn: “Tùy sở trú xứ hằng an lạc”. Sở quân tâm địa, dẫn vô bất thiện, Tây phương khứ thử bất dao; nhược hoại bất thiện chỉ tâm, niệm Phật vãng sinh nan đáo. Kim khuyến Thiện tri thức, tiên trừ thập ác, tức hành thập vạn; hậu trừ bát tà, nãi quá bất thiên. Niệm niệm kiến tính, thường hành bình trực, đáo như đàn chỉ, tiện đồ Di Đà.”

世尊在捨衛城中，說西方引化，經文分明去此不遠。若論相說裡數有十萬八千，即身中十惡八邪，便是說遠。說遠，為其下根；說近，為其上智。人有兩種，法無兩般；迷悟有殊，見有遲疾。迷人念佛，求生於彼；悟人自淨其心。所以佛言：「隨其心淨，即佛土淨」… 凡愚不了自性，不識身中淨土，願東願西，悟人在處一般。所以佛言：「隨所住處，恆安樂。」使君心地，但無不善，西方去此不遠；若懷不善之心，念佛往生難到。今勸善知識，先除十惡，即行十萬；後除八邪，乃過八千。念念見性，常行平直，到如彈指，便觀彌陀。

<sup>290</sup> **Tứ Minh Tri Lễ** (四明知禮, *Shimei Chire*, 960-1028): Vị tăng của Thiên Thai Tông, xuất thân vùng Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), họ Kim (金), tự là Ước Ngôn (約言). Năm lên 7 tuổi, Sư đã để tang mẹ,

*biến khắp, tạo ra tất cả pháp, đầy đủ tất cả pháp, nếu có một*

bèn phát nguyện xuất gia, và năm 15 tuổi thì thọ cụ túc giới, chuyên tâm nghiên cứu về Luật tạng. Năm 20 tuổi, Sư theo Bảo Vân Nghĩa Thông (寶雲義通) học giáo điển Thiên Thai, được 1 tháng sau thì có thể giảng Tâm Kinh được. Vào năm thứ 2 (991) niên hiệu Thuần Hóa (純化), Sư đến trú trì Càn Phù Tự (乾符寺). Đến năm đầu (995) niên hiệu Chí Đạo (至道), Sư chuyển đến sống ở Bảo Ân Viện (保恩院) thuộc Tứ Minh Sơn (四明山). Vào năm thứ 2 (1009) niên hiệu Tường Phù (祥符), công việc trùng kiến ngôi Bảo Ân Viện được hoàn thành, và năm sau thì được ban sắc ngạch chùa là Diên Khánh Tự (延慶寺). Chính nơi đây Sư đã chuyên tâm sám hối trong vòng hơn 40 năm và học chúng theo Sư rất đông. Sư là nhân vật trung tâm của Phái Sơn Gia (山家派), đối lập với hệ thống Phái Sơn Ngoại (山外派) của Ngô Ân (晤恩) và các môn hạ của nhân vật này như Hồng Mẫn (洪敏), Nguyên Thanh (源清), Trí Viên (智圓), Khánh Chiêu (慶昭), v.v..., trong vòng 40 năm trường. Cả hai phái này kéo dài luận tranh và phần lớn các nghị luận đều do Tri Lễ làm ra và những văn thư trao đổi qua lại giữa hai phái này được thu lục vào trong Thập Nghĩa Thư (十義書), Quán Tâm Nhị Bách Vấn (觀心二百問), v.v... Trong đó tác phẩm tiêu biểu là Thập Bất Nhị Môn Chỉ Yếu Sao (十不二門指要鈔), ngoài ra còn có một số bản chú sớ về các tác phẩm của Trí Khải (智顛). Môn hạ của Sư chia thành 3 dòng, hưng thịnh qua các triều đại không hề dứt tuyệt. Vua Chơn Tông nhà Tống cảm niệm công đức của Sư, bèn tặng cho hiệu là Pháp Trí Đại Sư (法智大師). Sau này Sư được tôn xưng là vị tổ thứ 17 của Thiên Thai Tông. Vì Sư thường trú tại Tứ Minh Diên Thọ Tự, nên người đời thường gọi ông là Tứ Minh Tôn Giả (四明尊者), Tứ Minh Đại Sư (四明大師). Vào năm thứ 6 niên hiệu Thiên Thánh (天聖), Sư niệm A Di Đà Phật mấy trăm biến rồi an nhiên thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Bình sinh Sư tập trung vào việc trước tác, giảng diễn và sám hối, kể từ năm thứ 2 (999) niên hiệu Hàm Bình (咸平), Sư giảng Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義) 7 lần, Pháp Hoa Văn Cú (法華文句) 8 lần, Ma Ha Chi Quán (摩訶止觀) 8 lần, Đại Niết Bàn Kinh (大涅槃經) 1 lần, Tịnh Danh Kinh Sớ (淨名經疏) 2 lần, Kim Quang Minh Kinh Huyền Sớ (金光明經玄疏) 10 lần, Quan Âm Biệt Hành Huyền Sớ (觀音別行玄疏) 7 lần, Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ (觀無量壽佛經疏) 7 lần, v.v... Môn đồ của Sư có rất nhiều, trong đó có những nhân vật xuất chúng như Thượng Hiền (尚賢), Bản Như (本如), Phạn Trăn (梵臻), v.v... Trước tác của Sư để lại có *Kim Quang Minh Kinh Văn Cú Kí* (金光明經文句記), *Giải Bảng Thư*

*pháp nhỏ nào sinh ngoài tâm, thì không được mệnh danh là Đại Thừa quán.*"<sup>291</sup>

Lại nữa, trong tác phẩm Tịnh Độ Hoặc Vấn (淨土或問) của Duy Tắc (惟則, *Isoku*, 751-830)<sup>292</sup>, đời Nguyên, chép: "Cõi nước nhiều như vi trần trong mười phương chính là cõi trong tâm ta. Chư Phật đông như hằng sa trong ba đời chính là Đức Phật trong tâm ta. Biết như vậy thì biết được không một cõi nào mà không kiến lập từ tâm của ta, không có một

---

(解謗書), *Đại Bi Sát Pháp* (大悲懺法), *Tu Sát Yếu Chỉ* (修懺要指), *Quang Minh Sát Nghi* (光明懺儀), *Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Dung Tâm Giải* (觀無量壽佛經融心解), *Quán Âm Biệt Hành Huyền Nghĩa Ký* (觀音別行玄義記), *Quán Âm Biệt Hành Sớ Ký* (觀音別行疏記), *Thích Thịnh Quán Âm Sớ Trung Tiêu Phục Tam Dụng* (釋請觀音疏中消伏三用), *Vấn Mục Nhị Thập Thất Điều Đáp Thích* (問目二十七條答釋), *Nhị Thập Vấn* (二十問), *Biệt Lí Tùy Duyên Nhị Thập Vấn* (別理隨緣二十問), *Quán Kinh Sớ Diệu Tông Sao* (觀經疏妙宗鈔), v.v...

<sup>291</sup> *Quán Kinh Sớ Diệu Tông Sao* (觀經疏妙宗鈔), Đại Chánh Tạng, quyển 37, trang 195, trung:

"Tâm tính biến chu, vô pháp bất tạo, vô pháp bất cụ. Nhược nhất hào pháp tung tâm ngoại sinh, tắc bất danh vi Đại Thừa quán dã".

心性遍周。无法不造。无法不具。若一毫法从心外生。则不名为大乘观也。

<sup>292</sup> Tức là **Phật Quật Duy Tắc** (佛窟惟則, *Bukkutsu Isoku*, 751-830): Vị tăng của Ngưu Đầu Tông Trung Quốc, còn gọi là Di Tắc (遺則), xuất thân vùng Kinh Triệu (京兆, Trường An), họ Trường Tôn (長孫). Sư xuất gia khoảng năm 23 tuổi, theo làm môn hạ của Huệ Trung (慧忠) thuộc Ngưu Đầu Tông. Sau khi đại ngộ, Sư vào trong hang núi Phật Quật (佛窟) trên Thiên Thai Sơn (天台山) kiến lập tinh xá và trở thành vị tổ của Học Phái Phật Quật. Vào ngày 15 mùa hè năm thứ 4 niên hiệu Thái Hòa (太和), Sư thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Trước tác của Sư để lại cho hậu thế có *Dung Tổ Sư Văn* (融祖師文) 3 quyển, *Báo Chi Thích Đề* (寶誌釋題), *Nam Du Phó Đại Sĩ Tự* (南遊傳大士序), *Vô Sanh Đẳng Nghĩa* (無生等義), *Tịnh Độ Hoặc Vấn* (淨土或問), v.v...và thi ca hơn 10 thiên.

*Đức Phật nào mà không hiện khởi từ tính của ta. Như vậy, cõi Cực Lạc ngoài mười vạn ức dặm chẳng phải là Tịnh Độ thuộc duy tâm hay sao?”<sup>293</sup>*

Các Sư này đều cho rằng lia tâm tính của chúng sinh thì Đức Di Đà và Tịnh Độ không tồn tại.

Lại nữa, trong Quán Kinh Nghĩa Sớ (觀經義疏) của Nguyên Chiếu (元照, *Genshō*, 1048-1116)<sup>294</sup>, đời Tống, quyển Thượng, phê bình thuyết của nhà Thiên: “*Nay kẻ mặt học tuy chưa đạt duy tâm nhưng nhận ra được điểm linh tính là Tịnh Độ, tự nói tâm thanh tịnh cõi nước thanh tịnh, không cần phải tìm cầu nơi khác. Phật tức là tâm ta thì đâu phải*

<sup>293</sup> **Đại Chánh Tạng**, quyển 47, trang 294, hạ:

“Sở vị thập phương vi trần quốc độ giả, duy ngô tâm trung chi độ dã. Tam thế hằng sa chư Phật giả, duy ngô tâm trung chi Phật dã. Tri thủ, tác tri vô nhất độ bất y ngô tâm nhi kiến lập. Vô nhất Phật bất do ngô tính nhi phát hiện, nhiên tác thập vạn ức ngoại chi Cực Lạc, độc phi duy tâm chi Tịnh Độ hồ?”

所謂十方微塵國土者，唯吾心中之土也。三世恒沙諸佛者，唯吾心中之佛也。知此，則知無一土不依吾心而建立。无一佛不由吾性而發現，然則十萬億外之極樂，獨非唯心之淨土乎？

<sup>294</sup> Tức là **Linh Chi Nguyên Chiếu** (靈芝元照, *Reishi Genshō*, 1048-1116): Vị tăng của Luật Tông sống dưới thời nhà Tống, người vùng Dư Hàng (餘杭, Huyện Hàng, Triết Giang), họ Đường (唐), tự là Tràm Nhiên (湛然), hiệu An Nhẫn Tử (安忍子). Lúc còn thiếu niên, Sư đã xa lánh thế tục, đến năm 18 tuổi thì xuất gia, theo Thần Ngộ Xứ Khiêm (神悟處謙) học giáo lý Thiên Thai, nhưng chỉ Sư lại thích về Luật. Về sau, Sư thọ Bồ Tát giới với Quảng Từ (廣慈). Trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Phong (元豐, 1078-1085), Sư trú trì Chiêu Khánh Tự (昭慶寺), chuyên tâm truyền bá Luật tông và truyền giới. Đến cuối đời, Sư chuyển về vùng Linh Chi (靈芝), dừng chân tại đây trong vòng 30 năm, cho nên người đời thường gọi Sư là Linh Chi Tôn Giả (靈芝尊者). Vào tháng 9 năm thứ 6 (1116) niên hiệu Chính Hòa (政和), Sư thị tịch, được ban thụy hiệu Đại Trí Luật Sư (大智律師). Trước tác của Sư có sách chú thích của các kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經), Kinh A Di Đà (阿彌陀經), Quán Kinh Nghĩa Sớ (觀經義疏) cũng như một số tác phẩm khác.

tìm nơi khác? Chỉ Đức Di Đà là vật bên ngoài, chê cõi Cực Lạc là cõi nước khác.”<sup>295</sup>

Lại nữa, cũng cùng bản số này theo thuyết của Thiên Thai Tông (天台宗, *Tendai-shū*)<sup>296</sup>: “Thân, Độ có tịnh uế là do tự

---

<sup>295</sup> Tên đây đủ là Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Nghĩa Sớ (觀無量壽佛經義疏), Đại Chánh Tạng, quyển 37, trang 280, trung:

“Kim mật học bất đạt duy tâm, đăn nhận điểm linh tiện vi Tịnh Độ. Tự vị tâm tịnh độ tịnh bất giả tha cầu. Phật tức ngã tâm khởi tu ngoại mịch. Chỉ Di Đà vi ngoại vật, biếm Cực Lạc vi tha bang.”

今未學不達唯心。但認點靈便為淨土。自謂心淨土淨不假他求。佛即我心豈須外覓。指彌陀為外物。貶極樂為他邦。

<sup>296</sup> Thiên Thai Tông (天台宗, c: *tiāntāi-zōng*; j: *tendai-shū*). Một tông phái Phật giáo Trung Quốc do Trí Khải (538-597) sáng lập. Giáo pháp của tông phái này dựa trên kinh Diệu pháp liên hoa. Thiên Thai tông xem Long Thọ (s: *nāgārjuna*) là Sơ tổ vì ba quan điểm chính (Ba chân lí) của tông phái này dựa trên giáo lí của Long Thọ – đó là: tất cả mọi hiện tượng dựa lên nhau mà có và thật chất của chúng là tính Không (s: *sūnyatā*). Mọi hiện tượng là biểu hiện của một thể tuyệt đối, đó là Chân như (s: *tathatā*). Tông phái này gọi ba chân lí đó là Không (空), Giả (假) và Trung (中):

1. Chân lí thứ nhất cho rằng mọi Pháp (s: *dharma*) không có thật thể và vì vậy trống rỗng;

2. Chân lí thứ hai cho rằng, tuy thế, các pháp vẫn có một dạng tồn tại tạm thời với thời gian và giác quan con người có thể nắm bắt được;

3. Chân lí thứ ba tổng hợp hai chân lí đầu, cho rằng thể của sự vật lại không nằm ngoài tướng, không thể bỏ hiện tượng để tìm bản chất, thể và tướng là một.

Quan điểm này nhấn mạnh tính toàn thể và xuyên suốt của sự vật. Cái toàn thể và cái riêng lẻ là một. Toàn bộ các pháp có khác nhau nhưng chúng đan lồng vào nhau, cái này chứa đựng cái kia. Không, giả và trung chỉ là một và từ một mà ra.

Các Đại sư của tông phái này hay nói Toàn thể vũ trụ nằm trên đầu một hạt cải hay Một ý niệm là ba ngàn thế giới. Tổ thứ hai của tông này là Huệ Văn, Tổ thứ ba là Huệ Tư và Tổ thứ tư là Trí Khải. Dưới sự lãnh đạo của Đại sư Trí Khải, giáo lí của tông Thiên Thai đã đạt đến tột đỉnh.



*tâm của chúng sinh, chỉ do tâm thể hư dung (虛融)<sup>297</sup> nên vãng sinh không chướng ngại, chỉ do tâm tính trùm khắp nên thủ xả không ngăn ngại.*<sup>298</sup>

Đây chính điều mà nhà Thiền chưa biết lý Duy tâm, chỉ hạn cuộc trong tâm. Vì lẽ đó mà chệch cõi Cực Lạc là cõi nước bên ngoài tâm, không cầu vãng sinh. Nhưng, tâm tính chúng sinh biến khắp pháp giới, rỗng rang không ngăn ngại thì cõi Tịnh Độ ngoài mười vạn ức cũng không lia tâm ta, cũng không ngăn ngại việc bỏ cõi này mà cầu vãng sinh cõi kia.

Thật ra, vì nhà Thiền căn cứ theo thuyết Tâm Tịnh Độ Tịnh trong Kinh Duy Ma, mà giải thích một cách rất chủ quan, cho rằng chỉ tìm cõi Tịnh Độ ngay trong tâm mình, phủ nhận sự tồn tại của Tịnh Độ, quả là một cách lý luận hẹp hòi, thiếu chính xác, trái với ý nghĩa chân thật của Kinh Phật.

Lại nữa, Thiên Thai Tông cho là tất cả pháp đều đầy đủ nơi tự tâm, khởi xưng Bản tính Di Đà, duy tâm Tịnh Độ, đây chỉ là nhìn từ một phương diện qua lăng kính của Quán tâm luận. Kết quả là phủ nhận tính chân thật khách quan của Phật và Tịnh Độ, không thể trở thành luận điểm thông dụng được.

<sup>297</sup> **Hư Dung** (虛融) các pháp vừa là chân không vừa không có tự tính cho nên gọi là Hư thông dung dung (虛通融鎔) giống với nhất như (一如) là thời thuyết pháp thứ 4 trong 5 thời của Thế Tôn, để gỡ bỏ chấp pháp của hàng Nhị thừa, khiến cho vào thêm bậc tàm của thật tướng trung đạo trong Kinh Pháp Hoa.

<sup>298</sup> **Đại Chánh Tạng**, quyển 47, trang 280, trung:

“Tịnh uế thân độ tất thị chúng sinh tự tâm chỉ do tâm thể hư dung cố sử vãng sinh vô ngại. Chỉ do tâm tính bao biến toại linh thủ xả vô phương.”

淨穢身土悉是衆生自心只由心體虛融故使往生無礙。只由心性包遍遂令取舍無妨。

Duy Thức Tông (唯識宗, *Vijñaptimātravāda*)<sup>299</sup> tuy nói lí vạn pháp đều do tâm biến hiện, nhưng ý chỉ không hoàn toàn tương đồng với chủ trương của Thiền Tông (禪宗, *Zen-shū*)<sup>300</sup> và Thiên Thai Tông. Cho nên, thuyết Duy

<sup>299</sup> **Duy Thức Tông** (唯識宗, s: *vijñaptimātravāda*, *yogācāra*, *cittamātravāda*). Tên gọi tại Đông, Đông Nam Á của một trường phái Phật giáo. Tại Ấn Độ và Tây Tạng, tông này được gọi là Thức tông, Thức học (*vijñānavāda*), hoặc Du-già hành tông (s: *yogācāra*), tại Tây Tạng, người ta cũng gọi là Duy tâm tông (唯心宗, s: *cittamātrin*). Đây là một trong hai trường phái chính của Phật giáo Đại thừa do hai Đại sư Vô Trước (無著, s: *asaṅga*) và người em là Thế Thân (世親, s: *vasubandhu*) sáng lập. Tương truyền rằng, chính Ứng thân (Ba thân) Bồ Tát Di-lặc (彌勒, s: *maitreya*) khởi xướng trường phái này ở thế kỉ thứ 4 sau Công nguyên. Quan điểm trung tâm của trường phái này là – như tên đã nói – tất cả mọi hiện tượng con người cảm nhận được đều là Duy thức (*vijñāptimātratā*), chỉ là thức (tâm); mọi hiện tượng đều là cảm nhận của thức, không có đối tượng độc lập, ngoài thức đang cảm nhận thì không có gì có thật. Như thế, Thế giới bên ngoài thuần túy chỉ là thức vì khách quan không có thật và chủ quan cũng không có thật nốt. Sự cảm nhận chỉ là quá trình của một tướng tượng, một ảnh ảo của một khách quan bị tướng làm là có thật. Quá trình này được giải thích bằng khái niệm A-lại-da thức (阿賴耶識, s: *ālayavijñāna*). Ngoài những quan điểm trên, khái niệm Ba thân Phật (三身, s: *trikāya*) cũng được Duy thức tông giải thích trọn vẹn. Đại diện xuất sắc của Duy thức tông, ngoài các nhà sáng lập nói trên, là An Huệ (安慧, s: *sthiramati*), Hộ Pháp (護法, s: *dharmapāla*) – hai luận sư đã tạo thêm hai nhánh khác nhau trong Duy thức tông – và Trần-na (陳那, s: *dignāga*), Pháp Xứng (法稱, s: *dharmakīrti*, xem Mười đại luận sư). Tên Phạn ngữ (sanskrit) khác của Duy thức tông là Du-già hành tông (*yogācāra*), vì lí do là đệ tử phái này rất chú trọng việc hành trì Du-già (s: *yoga*), quán tưởng thiên định để phát huy hạnh nguyện của một Bồ Tát.

<sup>300</sup> **Thiền Tông** (禪宗, c: *chán-zōng*; i: *Zen-shū*) Một tông phái của Phật giáo Đại thừa tại Trung Quốc. Thiền tông sinh ra trong khoảng thế kỉ thứ 6, thứ 7, khi Bồ-đề Đạt-ma đưa phép Thiền của đạo Phật vào Trung Quốc, hấp thụ một phần nào của đạo Lão. Tại đây, Thiền tông trở thành một tông phái lớn, với mục đích là hành giả trực nhận được bản thể của sự vật và

tâm Tịnh Độ chỉ là một loại Tịnh Độ quan được thuyết minh dựa trên giáo nghĩa của một tông phái đặc thù của Trung Quốc mà thôi.

---

đạt giác ngộ, như Thích-ca Mâu-ni đã đạt được dưới gốc cây Bồ-đề. Thiên tông là môn phái quan tâm đến kinh nghiệm chứng ngộ, đã phá mạnh nhất mọi nghi thức tôn giáo và mọi lí luận về giáo pháp. Thiên tông chỉ khuyên hành giả Tọa thiền (j: *zazen*), là con đường ngắn nhất, đồng thời cũng là con đường khó nhất. Những nét đặc trưng của Thiên tông có thể tóm tắt được như sau:

教外別傳。不立文字。直指人心。見性成佛

1. Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, Kiến tính thành Phật

1. Truyền giáo pháp ngoài kinh điển; 2. Không lập văn tự; 3. Chỉ thẳng tâm người; 4. Thấy tính thành Phật.

Bốn tính chất rất rõ ràng để nhập tâm này được xem là do Bồ-đề Đạt-ma nêu lên, nhưng cũng có người cho rằng chúng xuất phát từ Thiên sư đời sau là Nam Tuyên Phổ Nguyên (南泉普願; 749-835), một môn đệ của Mã Tổ. Truyền thuyết cho rằng quan điểm "Truyền pháp ngoài kinh điển" đã do đức Thích-ca áp dụng trên núi Linh Thứu (s: *grdhra-kūṭa*). Trong pháp hội đó, Ngài im lặng đưa lên một cành hoa và chỉ có Ma-ha Ca-diếp (s: *mahākāśyapa*), một Đại đệ tử, mỉm cười lĩnh hội ý chỉ của cách "Dĩ tâm truyền tâm" (以心傳心; xem Niêm hoa vi tiếu). Đức Thích-ca ấn chứng cho Ca-diếp là Sơ tổ của Thiên tông Ấn Độ. Từ đó, Thiên tông coi trọng tính chất Đốn ngộ (頓悟; giác ngộ ngay tức khắc) trên con đường tu học.

## CHƯƠNG 12

# THUYẾT TỊNH ĐỘ SINH NHÂN ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG KINH A DI ĐÀ...

### Tiết 1: Lời Tựa

**Đ**iều kiện có liên quan đến Nhân và Hạnh của sự vắng sinh Tịnh Độ bắt đầu từ trong các Kinh luận của Ấn Độ. Về sau, các Đại sư ở Trung Quốc và Nhật Bản đưa ra nhiều thuyết không giống nhau.

Vì để thúc đẩy Tịnh Độ Di Đà phát triển, lưu hành rộng rãi cho nên đã có rất nhiều thư tịch liên quan đến Tịnh Độ. Nhưng, thuyết Tịnh Độ sinh nhân thông thường là lấy cõi nước của Đức Phật A Súc làm chính cũng thấy rải rác ở các nơi.

Như Kinh Duy Ma, quyển Hạ, phẩm Hương Tích Phật, chép: “Tám pháp thành tựu lợi ích cho chúng sinh là điều kiện để được vắng sinh Tịnh Độ”. Kinh Bảo Vân, quyển 6, chép: Người thực hành đầy đủ mười việc như giữ giới thanh tịnh v.v...thì được vắng sinh Tịnh Độ.

Kinh Niết Bàn, quyển 21, phẩm Cao Quý Đức Vương Bồ Tát chép: người thực hành 21 việc như Không hại sinh mạng v.v... đều là nguyên nhân để được vắng sinh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Súc. Nay chỉ lấy Tịnh Độ của Đức Phật Di Đà để thuyết minh điều kiện của Nhân và Hạnh để được vắng sinh. Trước tiên, nêu ra điểm chung được tìm thấy trong Kinh A Di Đà, Kinh Đại A Di Đà và Kinh Vô Lượng Thọ.

## Tiết 2: Chấp Trì Danh Hiệu Trong Kinh A Di Đà

**T**rước tiên, chúng ta thấy Kinh A Di Đà chép: “*Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe nói đến Đức Phật A Di Đà, liền chấp trì danh hiệu Ngài, hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày một lòng không tán loạn, người ấy khi sắp mạng chung thì Đức Phật A Di Đà và hàng Thánh chúng hiện ra phía trước. Khi người đó mạng chung, tâm không điên đảo liền được vãng sinh về cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.*”<sup>301</sup>

Đây lấy việc chấp trì danh hiệu của Đức Phật A Di Đà từ một ngày đến bảy ngày, một lòng không tán loạn, khi mạng chung thì đức Phật Di Đà đến tiếp dẫn, được vãng sinh Cực Lạc.

Nay sẽ giải thích việc chấp trì danh hiệu. Tiếng Phạn Grah đại khái dịch nghĩa là Chấp trì (執持 giữ nắm), tức là Niệm trì danh hiệu (nhớ giữ danh hiệu).

Cũng giống như vậy, trong tác phẩm Thập Trụ Tì Bà Sa Luận, quyển 5, của La Thập dịch, phẩm Dị Hành, chép: “*Nên dùng tâm cung kính để chấp trì danh hiệu. Lại nghe*

<sup>301</sup> “Nhược hữu Thiện nam tử Thiện nữ nhân, văn thuyết A-di-đà Phật chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn. Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A-di-đà Phật dữ chư Thánh chúng hiện tại kỳ tiền. Thị nhân chung thời tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sinh A-di-đà Phật Cực Lạc quốc độ.”

若有善男子、善女人，聞說阿彌陀佛，執持名號，若一日、若二日、若三日、若四日、若五日、若六日、若七日，一心不亂。其人臨命終時，阿彌陀佛與諸聖眾現在其前。是人終時，心不顛倒，即得往生阿彌陀佛極樂國土。

mười danh hiệu của Đức Phật này mà chấp trì ở trong tâm”.<sup>302</sup>

Chấp trì là nhớ giữ trong tâm không buông bỏ, chứ không phải là chỉ xưng danh mà thôi.

Lại nữa, Kinh Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật, quyển hạ, chép: “Ở nơi vắng vẻ, bỏ tất cả tạp niệm, không kẹt vào tướng mạo, buộc tâm vào một Đức Phật, chuyên xưng danh hiệu.”<sup>303</sup> Nhưng, trong Kinh Đại Bát Nhã đồng bản dịch, quyển 575, phẩm Mạn Thù Thất Lợi, giải thích: “chuyên tâm buộc niệm vào một Đức Như Lai, thắm thủ danh hiệu”. Thắm thủ tương đương với tiếng Phạn là Grhitavyam, cho nên biết được Thắm thủ là dịch từ chữ Phạn Grhitavyam. Vì lẽ đó, đưa ra kết luận là Chấp trì và Thắm thủ là những từ đồng nghĩa.

Kinh A Di Đà bản Phạn có chép: Nghe danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ. Chữ “Nghe” (聞 văn) được giải thích với ý nghĩa là Nhớ nghĩ (思念 Tư niệm). Trong Kinh Xưng Tán Tịnh Độ bản dịch của Huyền Trang chép: “Nghe danh hiệu có vô lượng vô biên công đức không thể nghĩ bàn của Đức Phật Vô Lượng Thọ như thế, công đức trang nghiêm ở thế giới Cực Lạc, nghe rồi suy nghĩ; nếu một ngày một đêm, hoặc hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày,

<sup>302</sup> “Ứng dĩ cung kính tâm chấp trì danh hiệu. Hựu văn thủ thập Phật chi danh hiệu, chấp trì tại tâm.”

應以恭敬心執持名號。又聞此十佛之名號、執持在心。

<sup>303</sup> “Tại không nhàn xứ, xả chư loạn ý, bắt thủ tướng mạo, hệ tâm nhất Phật, chuyên xưng danh hiệu.”

在空閒處、捨諸亂意、不取相貌、繫心一佛、專稱名號。

*buộc niệm không tán loạn.*”<sup>304</sup> đều có nghĩa là nghĩ nhớ công đức của danh hiệu. Chữ Nghe này là căn cứ Kinh A Di Đà nói Nghe danh hiệu của Đức Phật kia, nên giải thích với ý nghĩa là *tâm niệm trì* .

Kinh Bát Chu Tam Muội, 1 quyển, phẩm Hành, chép: “*Muốn sinh nước Ta thì phải niệm danh hiệu Ta, dù có gián đoạn nhưng cũng được vãng sinh (nước Ta)*”<sup>305</sup>. Đại khái thuyết này là căn cứ đầu tiên của Chấp trì danh hiệu hiện nay.

Bởi vì, niệm danh hiệu Phật là phương pháp tu hành từ xưa đến nay. Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, quyển 12, phẩm Trụ Niệm Tam Muội, chép: “*Bỏ-tát mới phát tâm nên lấy Thập hiệu diệu tướng mà niệm Phật. Thập hiệu*<sup>306</sup> *diệu tướng là*

<sup>304</sup> “Vấn như thị vô lượng thọ Phật vô lượng vô biên bất khả tư nghị công đức danh hiệu, Cực Lạc thế giới công đức trang nghiêm. Văn dĩ tư duy, nhược nhất nhật dạ, hoặc nhị hoặc tam, hoặc tứ hoặc ngũ, hoặc lục hoặc thất, hệ niệm bất loạn.”

聞如是無量壽佛無量無邊不可思議功德名號，極樂世界功德莊嚴。聞已思惟。若一日夜。或二或三。或四或五。或六或七。繫念不亂。

<sup>305</sup> “Dục sinh ngã quốc, đương niệm ngã danh, tuy hữu hưu tức, tắc đắc vãng sinh.”

欲生我國，當念我名，雖有休息，則得往生。

<sup>306</sup> **Thập Hiệu** (十號 *Jūgō*) 1. Như Lai (如來; s, p: *tathāgata*), là Người đã đến như thế; 2. A-la-hán (阿羅漢; s: *arhat*), dịch nghĩa là Ứng Cúng (應供), là Người đáng được cúng dường; 3. Chính Biến Tri (正遍知; s: *samyaksambuddha*), dịch theo âm là Tam-miệu-tam-phật-đà (三藐三佛陀), là Người hiểu biết đúng tất cả các pháp; 4. Minh Hạnh Túc (明行足; s: *vidyācaranaśampanna*), nghĩa là Người có đủ trí huệ và đức hạnh; 5. Thiện Thệ (善逝; s: *sugata*), là Người đã đi trên con đường thiện; 6. Thế Gian Giải (世間解; s: *lokavid*), là Người đã thấu hiểu thế giới; 7. Vô Thượng Sĩ (無上士; s: *anuttarapurusa*), là Đấng tối cao, không ai vượt qua; 8. Điều Ngự Đại Trượng Phu (調御大丈夫; s: *puruṣadamyasārathi*), nghĩa là Người đã điều chế được mình và nhân loại; 9. Thiên Nhân Sư (天人師; s: *devamanuṣyānāmsāstr*), là Bậc thầy của cõi người và cõi trời; 10. Phật

*Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Người này do duyên theo danh hiệu mà tăng trưởng pháp thiên, tức là có thể duyên theo tướng (thập diệu tướng). Khi ấy đạt được tướng trong pháp thiên, thành tựu được Bát Chu Tam Muội, cho nên thấy được chư Phật.*"<sup>307</sup>

Lại nữa, Đại Trí Độ Luận, quyển 21, nói thứ tự của việc niệm Phật là ban đầu niệm mười danh hiệu Phật, thứ đến nghĩ nhớ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp tùy hình và công đức thần thông... của Đức Phật. Tức là thuyết niệm danh hiệu một lòng không tán loạn, dần dần thành tựu Bát Chu Tam Muội thì thấy được Phật, và thuyết thấy Phật lúc lâm chung trong Kinh A Di Đà rất là giống nhau. Nhưng, so sánh với bản Kinh này (Kinh A Di Đà) thì không chỉ là niệm Phật, cũng không chỉ là xưng danh mà chính là thuyết sinh nhân niệm danh hiệu rất khác thường.

---

Thế Tôn (世尊; s: *buddhalokanātha, buddhalokajyeṣṭha, bhagavān*), là Bậc giác ngộ được thế gian tôn kính.

<sup>307</sup> “Tân phát ý Bồ-tát dĩ thập hiệu diệu tướng niệm Phật, thập hiệu diệu tướng vị: Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự đại trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế tôn. Thử nhân dĩ duyên danh hiệu tăng trưởng Thiên pháp, tức năng duyên tướng. Kỳ thời, u thiên pháp đắc tướng, đắc thành Bát chu tam muội, cố kiến chư Phật.”

新發意菩薩以十號妙相念佛，十號妙相謂如來，應供，正遍知，明行足，善逝，世間解，無上士，調御大丈夫，天人師，佛世尊。此人以緣名號增長禪法，即能緣相。其時，於禪法得相，得成般舟三昧，故見諸佛。



### Tiết 3: Thuyết Nói Về Sinh Nhân **Của Ba Hạng Người Trong Kinh Đại A Di Đà**

**T**hứ đến, trong Kinh Đại A Di Đà cho là người vãng sinh có sự khác biệt theo ba hạng là hạng Thượng, Trung và Hạ, mỗi hạng đều có sinh nhân vãng sinh.

Lại còn có thuyết khác là Người vãng sinh do nghe được danh hiệu. Hai mươi bốn lời nguyện trong bản Kinh này thì có bốn nguyện liên quan đến Sinh nhân.

Nguyện thứ bảy chép: “*Các hàng Trời, người trong vô ương số cõi Phật trong tám phương và phương Trên, Dưới, nếu có người thiện nam, người thiện nữ tu Bồ-tát đạo, thực hành sáu Ba-la-mật, nếu là Sa-môn không hủy phạm giới luật, dứt trừ ái dục, một lòng muốn sinh về nước Ta, ngày đêm không dừng nghỉ, người đó khi tuổi thọ hết thì Ta cùng các Bồ-tát, A-la-hán đến nghinh tiếp, liền được vãng sinh trong nước Ta, làm vị Bồ-tát A-duy việt-trí, có trí huệ đồng mãn.*”<sup>308</sup> Đây là lời nguyện vãng sinh cho hạng người bậc Thượng.

<sup>308</sup> “Bát phương Thượng Hạ, vô ương số Phật quốc, chư Thiên nhân dân, nhược Thiện nam tử, Thiện nữ nhân, hữu tác Bồ-tát đạo, phụng hành lục Ba-la-mật. Nhược tác Sa-môn bất hủy kinh giới, đoạn ái dục, trai giới thanh tịnh, nhất tâm niệm dục sinh ngã quốc, trú dạ bất đoạn tuyệt. Nhược kỳ nhân thọ dục chung thời, ngã tức dữ chư Bồ-tát, A-la-hán, cộng phi hành nghinh chi, tức lai sinh ngã quốc, tác tác A-duy-việt-trí Bồ-tát, trí huệ đồng mãn.”

八方上下。無央數佛國。諸天人人民。若善男子善女人。有作菩薩道。奉行六波羅蜜。若作沙門不毀經戒。斷愛欲齋戒清淨。一心念欲生我國。晝夜不斷絕。若其人壽欲終時。我即與諸菩薩阿羅漢。共飛行迎之。即來生我國。則作阿惟越致菩薩。智慧勇猛。

Lại nữa, trong lời nguyện thứ sáu, chép: “*Nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ muốn sinh vào nước Ta. Vì Ta mà làm các điều lành như dựng đàn bồ thí, đi nhiều tháp, đốt hương, rải hoa, đốt đèn, treo lụa là, cúng thức ăn cho các bậc Sa-môn, xây tháp, cất chùa, dứt bỏ ái dục, trai giới thanh tịnh, một lòng nhớ nghĩ đến Ta, cả ngày lẫn đêm nếu không dừng nghĩ thì được sinh về nước Ta, làm vị Bồ-tát.*”<sup>309</sup> Đây là lời nguyện vãng sinh cho người bậc Trung.

Khi hiểu được các văn nguyện phần trên thì cùng với văn nguyện của hai hạng Trung và Thượng trong ba hạng người vãng sinh thì nhất trí với nhau.

Lại nữa, nguyện thứ 5, chép: “*Hàng Trời người và loại côn trùng nhỏ bé nhiều vô ương số trong tám phương, và phương Trên, phương Dưới, nếu đời trước làm ác mà nghe tên Ta, muốn sinh về nước Ta, liền tự hối lỗi trở về với chánh đạo, vì đạo mà làm các điều lành, thọ trì kinh giới, muốn sinh về nước Ta, tâm nguyện nếu không dừng nghĩ thì khi tuổi thọ chấm dứt thì đều khiến cho không còn đọa lạc vào Nê-lê<sup>310</sup>, Cầm thú và Bê-lê<sup>311</sup> liền sinh vào nước Ta.*”<sup>312</sup>

<sup>309</sup> “Nhược Thiện nam tử, Thiện nữ nhân, dục lai ngã quốc, dụng ngã cố ích tác phước. Nhược phân đàn bồ thí, nhiều tháp, thiêu hương, tán hoa, nhiên đăng, huyền tạp tăng thái, phạn thực Sa-môn, khởi tháp tác Phật, đoạn ái dục, trai giới thanh tịnh nhất tâm niệm ngã, trú dạ nhất nhật, nhược bất đoạn tuyệt, lai sinh ngã quốc tác Bồ-tát.”

若善男子善女人。欲來生我國。用我故益作善。若分檀布施。遶塔燒香。散花然燈。懸雜繒綵。飯食沙門。起塔作寺。斷愛欲。齋戒清淨一心念我。晝夜一日。若不斷絕。來生我國作菩薩。

<sup>310</sup> Nê-lê (泥犁, s: niraya, naraka) tức là Địa Ngục (地獄).

<sup>311</sup> Bê-lê (薜荔, s: Preta) là Ngạ Quỷ (餓鬼).

<sup>312</sup> “Chư vô ương số Thiên nhân dân cập quyên phi nhuyển động chi loại. Nhược tiền thế tác ác, văn ngã danh tự dục lai sinh ngã quốc giả, tức tiện

Đây là nguyện chung cho những người mê hoặc và hạng người bậc Hạ trong ba hạng được vãng sinh. Vì thế, cùng bản Kinh này, quyển Hạ có nêu ra văn hạng người bậc Hạ vãng sinh.

Hành giả phát nguyện vãng sinh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà nếu không thể lập đàn bố thí, cho đến không thể cúng dường thức ăn cho bậc Sa-môn thì phải dứt trừ ái dục, không tham đắm luyến tiếc, từ tâm, siêng năng không sân, trai giới thanh tịnh, một lòng muốn sinh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà, nếu suốt mười ngày đêm không dừng nghỉ thì sau khi tuổi thọ chấm dứt liền được sinh vào nước Ta.

Lại nữa, trong hai hạng người thuộc bậc Trung và Hạ, nếu hạng người này về sau sinh tâm nghi ngờ, hối hận, thì dù làm các việc lành nhưng không tin có thể được phước trong đời sau, không tin có cõi nước của Đức Phật A Di Đà, nhưng có thể niệm Phật liên tục không dừng, vừa tin vừa không tin, ý chí do dự thì cũng nhờ vào sức của bản nguyện khi mạng chung Đức Phật A Di Đà hóa ra hình tượng Ngài khiến cho người này thấy được, trong lòng hoan hỷ, hối hận lúc hằng ngày chưa có tu tập trai giới, làm điều lành, cho đến bây giờ hối hận không kịp, thì khi người này mạng chung sẽ sinh vào thành bằng bảy báu vùng biên giới trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà. Những người này trụ nơi

---

phản chánh tự hồi quá. Vị đạo tác thiện, tiện trì Kinh giới, dục sinh ngã quốc tâm nguyện nhược bất đoạn tuyệt, thọ chung giai linh bất phục Nê-lê, Cầm thú, bệ-lê, tức sinh ngã quốc.”

諸無央數天人民。及蜎飛蠕動之類。若前世作惡。聞我名字。欲來生我國者。即便反政自悔過。為道作善。便持經戒。欲生我國心願若不斷絕。壽終皆令不復泥犁禽獸薜荔。即生我國。

đây năm trăm năm rồi sau đó tiến tu, cũng có thể đến được trụ xứ của Đức Phật kia.

Hai thuyết này đại khái là nhất trí với nhau. Đặc biệt là trong văn nguyện, lấy việc tự sám hối lỗi lầm của mình là ý nói người nghi ngờ bỏ con đường tà quay về với chánh đạo, sẽ không đọa vào Nê-lê, Cầm thú và Bê-lê. Đây là thuyết minh tâm nguyện muốn sinh về cõi nước của Đức Phật nhưng cũng cho thấy rõ là, sinh vào trong thành bảy báu thuộc biên địa. Vì thế, nguyện thứ năm chủ yếu là nguyện dành cho người nghi ngờ được vãng sinh. Nhưng, có nguyện riêng biệt dành cho hai hạng người bậc Thượng và bậc Trung. Có lẽ nên đem nguyện của hạng người bậc Hạ và nguyện cho người nghi ngờ hợp lại thành một nguyện thì thỏa đáng hơn.

#### **Tiết 4: Bỏ Lời Nguyện Của Hạng Người Bậc Trung**

Văn nguyện trong Kinh Bình Đăng Giác được cải đính, về ý nghĩa thì rất đơn giản. Hơn nữa, nguyện vãng sinh của hạng người bậc Trung bị bỏ đi, mà chỉ nêu ra văn nguyện của hạng người bậc Thượng và bậc Hạ, tức là nguyện thứ mười tám của Đức Phật: *“Người dân trong cõi nước của chư Phật thực hành Bồ-tát đạo. Nếu thường nghĩ nhớ đến Ta, tâm được thanh tịnh, khi mạng chung thì Ta cùng vô số chúng Tỳ-khưu đi đến nghinh tiếp người ấy, cùng đứng phía trước, người ấy liền sinh về nước Ta, làm bậc A-duy-việt-trí.”*<sup>313</sup>

<sup>313</sup> “Chư Phật quốc nhân dân hữu tác菩薩道者。若常念我心則淨潔。壽終之時我與不可計比丘眾。飛行迎之共在前立。即還生我國作阿惟越致。

Đây là nguyện của hạng người bậc Thượng vãng sinh. Lại nữa, lời nguyện thứ 19 chép: “*Người dân trong cõi nước của Đức Phật phương khác, đời trước làm điều ác, nghe được tên Ta mà quay về tu tập chánh đạo, nếu muốn sinh vào nước Ta thì khi mạng chung đều khiến cho không còn đọa trở lại ba đường ác, liền được sinh về nước Ta, đứng với tâm nguyện.*”<sup>314</sup> Tức là nguyện của hạng người bậc Hạ và người nghi ngờ vãng sinh.

Lại nữa, văn nguyện trong Kinh Vô Lượng Thọ đại khái là kế thừa từ Kinh Bình Đăng Giác. Tức là nguyện thứ 19 tương đương với nguyện của hạng người bậc Thượng, nguyện thứ 20 tương đương với nguyện của hạng người bậc Hạ và người nghi ngờ vãng sinh. Nhưng, trong nguyện thứ 20 của Đức Phật: Chúng sinh trong mười phương nghe được danh hiệu Ta, luôn nghĩ nhớ về cõi nước Ta, trồng các cội công đức, chí tâm hồi hướng muốn sinh về nước Ta, nếu không được toại nguyện thì Ta sẽ không thành Chánh giác. Ở đây, chưa nêu ra việc người đời trước làm các điều ác và sám hối quay về với chánh đạo. Có lẽ, Kinh Vô Lượng Thọ chuyển đoạn văn người nghi ngờ vãng sinh đến phần sau của bản Kinh, là do cắt rời chương Tam bối mà thành như vậy. Cho nên, có liên quan đến văn nguyện này thì từ xưa đến nay có rất nhiều sự giải thích đều có cách nhìn không thống nhất. Nhưng, *nói luôn nghĩ đến nước Ta mà không toại nguyện* chính là ban đầu khởi niệm muốn vãng sinh, chẳng bao lâu

<sup>314</sup> “Tha phương Phật quốc nhân dân, tiền thế vi ác, văn ngã danh tự dĩ phản chánh vi đạo, dục lai sinh ngã quốc, thọ chung giai linh bất phục cánh tam ác đạo, tắc sinh ngã quốc tại tâm sở nguyện.”

他方佛國人民。前世為惡。聞我名字以反正為道。欲來生我國。壽終皆令不復更三惡道。則生我國在心所願。

lại sinh tâm nghi ngờ, về sau sám hối quay về với chánh đạo liền có thể đạt được chí nguyện vãng sinh của mình. Nghĩa là, nguyện này được chuyển hóa từ lời nguyện người nghi ngờ vãng sinh.

Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm, Kinh Vô Lượng Thọ bản Phạn và Kinh Bi Hoa v.v...đều chưa có nêu ra nguyện này. Có lẽ, vì lí do người nghi ngờ chỉ sinh nơi biên địa không thể lập tức đến được chỗ của Đức Phật nên bị lược bỏ.

### **Tiết 5: Sinh Nhân Văn Danh Và Mười Niệm Vãng Sinh**

**T**hứ đến, Nguyện thứ tư trong Kinh Đại A Di Đà là người nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà là thề nguyện được sinh vào cõi nước Ngài. Văn nguyện chép: *“**Khiến cho danh hiệu của Ta được nghe khắp cả vô ương số cõi Phật trong tám phương và phương Trên, phương Dưới, đều khiến chư Phật, mỗi vị đều ngồi trong đại chúng Tỷ-khuru nói sự tốt đẹp của cõi nước và công đức của Ta. Các hàng Trời, Người, các loài côn trùng nhỏ bé nghe được danh hiệu Ta, sinh khởi tâm từ, hoan hỷ, nhảy múa thì đều được sinh về cõi nước Ta**”*.<sup>315</sup>

Ở đây cho rằng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà được chư Phật trong mười phương nghe đến, đều ca ngợi công đức

<sup>315</sup> “Linh ngã danh tự giai văn bát phương Thượng Hạ vô ương số Phật quốc, giai linh chư Phật, các ư tỷ-khuru tăng đại chúng trung, thuyết ngã công đức cập quốc độ chi thiện. Chư Thiên nhân dân, quyen phi nhuyển động chi loại văn ngã danh tự, từ tâm hoan hỷ đồng được giả giai lai sinh ngã quốc.”

令我名字。皆聞八方上下無央數佛國。皆令諸佛。各於比丘僧大眾中。說我功德及國土之善。諸天人民。蜎飛蠕動之類聞我名字。慈心歡喜踊躍者。皆來生我國。

của Ngài. Hàng Trời, Người nghe danh hiệu mà khởi tâm từ, hoan hỷ đều khiến họ được vãng sinh về cõi Tịnh Độ của Ngài. Đây chính là hai nguyện Chư Phật khen ngợi và Văn danh sinh nhân. Nguyện thứ 17 trong Kinh Bình Đăng Giác hoàn toàn giống với nguyện này.

Nhưng từ Kinh Vô Lượng Thọ trở về sau đến Kinh Tứ Thập Bát Nguyện đều đem nguyện này phân thành hai nguyện. Lại còn lấy nguyện Văn danh sinh nhân ở đoạn sau sửa đổi lại. Tức là Nguyện thứ 18 trong Kinh Vô Lượng Thọ: *“Chúng sinh trong mười phương, chỉ tâm tin ưa, muốn sinh về nước Ta, cho đến mười niệm nếu không được vãng sinh thì Ta sẽ không thành chánh giác. Chỉ trừ những người phạm tội ngũ nghịch và phi báng chánh pháp.”*<sup>316</sup>

Lại nữa, Kinh Vô Lượng Thọ bản Phạn, nguyện thứ 19 chép: *“Loài hữu tình trong vô lượng vô số cõi nước của chư Phật khi đã nghe được danh hiệu Ta vì muốn được sinh về cõi nước Ta mà niệm danh hiệu và hồi hướng các căn lành. Trừ những người tạo nghiệp vô gián, và kẻ phi báng chánh pháp làm chướng ngại loài hữu tình, nếu những kẻ đó trở lại niệm danh hiệu Ta mười lần nếu chúng sinh ấy được sinh về cõi Phật đó thì Ta mới chứng Vô thượng Bồ-đề”*.<sup>317</sup>

<sup>316</sup> “Thập phương chúng sinh chí tâm tín lạc, dục sinh ngã quốc, nãi chí thập niệm nhược bất sinh giả, bất thủ Chánh giác. Duy trừ ngũ nghịch, phi báng chánh pháp.”

十方衆生，至心信樂，欲生我國，乃至十念，若不生者，不取正覺。唯除五逆，誹謗正法。

<sup>317</sup> “Vô lượng vô số Phật quốc chư hữu tình, văn ngã danh hiệu dĩ, vị sinh kỳ quốc nhi niệm cập hồi hướng chư thiện căn, trừ tạo vô gián nghiệp, hựu tác phi báng chánh pháp chướng ngại chư hữu tình, nhược bị đặng phát thập phân chi niệm, nhược sinh kỳ Phật quốc, ngã phương chúng đắc vô thượng Bồ-đề.”

無量無數佛國諸有情，聞我名號已，為生其國而念及迴向善

Đây chính là nghe danh hiệu của Phật, hết lòng tin ưa, muốn sinh về cõi nước Phật Di Đà, ít nhất đến mười niệm thì có thể được sinh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà. Tức là giải thích rõ câu phát khởi tâm từ, vui mừng, hớn hở trong Kinh Đại A Di Đà.

Lại nữa, Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Hạ, chương Ba Hạng Người Vãng Sinh ở phần trước nói: Nếu có chúng sinh nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà phát khởi niềm tin, hoan hỷ cho đến một niệm chí tâm hồi hướng muốn sinh về cõi nước Cực Lạc thì được vãng sinh, trụ bậc bất thoái chuyển. Chỉ trừ những chúng sinh phạm tội ngũ nghịch, phi báng chánh pháp. Tức là thuyết minh ý nghĩa hiện tại Đức Phật A Di Đà đã thành tựu nguyện thứ 18.

Văn nguyện về nguyên nhân được vãng sinh trong Kinh Vô Lượng Thọ được cải đính, chưa nêu ra nguyện vãng sinh của hạng người bậc Trung, nhưng đến một đoạn sau nói về sự thành tựu của nguyện này lại thuyết minh người nghe danh hiệu và ba hạng người vãng sinh, giống với Kinh Đại A Di Đà đều có nói đến bốn loại vãng sinh khác nhau. Cho nên, chúng ta biết được nhân hạnh vãng sinh cũng có những điểm không giống nhau.

### **Tiết 6: Giải Thích Mười Niệm**

**C**ó liên quan *Cho đến Mười niệm* rốt cuộc có nghĩa như thế nào? Xưa nay có nhiều loại giải thích.

---

根，除造無間業，又作誹謗正法障礙諸有情，若彼等發十返之念，若生其佛國，我方證得無上菩提。



Trong Quán Kinh, văn Hạ Phẩm Hạ Sinh chép: Người này bị khổ sở bức bách không có thời gian rảnh niệm Phật, có bạn tốt đến bảo: Nếu ông không thể niệm Phật thì nên xưng danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ. Cứ chí tâm như thế, không ngừng niệm đủ mười niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Vì niệm danh hiệu của Đức Phật nên trong mỗi niệm tiêu trừ tội lỗi trong tám mươi ức kiếp sinh tử. Trong khoảnh khắc một niệm người đó liền được vãng sinh về thế giới Cực Lạc.

Đây là không thể kịp thời niệm Phật, cho nên chí tâm niệm ra âm thanh Nam Mô A Di Đà Phật đủ mười niệm thì được vãng sinh.

Ở đây chính là kế thừa thuyết hạng người bậc Hạ một lòng chuyên niệm, cho đến mười niệm, niệm danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ trong Kinh Vô Lượng Thọ.

Tác phẩm Vãng Sinh Luận Chú của Đàm Loan, thời Bắc Ngụy, quyển Thượng, giải thích đầy đủ văn Mười niệm như sau: “Niệm có nghĩa là ức niệm (nhớ nghĩ), tức là quán theo tướng chung và tướng riêng của Đức Phật, hoặc là xưng danh hiệu của Đức Phật, tâm không có những tư tưởng khác, một lòng liên tục niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà đủ số mười lần nên gọi là Mười niệm”.<sup>318</sup>

Nhưng có liên quan đến con số Mười niệm này, nếu hành giả không có những tư tưởng khác, một lòng liên tục niệm Phật, số niệm đó số lần nhiều ít không thể tự biết được,

<sup>318</sup> “Niệm thị ức niệm chi nghĩa, tức quán duyên Phật chi tổng tướng, biệt tướng, hoặc xưng Phật chi danh hiệu, hoặc vô tha tướng, nhất tâm tương tục, niệm A-di-đà Phật, mãn thập số danh vi thập niệm vân.”

念是憶念之義，即觀緣佛之總相，別相，或稱佛之名號，或無他想，一心相續，念阿彌陀佛，滿十數名為十念云。

hoặc là trước niệm Phật thứ đến lại có những tạp niệm khác, kể đến lại nhiếp tâm niệm Phật, rồi lại những tạp niệm xen vào. Phương pháp niệm như thế tuy có thể biết số lần niệm nhưng khoảng cách giữa mỗi niệm có gián đoạn, không thể liên tục được.

Có người hỏi: Làm thế nào để được liên tục không gián đoạn mà tự mình có thể biết được số niệm?

Đàm Loan trả lời:

*“Hành giả không cần phải tự biết số lần niệm. Mười niệm tức là ý nghĩa thành tựu được sự nghiệp vĩnh sinh. Thành tựu hay không thành tựu chỉ bậc có thân thông mới biết được việc đó. Cho nên hành giả không nên duyên vào các việc khác mà phải niệm liên tục thì sẽ thành tựu. Nếu hành giả cứ muốn biết số niệm ấy thì không phải không có phương pháp khác. Chữ Niệm trong Mười niệm này có nghĩa là ức niệm, duyên theo tướng tốt của Đức Phật nên gọi là xưng danh hiệu của Đức Phật. Dùng tâm liên tục trong vòng mười niệm, niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà là quan trọng nhất”*.<sup>319</sup>

Trong phần Tông Yếu Kinh Vô Lượng Thọ 2 quyển, của Nguyên Hiểu, người Tân La, thì giải thích: Mười niệm thì có mười niệm hiển liễu và mười niệm ẩn mật. Mười niệm đầy đủ trong Quán Kinh là mười niệm hiển liễu. Tức là xưng niệm danh hiệu, duyên theo tướng tốt mà không có các tạp niệm khác, liên tục không ngừng niệm Phật, và điều Đàm Loan đề cập giống nhau. Mười niệm ẩn mật chỉ cho mười loại tâm như tâm từ... trong Kinh Di Lạc Phát Ván. Nhưng mười niệm trong Quán Kinh là chỗ tu của hàng Hạ phẩm, chỉ hạn chế ở

<sup>319</sup> Xem đại ý trong Đại Chánh Tạng, quyển 40, trang 834, hạ.

mười niệm hiền liễu. Cho đến Mười niệm của nguyện thứ 18 là chỗ tu hàng căn cơ Thượng phẩm. Cho nên thông với hai loại hiền liễu và ẩn mật.

Lại nữa, trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Thuật Nghĩa Kỳ của Nghĩa Tịch (義寂 *Giyaku*)<sup>320</sup>, người nước Tân La (được trích dẫn trong tác phẩm Niệm Phật Bản Nguyện Nghĩa của Trường Tây), thì cho là: Niệm có nghĩa là thời gian. Tức là thời gian xướng lên một lần danh hiệu sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật là một niệm, thời gian xướng mười lần là mười niệm. Nếu hành giả một lòng xưng danh hiệu của Đức Phật thì trong mỗi một niệm tự nhiên đầy đủ mười niệm trong Kinh Di Lạc Phát Ván.

<sup>320</sup> Nghĩa Tịch (義寂 *Gijaku* 919—987) người Vĩnh Gia Ôn Châu (温州永嘉 *Onshūega*, tức là huyện Vĩnh Gia, phủ Ôn Châu, tỉnh Triết Giang 浙江 *Sekkō*), họ Hồ (胡), tự là Thường Chiếu (常照 *Jōshō*). Người đời gọi Sư là Tịnh Quang Đại Sư (淨光大師 *Jōkō Daishi*, Loa Khê Tôn Giả (螺溪尊者 *Rakei Sonja*). Sư học Thiên Thai Chi Quán với pháp sư Thanh Tùng (清竦 *Seishō*) ở chùa Quốc Thanh (国清寺 *Kokusei-ji*) núi Thiên Thai (天台). Về sau, Sư được Tiên Cung Thúc Ngô Việt Vương thỉnh về trụ tại Truyền Pháp Viện (伝法院). Trong thời kỳ loạn An sử (安史の乱 755-763), Phế Phật Hội Xướng (会昌の廃仏, 845)...Kinh điển của Thiên Thai Tông đương thời hầu như là tàn mất, Nghĩa Tịch khuyên Tiên Cung Thúc Ngô Việt Vương sai sứ giả đến Nhật Bản, Cao Ly nỗ lực thu thập sao chép Kinh điển Thiên Thai Tông. Nhận lời thỉnh Đế Quán (諦觀 *Taikān*) Sư đến Cao Ly. Sư được tôn là Tổ Trung Hưng Thiên Thai (天台中兴の祖). Sư nhập tịch vào tháng 10 năm Ung Hy thứ 4 (雍熙 987), thọ 69 tuổi. Sư có nhiều đệ tử như Nghĩa Thông (義通), Đế Quán (諦觀), Trùng Dục (澄育), Tông Dục (宗昱)...

Trước tác của Sư có: *Vô Lượng Thọ Kinh Sớ* (無量壽經疏) 3 quyển, *Quán Kinh Vọng Yếu* (觀經綱要) *Niết Bàn Kinh Tổng Mục* (涅槃經總目) 2 quyển, *Đại Thừa Nghĩa Lâm Chương* (大乘義林章) 12 quyển. *Vô Lượng Thọ Kinh Thuật Nghĩa Kỳ* (無量壽經述義記)...

Đầy đủ mười niệm xưng danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật được đề cập trong Quán Kinh tức là trong thời gian của mười tiếng xưng danh hiệu Phật thì tự mình sẽ đầy đủ ý nghĩa của mười niệm như Tâm từ ....

Kinh Di Lạc Vấn là Khuyết bản<sup>321</sup>, được Trí Nghiễm đời Đường, dẫn trong Hoa Nghiêm Không Mục Chương, quyển 4. Nay sẽ nêu ra điều Sư mô tả trong đó. Phần đầu Kinh này chép: “Nếu có thể mười niệm liên tục không gián đoạn, niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà thì liền được vãng sinh về cõi nước An Dưỡng.” Kế đến Sư nêu ra Mười niệm:

1. Thường sinh tâm từ đối với tất cả chúng sinh.
2. Phát khởi tâm bi sâu xa.
3. Phát khởi tâm hộ pháp, không tiếc thân mạng.
4. Phát khởi sự quyết định đối với hạnh nhẫn nhục.
5. Tâm thanh tịnh sâu xa, không đắm nhiễm lợi dưỡng.
6. Phát khởi tâm nhất thiết chủng trí.
7. Khởi tâm tôn trọng đối với tất cả chúng sinh.
8. Không khởi tâm chấp trước đối với sự bàn bạc của người đời.
9. Tâm luôn tỉnh giác, xa rời nơi ồn ào, tán loạn.
10. Phải chánh niệm quán tưởng Đức Phật, dẹp trừ sự loạn động của các căn.

Mười niệm được nêu trên cùng với những điều được mô tả trong Kinh Đại Bảo Tích, Hội Phát Thắng Chí Lạc, quyển 92, và Kinh Phát Giác Tịnh Tâm bản dịch khác của Kinh này,

---

<sup>321</sup> **Khuyết bản** (闕本) là bản Kinh vốn đã được phiên dịch nhưng trải qua sự lưu truyền trong thời gian dài bèn thất lạc mất.

quyển Hạ, thì đại khái giống nhau. Chẳng qua hai Kinh này lấy mười niệm nói thành Mười loại tâm.

Thuyết này có liên quan đến mười niệm hoặc là mười loại tâm, vốn là một cách giải thích của Ấn Độ. Lại nữa, Thiện Đạo đời nhà Đường, cho rằng mười niệm có nghĩa là mười tiếng niệm danh hiệu Phật. Cho đến mười niệm trong Bản nguyện và *Đầy đủ mười niệm* trong Quán Kinh đều lấy ý nghĩa là miệng xưng Nam Mô A Di Đà Phật.

Tác phẩm Vãng Sinh Lễ Tán (往生禮讚) giải thích văn bản nguyện: “*Nếu Ta thành Phật, chúng sinh trong mười phương xưng danh hiệu Ta, dưới đến mười niệm, nếu chúng sinh đó không được vãng sinh thì Ta sẽ không thành Chánh giác*”<sup>322</sup>.

Lại nữa, Quán Kinh Sớ, quyển 1, giải thích *Đầy đủ mười niệm* trong Kinh: “Nay, trong mười tiếng xưng danh hiệu Phật này có đầy đủ mười nguyện và mười hạnh” chính là nói về điều này.

Đàm Loan...nhận định *Đầy đủ mười niệm* và *Xưng Nam Mô A Di Đà Phật* trong Quán Kinh là hai mệnh đề riêng biệt. Nhưng, Thiện Đạo lại cho rằng xưng Nam Mô A Di Đà Phật tức là bao hàm nội dung *Đầy đủ mười niệm*. Cho nên, *Đầy đủ mười niệm* và xưng danh hiệu Phật đều có cùng một ý nghĩa.

<sup>322</sup> “Nhược ngã thành Phật thập phương chúng sinh xưng ngã danh hiệu, hạ chí thập thanh, nhược bất sinh giả, bất thủ Chánh giác.”

若我成佛，十方眾生，稱我名號，下至十聲，若不生者，不取正覺。

## Tiết 7: Ý Nghĩa Của Mười Niệm

**P**hần trên là những sự giải thích có liên quan đến mười niệm trong văn nguyện. Căn cứ theo tiếng Phạn, chúng ta có thể thấy: Chữ *Niệm* trong mười niệm nên giải thích là Tâm (Citta), với nghĩa là Tâm niệm thì rất thỏa đáng.

Lại nữa, chữ *Niệm* trong *Niệm Phật Vô Lượng Thọ* của Ba hạng người có nghĩa là *Tùy niệm* (*Anusmṛti*, 隨念), hoặc là *Tư duy* (*Manas-kriyā*, 思惟). Bởi vì, chữ *Niệm* này đều được giải thích với ý nghĩa *Ức niệm* hoặc là *Tư niệm*.

Và, liên quan đến *Ức niệm* thì như thế nào? Cũng có hai cách giải thích. Chữ *Niệm* trong tiếng Phạn là *Nguyện sinh*. Lại nữa, nguyện thứ 5 và nguyện thứ 7 trong Kinh Đại A Di Đà, chép: “Niệm muốn sinh về cõi nước Ta, ngày đêm không gián đoạn”.

Trong văn về hạng người bậc Thượng trong cùng bản Kinh này: Vì nguyện muốn vãng sinh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà nên thường chí tâm niệm không gián đoạn đều là Niệm nguyện sinh. Ở đây trái ngược với văn của hai hạng người bậc Thượng và Trung trong Kinh Vô Lượng Thọ, đều chép: “Một lòng chuyên niệm Đức Phật Vô Lượng Thọ”.

Đặc biệt là văn nói về hạng người bậc Hạ chép: “Một hướng chuyên ý cho đến mười niệm, niệm danh hiệu của Đức Phật Vô Lượng Thọ”. Ở đây, rõ ràng là biểu đạt ý nghĩa cần phải tư niệm (nhớ nghĩ) đến Đức Phật Vô Lượng Thọ.

Lại nữa, thuyết nói về Mười niệm cho thấy Nhân hạnh rất là đơn giản. Tức là Kinh Đại A Di Đà nói hạng người bậc Thượng thường niệm không gián đoạn, hạng người bậc Trung

niệm một ngày một đêm không gián đoạn, hạng người bậc Hạ niệm trong mười ngày đêm không gián đoạn.

Lại nữa, Kinh A Di Đà chép: Niệm liên tục một ngày cho đến bảy ngày không gián đoạn.. đều lấy số ngày để xác định kì hạn. Đối với vấn đề này thì cần lấy số thứ tự để nói về mười niệm. Không chỉ như thế, trong phần hạng người bậc Hạ vãng sinh của Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Cho đến một niệm, niệm Đức Phật kia, chỉ cần niệm Đức Phật kia một lần vì thế mà được vãng sinh”.

Đây là căn cơ do nghe được danh hiệu, trong Ba hạng người là hạng thấp nhất. Đồng thời, giải thích công đức bản nguyện của Đức Phật đã đạt đến điểm cao nhất.

### **Tiết 8: Thuyết Mười Sáu Pháp Quán Tưởng Trong Quán Kinh**

**S**ự tu hành để được vãng sinh trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ có thuyết minh mười sáu pháp quán tưởng. Mười sáu pháp quán tưởng là:

1. Quán tưởng mặt trời.
2. Quán tưởng nước.
3. Quán tưởng đất.
4. Quán tưởng cây.
5. Quán tưởng nước có tám loại công đức.
6. Quán tưởng chung.
7. Quán tưởng tòa sen.
8. Quán tưởng tượng.
9. Quán tưởng sắc thân của Phật Vô Lượng Thọ.

10. Quán tưởng sắc thân của Quán Thế Âm.
11. Quán tưởng sắc thân của Đại Thế Chí.
12. Quán tưởng phổ quán.
13. Quán tưởng tạp.
14. Quán tưởng hạng người bậc Thượng vãng sinh.
15. Quán tưởng hạng người bậc Trung vãng sinh.
16. Quán tưởng hạng người bậc Hạ vãng sinh.

Trong đây, pháp quán tưởng mặt trời là xem nơi mặt trời lặn mà quán tưởng trụ xứ của cõi Cực Lạc. Quán tưởng nước là xem sự trong suốt của băng mà quán tưởng đất bằng lưu li ở thế giới Cực Lạc. Quán tưởng đất là quán sát chân chính đất bằng lưu li ở cõi Cực Lạc. Quán tưởng cây là quán tưởng cây báu ở cõi Cực Lạc. Quán tưởng nước có tám loại công đức là quán tưởng cái ao có tám loại công đức ở cõi Cực Lạc. Quán tưởng chung là quán chung cây báu, ao báu và lầu gác báu... ở cõi Cực Lạc. Quán tưởng tòa sen là quán tưởng tòa hoa sen Đức Phật ngồi. Quán tưởng tượng là quán tưởng tượng của Đức Phật và hai vị Bồ-tát. Quán tưởng sắc thân của Phật Vô Lượng Thọ là quán tưởng sắc thân chân thật của Đức Phật A Di Đà. Quán tưởng sắc thân của Quán Thế Âm và Quán tưởng sắc thân của Đại Thế Chí là quán tưởng sắc thân chân thật của hai vị Bồ-tát. Quán tưởng phổ quán là hành giả quán tưởng bản thân vãng sinh Tịnh Độ. Quán tưởng tạp là quán tưởng tượng của Đức Phật A Di Đà cao một trượng sáu. Quán tưởng hạng người bậc Thượng, Trung, Hạ vãng sinh là quán tưởng sinh về cõi Cực Lạc. Tức là quán tưởng trạng vãng sinh Tịnh Độ trong chín phẩm của Ba hạng người.

Trong đó, pháp quán tưởng quan trọng nhất là pháp quán tưởng sắc thân của Phật Vô Lượng Thọ thứ 9. Tức là trong



đoạn văn đó, đầu tiên nói về thân tướng và quang minh của Đức Phật kia rộng lớn vô biên.

Những điều được thấy ở trên chỉ dùng con mắt tâm để mà ức tưởng. Thấy được sự tướng này chính là thấy được tất cả chư Phật trong mười phương. Vì thấy được chư Phật nên gọi là Niệm Phật Tam Muội. Pháp quán này được gọi là quán tất cả thân Phật. Cho đến hành giả quán pháp quán này sẽ bỏ thân ở thế giới khác mà sinh ở trước chư Phật, đạt được pháp Vô sinh nhẫn. Nếu quán thấy tướng tốt và quang minh của Đức Phật A Di Đà thì thấy được tất cả chư Phật trong mười phương.

Lại nữa, thuyết nói về người quán pháp quán này có thể được sinh về Tịnh Độ đạt được pháp Vô sinh nhẫn đều là kế thừa thuyết của Kinh Bát Chu Tam Muội.

### Tiết 9: Sinh Nhân Khác Nhau **Trong Chín Phẩm**

Lại nữa, trong Quán Kinh này phân ba hạng người Lãng sinh thành chín phẩm, thuyết minh nhân vãng sinh của mỗi phẩm không giống nhau. Trong đó, đầu tiên nêu ra nhân vãng sinh của ba phẩm bậc Thượng. Trong văn của Thượng phẩm thượng sinh lại phân ra ba loại chúng sinh:

1. Tâm từ bi không giết hại chúng sinh, đầy đủ giới hạnh.
2. Đọc tụng các Kinh điển Phương Đẳng Đại Thừa.
3. Tu hành Lục niệm, hồi hướng phát nguyện sinh về cõi Phật kia. Đầy đủ các công đức này thì từ một ngày cho đến bảy ngày liền được vãng sinh.

Kể đến, văn Thượng phẩm trung sinh không hạn chế trong việc thọ trì đọc tụng Kinh điển Phương Đẳng, mà còn phải hiểu rõ nghĩa lý. Đối với Đệ nhất nghĩa tâm không kinh sợ, tin sâu nhân quả, không phi báng Đại Thừa.

Văn Thượng phẩm hạ sinh cũng nói phải tin sâu nhân quả, không phi báng Đại Thừa, nhưng chỉ phát tâm tìm cầu đạo Vô thượng. Ở đây thông luôn cả ba hạng người vãng sinh về Thượng phẩm. Ba hạng người này đều có ba công hạnh như tâm từ bi không giết hại chúng sinh, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, và tu tập Lục niệm.

Trong đó, Thượng thượng phẩm có đầy đủ ba công hạnh này. Người thuộc phẩm Thượng Trung không đọc tụng Kinh điển Đại Thừa, nhưng lại hiểu rõ nghĩa lý của Đệ nhất nghĩa không. Người thuộc phẩm Thượng Hạ không đọc tụng Kinh điển Đại Thừa, cũng không hiểu Đệ nhất nghĩa, nhưng tin nhân quả về sự đọa địa ngục, cũng không phi báng Đại Thừa, nhưng cần phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Tức là trong ba công hạnh đó thì người thuộc ba phẩm này đồng thời cần phải tu tập hai công hạnh là tâm từ bi không giết hại chúng sinh và tu tập Lục niệm<sup>323</sup>. Tức là trong công hạnh đọc tụng Kinh điển

---

<sup>323</sup> **Lục niệm** (六念, s: *ṣaḍanusmrtayah*, p: *chaanussatiṭṭhānāni*) là Niệm Phật (念佛), niệm Pháp (念法), niệm Tăng (念僧), niệm Giới (念戒), niệm Thí (念施), niệm Thiên (念天). Còn gọi là Lục tùy niệm (六隨念) hoặc Lục niệm xứ (六念處), là một phương pháp tu tập của Phật giáo.

1. **Niệm Phật** (念佛, s: *buddhānu-smṛtiḥ*), nghĩ nhớ Phật có đầy đủ mười hiệu, đại từ đại bi, trí huệ quang minh, thần thông vô lượng, có thể cứu khổ chúng sinh. Tâm thanh tịnh chất trực của chúng ta tương đồng với Phật.

2. **Niệm Pháp** (念法, s: *dharmānu-smṛtiḥ*), nghĩ nhớ pháp chính là công đức mà Như Lai có (như Thập lực, Tứ vô sở úy). Chúng ta có thể dùng tâm thanh tịnh chất trực để chứng pháp này, để ban tặng chúng sinh.

Đại Thừa phân ra đọc, không đọc và hiểu, không hiểu, cho nên có sự sai biệt của người ở ba phẩm.

Thuyết này kế thừa văn của người bậc Thượng trong Kinh Đại A Di Đà, đó là làm bậc Sa-môn thì không thể thiếu sót việc trì Kinh giữ giới, thực hành sáu Ba-la-mật v.v... Kế đến, nêu ra nguyên nhân vắng sinh về ba phẩm bậc Trung. Văn Trung phẩm thượng sinh chép: “Giữ Năm giới<sup>324</sup>,

3. **Niệm Tăng** (念僧, s: *saṅghānu-smṛtiḥ*), nghĩ nhớ Tăng là đệ tử Như Lai, đắc pháp vô lậu, đầy đủ giới định huệ, có thể vì chúng sinh trong thế gian mà tạo ruộng phước. Chúng ta có thể dùng tâm thanh tịnh chất trực để siêng năng hộ trì.

4. **Niệm Giới** (念戒, s: *śīlānu-smṛtiḥ*), nghĩ nhớ các giới có thể ngăn cản các phiền não ác. Chúng ta có thể dùng tâm thanh tịnh chất trực để siêng năng hộ trì.

5. **Niệm Thí** (念施, s: *tyāgānu-smṛtiḥ*) nghĩ nhớ hạnh bố thí có công đức lớn, có thể trừ đi sự che lấp của tham lam tật đố trong thế gian. Chúng ta có thể lấy hạnh bố thí để nhiếp thủ chúng sinh.

6. **Niệm Thiên** (念天, s: *devānu-smṛtiḥ*) nghĩ nhớ do các căn lành như bố thí, trì giới... trong quá khứ mà được sinh lên sáu tầng trời cõi dục, cho đến các cõi trời như Sắc giới, Vô sắc giới.. thọ hưởng quả báo an vui. Chúng ta nay cũng có thể thực hành những thiện căn như bố thí, trì giới ... này mà được sinh về các cõi trời.

<sup>324</sup> **Năm Giới** (s: *pañcaśīla*; p: *pañcasīla*; Hán Việt: Ngũ giới (五戒). Năm Giới luật quan trọng, bao gồm: 1. Không sát sinh, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm, 4. Không nói dối, 5. Không say sưa.

Và đây là văn khi thọ trì năm giới bằng tiếng Pāli, không có nghĩa là “cấm hay không được...” như năm giới trong Phật giáo Đại Thừa. Chúng tôi nêu ra để quý vị tham khảo.

1. Pāṇātipātā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

*Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự sát sinh.*

2. Adinnādānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

*Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự trộm cắp.*

3. Kāmesumicchācārā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

*Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự tà dâm.*

Tám trai giới<sup>325</sup>, tu hành các giới, không có các lỗi lầm”.

Văn Trung phẩm trung sinh chép: “Một ngày một đêm giữ tám trai giới cho đến giới Cự túc”. Văn Trung phẩm hạ sinh chép: “Hiếu dưỡng cha mẹ, hành xử nhân từ”.

Trong đây, giữ năm giới và tám trai giới cho đến hiếu dưỡng cha mẹ...tức là người tại gia vãng sinh về Trung phẩm. Đây chính là kế thừa văn nói về hạng người bậc Trung trong Kinh Đại A Di Đà chép: Không thể làm bậc Sa-môn tu hành nhưng trì Kinh giữ giới đầy đủ.

Trong ba phẩm thuộc bậc Hạ thì Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm hạ sinh nêu ra công hạnh tu tập là xưng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Hạ phẩm hạ sinh chép: “Nghe được oai đức, Mười lực<sup>326</sup>... của Đức Phật

---

4. Musāvādā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

*Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự nói dối.*

5. Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

*Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa uống rượu và các chất say là nhân sinh ra sự phóng dăng.*

Trích từ tác phẩm **Nền Tảng Phật Giáo**, quyển 3, **Hành Giới** của Tỳ-khưu Hộ Pháp, trang 14-15

<sup>325</sup> **Tám Giới**: Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ: 1. Không sát sanh, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm 4. Không vọng ngữ, 5. Không uống rượu, 6. Không xúc nước hoa, trang điểm, nhảy múa hay ca hát, ngay cả không nghe nhạc, 7. Không nằm giường cao giường đẹp, mà chỉ nằm chiếu trải trên đất, 8. Không ăn phi giờ.

<sup>326</sup> Âm Hán là **Thập lực** (十力, s: *daśabala*; p: *dasabala*) Mười năng lực hiểu biết, mười trí của một vị Phật

1. **Tri thị xứ phi xứ trí lực** (知是處非處智力; s: *sthānāsthānajñāna*; p: *thānāthāna-ñāna*); Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp.

A Di Đà thì tội chướng đều diệt trừ được vãng sinh”.

Đây được cho là kế thừa ý nghĩa của nguyện thứ 4, thứ 5 của Kinh Đại A Di Đà và nguyện thứ 18 của Kinh Vô Lượng Thọ. Vì thế, thuyết Sinh nhân chín phẩm của Quán Kinh chủ yếu là dựa vào văn Ba hạng người trong Kinh Đại A Di Đà mà diễn giải rộng ra.

2. **Tri tam thế nghiệp báo trí lực** (知三世業報智力; s: *karmavipākajñāna*; p: *kammavipāka-ñāna*): Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là Nghiệp nào tạo quả nào.

3. **Tri nhất thiết sở đạo trí lực** (知一切所道智力; s: *sarvatragāminīpratipajñāna*; p: *sabbattha-gāminī-paṭipadāñāna*): Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào.

4. **Tri chủng chủng giới trí lực** (知種種界智力; s: *anekadhātunānādhātujñāna*; p: *ane-kadhātu-nānādhātu-ñāna*): Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó.

5. **Tri chủng chủng giải trí lực** (知種種解智力; s: *nānādhimuktijñāna*; p: *nānādhi-muttikatāñāna*): Biết rõ cá tính của chúng sinh.

6. **Tri nhất thiết chúng sinh tâm tính trí lực** (知一切眾生心性智力; s: *indriyapārapara-jñāna*; p: *indriyaparopariyatta-ñāna*): Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sinh.

7. **Tri chư thiên giải thoát tam-muội trí lực** (知諸禪解脫三昧智力; s: *sarvadhyaṇa-vimokṣa-...-jñāna*; p: *jhāna-vimokkha-...-ñāna*): Biết tất cả các cách thiền định.

8. **Tri túc mệnh vô lậu trí lực** (知宿命無漏智力; s: *pūrvanivāsānusrmṭijñāna*, *pubbennivāsānussati-ñāna*): Biết rõ các tiền kiếp của chính mình.

9. **Tri thiên nhãn vô ngại trí lực** (知天眼無礙智力; s: *cyutyupapādajñāna*, *cutūpapāta-ñāna*): Biết rõ sự tiêu huỷ và tái xuất của chúng sinh.

10. **Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực** (知永斷習氣智力; s: *āśravakṣayajñāna*, *āsava-kkḥaya-ñāna*): Biết các Ô nhiễm (s: *āśrava*) sẽ chấm dứt như thế nào.

Ba lực 8, 9, 10 được Phật nhắc đến khi Ngài thuật về sự đạt Bồ-đề của mình (Tất-đạt-đa Cô-đàm). Chúng được gọi chung là Tam minh.

## Tiết 10: Thuyết Thấy Phật **Trong Kinh Bát Chu Tam Muội**

Căn cứ theo thuyết Sinh nhân Tịnh Độ trong các Kinh A Di Đà và Đại A Di Đà v.v... thì đều dựa vào thuyết Niệm Phật tam muội trong Kinh Bát Chu Tam Muội. Tức là Phạm Hành trong Kinh Bát Chu Tam Muội chép: “*Nếu có Tỷ-khuru, Tỷ-khuru ni, Ưu-bà-tắc<sup>327</sup>, Ưu-bà-di<sup>328</sup> tu hành đúng như pháp, giữ giới đầy đủ, ở riêng một chỗ, một lòng niệm Đức Phật A Di Đà ở phương Tây, một ngày một đêm, hoặc bảy ngày bảy đêm, hoặc sau bảy ngày thì thấy được Đức Phật A Di Đà. Không có Thiên nhãn mà thấy khắp, không có Thiên nhĩ mà nghe khắp, không có Thần túc thông mà đến được cõi nước của Đức Phật A Di Đà. Không mạng chung ở cõi này cũng không sinh về cõi kia, tức là chỉ ngồi ở cõi này mà thấy được Đức Phật A Di Đà. Cũng giống như người nghe nước khác có âm nữ mà cứ suy nghĩ thì trong mộng sẽ đến bên cạnh âm nữ. Bô-tát cũng lại như thế, ở trong cõi nước này niệm Đức Phật A Di Đà vì chuyên niệm nên thấy được Đức Phật*”<sup>329</sup>.

Đây là thọ trì giới cấm, ở nơi yên tĩnh, nương vào Pháp Bát Chu Tam Muội một lòng niệm Đức Phật A Di Đà thì có thể ở trong định thấy được Đức Phật. Phạm những ai muốn thấy Phật thì đều có thể nương vào Pháp Bát Chu Tam Muội mà tu hành. Bát Chu Tam Muội cổ ngữ dịch là “*Hiện tại Đức*

<sup>327</sup> Ưu-bà-tắc (優婆塞; s, p: *upāsaka*) dịch nghĩa là Cận sự nam, danh từ chỉ người tu tại gia.

<sup>328</sup> Ưu-bà-di (優婆夷; s, p: *upāsikā*) dịch nghĩa là Cận sự nữ; Nữ Cư sĩ.

<sup>329</sup> Đại Chánh Tạng, quyển 13, trang 899, thượng (lược).

*Phật đứng ngay phía trước*". Tức là hiện tiền Đức Phật (và hành giả) đứng đối diện nhau. Điều này cho thấy vào Tam muội này có thể thấy được Phật. Kinh A Di Đà và Kinh Đại A Di Đà v.v... đều nói lúc lâm chung thì thấy được Đức Phật, từ một ngày cho đến bảy ngày... do chuyên niệm mà thành tựu được Bát Chu Tam muội này. Các Kinh đều nói có thể thấy được Đức Phật.

Vi lẽ đó, Kinh Bát Chu Tam Muội chuyên nói pháp Tam muội thấy Phật. Xét từ phương diện thuyết bình sinh thấy Đức Phật thì chú trọng sức công đức của bản thân hành giả. Nhưng, đối với Kinh A Di Đà thì nói pháp vãng sinh Tịnh Độ, ý nghĩa chủ yếu là lúc lâm chung thấy Đức Phật, và được Đức Phật đến phía trước hành giả để tiếp dẫn.

Lại nữa, Kinh Đại A Di Đà ...cho là căn cơ vãng sinh có sự khác nhau của Ba hạng người, thuyết minh Cơ ứng<sup>330</sup> do sinh nhân của bản thân hành giả tu tập có sâu cạn không giống nhau. Nhưng, pháp tu hành chung cho Ba hạng người, đều đoạn trừ ái dục, trai giới thanh tịnh.

Lại nữa, Trung phẩm của Quán Kinh dạy phải thọ trì năm giới, tám giới, giới cụ túc (具足戒)<sup>331</sup> v.v... Có thể thấy đây đều là kế thừa từ thuyết giữ giới trọn vẹn trong Kinh Bát Chu Tam Muội.

Đặc biệt là pháp quán thứ 9 của Quán Kinh nói: Nếu hành giả quán tướng sắc thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ,

<sup>330</sup> **Cơ Ứng** (機應) Cơ là chỉ căn cơ của chúng sinh, Ứng chỉ sự ứng cơ hóa độ của Như Lai. Vì tất cả chúng sinh đều có thiện căn nên Đức Phật tùy theo căn cơ mà hóa độ.

<sup>331</sup> **Giới Cụ Túc** (Tỳ-khưu): Giới mà chư Tăng, Ni xuất gia thọ nhận.

thấy sắc thân chân thật của Đức Phật kia thì sẽ thấy tất cả chư Phật trong mười phương. Cho nên, gọi là Niệm Phật tam muội, chắc chắn nói về ý nghĩa hiện tại Đức Phật đứng ngay phía trước mặt.

Vì lẽ đó, Kinh Bát Chu Tam Muội là thánh điển căn bản để y cứ của Tịnh Độ. Tất cả thuyết nói về sinh nhân vãng sinh đều dựa vào Kinh này mà phân biệt rất tỉ mỉ để kiến lập.